UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 924 /QĐ-SYT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1
Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TÂY NINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2276/QĐ-SYT ngày 7/11/2022 của Giám đốc Sở Y tế về việc Phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói 02: Gói thầu số 02- Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-SYT, ngày 08/3/2023 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 – 2024;

Căn cứ Quyết định 155/QĐ-SYT ngày 10/3/2023 về việc phê duyệt bổ sung danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu số 02 Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-SYT ngày 21/04/2023 về việc Phê duyệt hủy kết quả đánh giá HSĐXKT 09 mặt hàng đã được phê duyệt tại QĐ 139/QĐ-SYT ngày 08/03/2023 về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024;

Căn cứ biên bản ngày 11/03/2023 mở HSĐXTC Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024;

Căn cứ báo cáo số 22/BC-TCG ngày 24/04/2023 của Tổ chuyên gia về việc báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024;

Căn cứ Báo cáo số 23/BC-TCG ngày 26/4/2023 báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính bổ sung Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số: 386/QĐ-SYT ngày 27 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tây Ninh Về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Báo cáo số 514/BC-BMT ngày 06/05/2023 của Bên mời thầu về việc Báo cáo kết quả thương thảo hợp đồng đối với các nhà thầu xếp hạng thứ 1 Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Tờ trình số 516/TTr–BMTSYT ngày 08/05/2023 của Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1 Gói thầu số 02- Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục đấu thầu tập trung

cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Báo cáo số 12/BC-TTĐ ngày 19/05/2023 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024, thuộc dự án: Cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Biên bản họp số 519/BB-BMT ngày 19/05/2023 của Bên mời thầu về việc xử lý các các nội dung đề xuất và kiến nghị tại báo cáo số 12/BC-TTĐ ngày 19/05/2023 của Tổ thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1 Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024 với các nội dung sau:

- Danh sách nhà thầu, số lượng mặt hàng, giá trị trúng thầu :

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	0302408317	601 CMT8, P15,Q10, TP. HCM	4	774.261.637
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm A.P Pharma	0315688742	Số 44, Đường số 55, P10, Q6, TP. HCM	1	383.042.150
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	1600699279	27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang	32	4.719.081.160
4	Công ty TNHH Dược phẩm An Long	0303799399	47 Khuông Việt, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP.HCM	4	26.580.716.100
5	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm An Pha	0309537167	332/42/3 Phan Văn Trị, Phường 11, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	1	5.145.303.240
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	0305706103	314 Bông Sao, P5, Q8, TP.HCM	15	2.269.824.508
7	Công ty TNHH Dược phẩm AT & C	0313369758	17 Đường Số 1, Khu Nhà Ở Hiệp Ân, Phường 5, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh	6	5.694.144.540
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm Âu Việt	0310211882	238/37 Hoàng Diệu 2, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, Hồ Chí Minh	2	4.807.282.280

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
9	Công ty Cổ phần Azenca	3603379898	33C3, KP11, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1	294.000.000
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bách Niên	0303459402	JJ9-JJ10-JJ11 Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh	2	2.045.420.000
11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1300382591	6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	12	12.094.183.596
12	Công ty TNHH Bidivina	0315820729	796/15/77 Lê Đức Thọ, P.15, Q. Gò Vấp, TP.HCM	2	455.759.000
13	Công ty TNHH Dược phẩm Bình Châu	0302333372	1073/27A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	1	112.000.000
14	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	4100259564	498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	10	12.109.968.349
15	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	6000706406	113 Y Ngông, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	4	20.825.652.750
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	0104089394	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	15	11.750.800.650
17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	1500202535	150 đường 14/9, P5, TP. Vĩnh Long	6	1.319.413.050
18	Công ty Cổ phần Đại An Phú	0304384485	116/79A Thiên Phước, P9, Q. Tân Bình, TP. HCM	2	505.669.500
19	Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	0305925578	270A Lý Thường Kiệt, P14, Q10, TP.HCM	1	356.200.000
20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Phát	0311194365	168 Lạc Long Quân, P3, P11, TP. HCM	1	1.112.580.000
21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	0312587344	Y1 Hồng Lĩnh, Cư xã Bắc Hải, P15, Q10, TP. HCM	1	719.250.000

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
22	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Đại Trường Sơn	0311036601	68/8 Lữ Gia, Cư xá Lữ Gia, P15, Q11, TP. HCM	1	1.994.190.000
23	Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	0400102091	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, p. Thanh Khê Tây, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng	14	5.282.160.151
24	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	1400460395	66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	5	1.488.347.700
25	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh	0304819721	197/4 Nguyễn Lâm, P6, Q10, TP. HCM	5	944.621.250
26	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	0302597576	24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q1, TP.HCM	30	27.591.697.912
27	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	0300523385	18-20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	7	3.505.658.620
28	Công ty Cổ phần Dược -Thiết bị Y tế Đà Nẵng	0400101404	02 Phan Đình Phùng, P. Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	17	22.692.411.032
29	Công ty TNHH thương mại vật tư y tế Dược Việt	0310838761	63 Lô A, Cư xá Bùi Minh Trực, P.6, Q8, TP. HCM	3	1.569.260.000
30	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Duy Anh	0303418205	37 đường 18, khu ĐTM Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM	1	96.000.000
31	Công ty Cổ phần Eutical	0314744987	386/12 Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2	727.882.000
32	Công ty Cổ phần Global pharmaceutical	0313174325	Số 5 đường 59B, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. HCM	1	1.017.481.500
33	Công ty Cổ phần Gonsa	0309829522	88 Phạm Thị Tánh, P4, Q8, TP. HCM	25	34.880.568.929
34	Công ty TNHH Dược phẩm Hà Đông	0102485265	Khu tập thể Xí Nghiệp Xây Dựng 4, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	1	1.786.546.000

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
35	Công ty TNHH thương mại HAMI	0311961542	252 Bình Tiên, Phường 4, Quận 6, TP. HCM	3	2.669.790.000
36	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1800156801	288Bis Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	23	8.200.052.275
37	Công ty TNHH Dược phẩm HELIOS	0314119045	Văn phòng B.6.02, Tòa tháp B, Tầng 6, Tòa nhà Millennium, Số 132 Bến Vân Đồn, P.6, Q.4, TP. HCM	3	5.623.199.100
38	Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Mai	1900336438	10-12 Hai Bà Trưng, P3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	4	10.094.154.800
39	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	0302975997	25 đường số 14, KP4, P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM	2	579.310.000
40	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	0301140748	12 Nguyễn Hiền, P4, Q3, TP. HCM	27	24.180.476.120
41	Công ty TNHH Dược phẩm Hùng Thịnh	3900324838	81, tỉnh lộ 793, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	16	30.024.083.528
42	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm quốc tế Hưng Thịnh	0313319676	62 đường số 3A, Cư Xá Bình Thới, P8 - Q11 - TP. HCM	1	2.432.817.000
43	Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	1400384433	Số 04, đường 30/4, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	4	8.222.419.107
44	Công ty Cổ phần Dược phẩm IP	0312401092	58/101 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q. Tân Bình, TP. HCM	1	398.750.000
45	Công ty TNHH Dược phẩm IVY	0316029735	110 Đường số 22, KDC Bình Phú, P11, Q6, TP.HCM	1	1.106.055.300
46	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Khang Huy	0310823236	42/13 Tôn Thất Hiệp, P13, Q11, TP. HCM	6	18.499.594.280
47	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	4200562765	74 Thống Nhất, P. Vạn Thắng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	32	6.018.310.093

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
48	Công ty trách nhiệm hữu hạn KIM PHARMA	0313501974	47/10C, Đường Phú Thọ, Phường 1, Quận 11, TP. HCM	2	4.664.467.500
49	Công ty TNHH Dược phẩm Kim Phúc	0302284069	109 Tân Vĩnh, Phường 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	5	6.165.015.300
50	Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	0305141781	236-238 Rạch Bà Lớn, Ấp 5, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TH. HCM	1	204.624.000
51	Công ty TNHH Phân Phối Liên Kết Quốc Tế	0310349425	Tầng 2, Hà Đô Airport Building - số 2 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	2	812.969.500
52	Công ty TNHH Lynh Farma	0312387190	49A30 Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	3	2.490.687.800
53	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ du lịch Mây Vàng	0306602280	1036/101 Cách Mạng Tháng Tám, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3	983.733.744
54	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	0312594302	Phòng 9, Lầu 10, Tòa Nhà The EverRich 1, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP.HCM	1	80.696.700
55	Công ty Cổ phần dược Medipharco	3300101406	08 Nguyễn Trường Tộ, P. Phước Vĩnh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	4	823.222.060
56	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	0302533156	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	5	2.264.558.800
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm Meta	0307159495	109/12 Bành Văn Trân, P7, Q. Tân Bình, TP. HCM	2	2.175.075.140
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	0600337774	Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, p. Lộc Hòa, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	16	6.604.516.941
59	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Minh Hiền	0301046079	Tầng 2 + 3, số DD18 Bạch Mã, P15, Q10, TP. HCM	1	910.718.000
60	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Minh Tín	0314391643	925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	2	1.309.812.500
61	Công ty TNHH Dược phẩm Minh Trí	0302128158	36 Vũ Huy Tấn, P3,Q. Bình Thạnh, TP. HCM	2	3.158.036.300
62	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Mười Tháng Ba	0303317510	11 Nguyễn Hiến Lê, P13, Q. Tân Bình, TP. HCM	1	1.230.675.000

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
63	Công ty TNHH Nacopharm Miền Nam	0312864527	270A Lý Thường Kiệt, P14, Q10, TP. HCM	3	370.204.000
64	Công ty Cổ phần dược Nam Đồng	0305483312	Số 15, đường số 1, P. Tân Phú, Q7, TP. HCM	3	7.732.586.210
65	Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà	0600206147	415 Hàn Thuyên, P. Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam	3	1.634.507.900
66	Công Ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Nam Khang	0309988480	72 đường 198 Cao Lỗ, P4, Q8, TP.HCM	6	4.481.516.340
67	Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm Phát	0310211515	364/1/16 Dương Quảng Hàm, P5, Q. Gò Vấp, TP. HCM	1	91.045.500
68	Công ty Cổ phần dược Newsun	0308966519	43/14 Lý Thường Kiệt, P7, Q11, TP.HCM	1	4.291.110.000
69	Công ty Cổ phần Dược phẩm Ngân Lộc	0309541075	26 đường 320 Bông Sao, P.5, Q.8, Tp.HCM	1	665.466.480
70	Công ty TNHH Dược phẩm Nguyên Anh Khoa	0311051649	113 Dương Bá Trạc, P1, Q8, TP. HCM	10	6.288.511.012
71	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	0311683817	336/5 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. HCM	1	1.437.179.200
72	Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	0304026070	611/26A Điện Biên Phủ, P1, Q3, TP.HCM	10	6.424.226.400
73	Công Ty Cổ Phần Dược phẩm Nhật Tiến	0304164232	220/54/7 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. HCM	1	399.600.000
74	Công ty Cổ phần O2Pharm	0311028713	39/39 Nguyễn Cửu Đàm, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú. TP. HCM	3	1.498.693.000
75	Công ty Cổ phần dược Pha Nam	0303441518	436 Cao Thắng, P12, Q10, TP.HCM	9	7.283.734.300
76	Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm PVN	0312147840	162L/10 Trường Chinh, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM	2	678.419.940
77	Công ty Cổ phần PYMEPHARCO	4400116704	166-170 Nguyễn Huệ, P.7, TP. Tuy hòa, tỉnh Phú Yên	8	5.296.268.750
78	Công ty TNHH Dược phẩm QDU	2500573637	số nhà 2-4, ngõ 3, đường Lý Bôn, P. Ngô Quyền, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	2	1.211.230.230

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
79	Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc Tế - UK Pharma	0106778456	A5/1 Ngõ 8, đường Quang Trung, Tổ dân phố 6, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1	814.990.000
80	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sagophar	0310793334	32 Mê Linh, P19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM (VPĐD: 35-37 Đường 65, P. Tân Phong, Q7, TP. HCM)	9	9.612.526.200
81	Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI	0303923529	Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	7	1.434.738.527
82	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Seaphaco	0312108859	246-248 Chợ Lớn, P11, Q6, TP. HCM	2	1.044.054.000
83	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	3600275957	Số 13, đường 9A KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	4	3.422.085.630
84	Công ty TNHH Sofaco	0314654363	173/9 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP. HCM	1	430.637.200
85	Công ty TNHH Dược phẩm Song Khanh	0303609231	20 Nguyễn Sỹ Sách, P15, Q. Tân Bình, TP. HCM	3	4.467.924.200
86	Công ty TNHH Dược phẩm Sun USA	0309930466	80/7/15 Ba Vân, P14, Q. Tân Bình. TP.HCM	1	4.868.830.000
87	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	0304124198	109 đường D1, phường Tân Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	3	3.252.129.300
88	Công ty TNHH dược Tâm Đan	0312000164	A4.4 KDC Everich 3, đường Phú Thuận, P. Tân Phú, Q7, TP. HCM	2	1.379.574.672
89	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	0102195615	Ô số 2 - BT1 Tiểu khu đô thị Vạn Phúc, P.Vạn Phúc,Q. Hà Đông,TP. Hà Nội	6	1.097.195.820
90	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	3900244043	Số 10, Nguyễn Thái Học, P2, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	12	6.218.840.530
91	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	0100109699	Số 02, Hàng Bài, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	10	14.723.148.600
92	Công ty TNHH Dược phẩm TH	0311487019	14/7 Hoàng Dư Khương, P12, Q10, TP. HCM	13	85.255.803.600
93	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Thái An	0101841961	Số nhà 11 (BT3-VT17) khu nhà ở Xa La, Phúc La, Hà Đông, TP. Hà Nội	1	4.943.390.235

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
94	Công ty TNHH Dược phẩm Thái Tú	0305205393	Số 3 Nguyễn Bá Tuyển, P12, Q. Tân Bình, TP.HCM	1	764.640.000
95	Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Thăng Long	0102897124	16 dãy B3, tổ 16, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam	2	2.287.683.000
96	Công ty TNHH dược Thống Nhất	0101651992	Số 25 Tô Vĩnh Diện, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	2	2.286.705.000
97	Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm và TTBYT Thuận Phát	0500465187	Lô CN6, KCN Phú Nghĩa, xã Tiên Phương, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội	1	36.400.000
98	Công ty Cổ phần dược Trung Ương 3	0400102077	115 Ngô Gia Tự - P. Hải Chậu 1, Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng	3	2.407.683.900
99	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha	0300483319	Lầu 2,3,4,5,6 tòa nhà 509-515 Tô Hiến Thành, P14, Q10, TP. HCM	23	26.383.239.389
100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	0100108536	Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, P. Phường Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội,	15	15.218.859.420
101	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha	0300470246	184/2 Lê Văn Sỹ, P10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM	4	231.533.190
102	Công ty TNHH Dược phẩm Tự Đức	0310982229	69 Nguyễn Cửu Đàm, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP.HCM	5	35.565.098.850
103	Công ty TNHH dược Tuệ Nam	0314022149	160/64 Vườn Lài, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM	8	5.874.615.140
104	Công ty TNHH Dược phẩm Tường Thành	0313040113	35 Trần Quang Quá, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP. HCM	7	1.539.540.450
105	Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Cường Phát	0312087239	299/28C Lý Thường Kiệt, P15, Q10, TP. HCM	5	5.435.408.000
106	Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	0309165896	373/1/177 Lý Thường Kiệt, P9, Q. Tân Bình, TP.HCM	4	4.874.610.000
107	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	0302339800	286 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	19	20.860.608.450
108	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	0302375710	Số 4 lô A Đường Trường Sơn, P.15, Q.10, TP.HCM	6	12.564.802.650
109	Công ty Cổ phần Vilogi	0106785340	Tầng 6, Tòa nhà 518-520, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	1	788.400.000
110	Công ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	3701538659	18 L1-2 VSIP II, Đường số 3, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ	20	59.301.103.926

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
			Dầu Một, Tỉnh Bình Dương		
111	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	2500228415	777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	20	3.739.567.200
112	Công ty Cổ phần y dược VSK	0314530142	DP18, khu biệt thự Dragon Parc 1, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. HCM	5	23.113.545.420
113	Công ty TNHH Bảo Đan Âu Châu	0314169938	130 đường số 06, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP. HCM	1	8.442.720.000
	Tổng giá trị bằng số			**699**	**794.046.130.253**

(Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi bốn tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm ba mươi ngàn, hai trăm năm mươi ba đồng).

(Chi tiết 04 phụ lục kèm theo: Phụ lục 1: Danh sách nhà thầu trúng thầu; Phụ lục 2: Danh mục thuốc trúng thầu; Phụ lục 3: Phạm vi cung cấp; Phụ lục 4: Danh sách đơn vị thụ hưởng kết quả lựa chọn nhà thầu)

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định (Theo hình thức ký thỏa thuận khung).

- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 24 tháng.

Điều 2: Giao Bên mời thầu Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, ban thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm và các nhà thầu có tên trong Điều 1 căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh(b/cáo);
- Lãnh đạo SYT (b/cáo);
- Cơ quan BHXH tỉnh;
- Như Điều 3(t/h);
- Các cơ sở khám, chữa bệnh(t/h);
- Đăng Web SYT;
- Lưu: VP, NV, BMT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH TÂY NINH

Trương Văn Hùng

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ TÂY NINH

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024 để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

(kèm quyết định số 924 /QĐ-SYT, ngày 20/05/2023)

STT	Tên Nhà thầu	Địa chỉ	Điện thoại	Mã số thuế	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu	Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	601 CMT8, P15,Q10, TP. HCM	0937106098 - 02839770967	0302408317	4	774.261.637	Bảy trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi mốt ngàn sáu trăm ba mươi bảy đồng
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm A.P Pharma	Số 44, Đường số 55, P10, Q6, TP. HCM	0795 949 955	0315688742	1	383.042.150	Ba trăm tám mươi ba triệu bốn mươi hai ngàn một trăm năm mươi đồng
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang	028.38172462	1600699279	32	4.719.081.160	Bốn tỷ bảy trăm mười chín triệu tám mươi mốt ngàn một trăm sáu mươi đồng
4	Công ty TNHH Dược phẩm An Long	47 Khuông Việt, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP.HCM	02862642464	0303799399	4	26.580.716.100	Hai mươi sáu tỷ năm trăm tám mươi triệu bảy trăm mười sáu ngàn một trăm đồng
5	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm An Pha	332/42/3 Phan Văn Trị, Phường 11, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	02835162035	0309537167	1	5.145.303.240	Năm tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm lẻ ba ngàn hai trăm bốn mươi đồng
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	314 Bông Sao, P5, Q8, TP.HCM	0901114454	0305706103	15	2.269.824.508	Hai tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm lẻ tám đồng
7	Công ty TNHH Dược phẩm AT & C	17 Đường Số 1, Khu Nhà Ở Hiệp Ân, Phường 5, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh	028 2253 9685 - 0919 228 848	0313369758	6	5.694.144.540	Năm tỷ sáu trăm chín mươi bốn triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm bốn mươi đồng
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm Âu Việt	238/37 Hoàng Diệu 2, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, Hồ Chí Minh	0969724309	0310211882	2	4.807.282.280	Bốn tỷ tám trăm lẻ bảy triệu hai trăm tám mươi hai ngàn hai trăm tám mươi đồng
9	Công ty Cổ phần Azenca	33C3, KP11, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	0819000009	3603379898	1	294.000.000	Hai trăm chín mươi bốn triệu đồng
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bách Niên	JJ9-JJ10-JJ11 Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh	028.38 666 239 - 028.39707985	0303459402	2	2.045.420.000	Hai tỷ bốn mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng
11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	02836220206	1300382591	12	12.094.183.596	Mười hai tỷ không trăm chín mươi tư triệu một trăm tám mươi ba nghìn năm trăm chín mươi sáu đồng

STT	Tên Nhà thầu	Địa chỉ	Điện thoại	Mã số thuế	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu	Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)
12	Công ty TNHH Bidivina	796/15/77 Lê Đức Thọ, P.15, Q. Gò Vấp, TP.HCM	0368689719	0315820729	2	455.759.000	Bốn trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng
13	Công ty TNHH Dược phẩm Bình Châu	1073/27A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	028 39770358	0302333372	1	112.000.000	Một trăm mười hai triệu đồng
14	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	0963448628	4100259564	10	12.109.968.349	Mười hai tỷ một trăm lẻ chín triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn ba trăm bốn mươi chín đồng
15	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	113 Y Ngông, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	02623.814.083	6000706406	4	20.825.652.750	Hai mươi tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi đồng
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	18006357	0104089394	15	11.750.800.650	Mười một tỷ bảy trăm năm mươi triệu tám trăm ngàn sáu trăm năm mươi đồng
17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	150 đường 14/9, P5, TP. Vĩnh Long	0903684999	1500202535	6	1.319.413.050	Một tỷ ba trăm mười chín triệu bốn trăm mười ba ngàn năm mươi đồng
18	Công ty Cổ phần Đại An Phú	116/79A Thiên Phước, P9, Q. Tân Bình, TP. HCM	02836204455	0304384485	2	505.669.500	Năm trăm lẻ năm triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng
19	Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	270A Lý Thường Kiệt, P14, Q10, TP.HCM	028.39770923 - 39770924	0305925578	1	356.200.000	Ba trăm năm mươi sáu triệu hai trăm ngàn đồng
20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Phát	168 Lạc Long Quân, P3, P11, TP. HCM	028 3965 7537	0311194365	1	1.112.580.000	Một tỷ một trăm mười hai triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng
21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Y1 Hồng Lĩnh, Cư xã Bắc Hải, P15, Q10, TP. HCM	0773982550	0312587344	1	719.250.000	Bảy trăm mười chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng
22	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Đại Trường Sơn	68/8 Lữ Gia, Cư xá Lữ Gia, P15, Q11, TP. HCM	0862720838-0974766748	0311036601	1	1.994.190.000	Một tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu một trăm chín mươi ngàn đồng
23	Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, p. Thanh Khê Tây, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng	0906553133	0400102091	14	5.282.160.151	Năm tỷ hai trăm tám mươi hai triệu một trăm sáu mươi nghìn một trăm năm mươi một đồng
24	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	02854257689	1400460395	5	1.488.347.700	Một tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn bảy trăm đồng
25	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh	197/4 Nguyễn Lâm, P6, Q10, TP. HCM	02838579679	0304819721	5	944.621.250	Chín trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi mốt ngàn hai trăm năm mươi đồng

STT	Tên Nhà thầu	Địa chỉ	Điện thoại	Mã số thuế	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu	Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)
26	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q1, TP.HCM	0977387038 - 0903062077	0302597576	30	27.591.697.912	Hai mươi bảy tỷ năm trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm chín mươi bảy ngàn chín trăm mười hai đồng
27	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	18-20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	18002033; 090692 0087	0300523385	7	3.505.658.620	Ba tỷ năm trăm lẻ năm triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn sáu trăm hai mươi đồng
28	Công ty Cổ phần Dược -Thiết bị Y tế Đà Nẵng	02 Phan Đình Phùng, P. Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	0984397897	0400101404	17	22.692.411.032	Hai mươi hai tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu bốn trăm mười một ngàn ba mươi hai đồng
29	Công ty TNHH thương mại vật tư y tế Dược Việt	63 Lô A, Cư xá Bùi Minh Trực, P.6, Q8, TP. HCM	0903907520	0310838761	3	1.569.260.000	Một tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng
30	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Duy Anh	37 đường 18, khu ĐTM Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM	028.6263.8635 - 0906.438.164	0303418205	1	96.000.000	Chín mươi sáu triệu đồng
31	Công ty Cổ phần Eutical	386/12 Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	02862934760	0314744987	2	727.882.000	Bảy trăm hai mươi bảy triệu tám trăm tám mươi hai ngàn đồng
32	Công ty Cổ phần Global pharmaceutical	Số 5 đường 59B, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. HCM	02862965253	0313174325	1	1.017.481.500	Một tỷ mười bảy triệu bốn trăm tám mươi mốt ngàn năm trăm đồng
33	Công ty Cổ phần Gonsa	88 Phạm Thị Tánh, P4, Q8, TP. HCM	02838506868	0309829522	25	34.880.568.929	Ba mươi tư tỷ tám trăm tám mươi triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm hai mươi chín đồng
34	Công ty TNHH Dược phẩm Hà Đông	Khu tập thể Xí Nghiệp Xây Dựng 4, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	0983904568/ 024 730 47268	0102485265	1	1.786.546.000	Một tỷ bảy trăm tám mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn đồng
35	Công ty TNHH thương mại HAMI	252 Bình Tiên, Phường 4, Quận 6, TP. HCM	0904631475	0311961542	3	2.669.790.000	Hai tỷ sáu trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng
36	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	288Bis Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0938643350	1800156801	23	8.200.052.275	Tám tỷ hai trăm triệu năm mươi hai ngàn hai trăm bảy mươi lăm đồng
37	Công ty TNHH Dược phẩm HELIOS	Văn phòng B.6.02, Tòa tháp B, Tầng 6, Tòa nhà Millennium, Số 132 Bến Vân Đồn, P.6, Q.4, TP. HCM	0282 253 9323	0314119045	3	5.623.199.100	Năm tỷ sáu trăm hai mươi ba triệu một trăm chín mươi chín ngàn một trăm đồng
38	Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Mai	10-12 Hai Bà Trưng, P3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	02913829898	1900336438	4	10.094.154.800	Mười tỷ chín mươi bốn triệu một trăm năm mươi bốn ngàn tám trăm đồng
39	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	25 đường số 14, KP4, P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM	02822268737	0302975997	2	579.310.000	Năm trăm bảy mươi chín triệu ba trăm mười ngàn đồng

STT	Tên Nhà thầu	Địa chỉ	Điện thoại	Mã số thuế	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu	Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)
40	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	12 Nguyễn Hiền, P4, Q3, TP. HCM	028. 39295777	0301140748	27	24.180.476.120	Hai mươi bốn tỷ một trăm tám mươi triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn một trăm hai mươi đồng
41	Công ty TNHH Dược phẩm Hùng Thịnh	81, tỉnh lộ 793, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	0903340126	3900324838	16	30.024.083.528	Ba mươi tỷ hai mươi bốn triệu tám mươi ba ngàn năm trăm hai mươi tám đồng
42	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm quốc tế Hưng Thịnh	62 đường số 3A, Cư Xá Bình Thới, P8 - Q11 - TP. HCM	028 6264 3764 0933 172 292	0313319676	1	2.432.817.000	Hai tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng
43	Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Số 04, đường 30/4, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	0909113456	1400384433	4	8.222.419.107	Tám tỷ hai trăm hai mươi hai triệu bốn trăm mười chín ngàn một trăm lẻ bảy đồng
44	Công ty Cổ phần Dược phẩm IP	58/101 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q. Tân Bình, TP. HCM	02838119192	0312401092	1	398.750.000	Ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng
45	Công ty TNHH Dược phẩm IVY	110 Đường số 22, KDC Bình Phú, P11, Q6, TP.HCM	028 7302 9735	0316029735	1	1.106.055.300	Một tỷ một trăm lẻ sáu triệu năm mươi lăm ngàn ba trăm đồng
46	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Khang Huy	42/13 Tôn Thất Hiệp, P13, Q11, TP. HCM	028.38624889-0903837477	0310823236	6	18.499.594.280	Mười tám tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn hai trăm tám mươi đồng
47	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	74 Thống Nhất, P. Vạn Thắng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	0907695366	4200562765	32	6.018.310.093	Sáu tỷ mười tám triệu ba trăm mười ngàn chín mươi ba đồng
48	Công ty trách nhiệm hữu hạn KIM PHARMA	47/10C, Đường Phú Thọ, Phường 1, Quận 11, TP. HCM	0913817166	0313501974	2	4.664.467.500	Bốn tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng
49	Công ty TNHH Dược phẩm Kim Phúc	109 Tân Vĩnh, Phường 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	02839432163	0302284069	5	6.165.015.300	Sáu tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu mười lăm ngàn ba trăm đồng
50	Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	236-238 Rạch Bà Lớn, Ấp 5, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TH. HCM	(028) 3875 7777	0305141781	1	204.624.000	Hai trăm lẻ bốn triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng
51	Công ty TNHH Phân Phối Liên Kết Quốc Tế	Tầng 2, Hà Đô Airport Building - số 2 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	028.3547.3030	0310349425	2	812.969.500	Tám trăm mười hai triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng
52	Công ty TNHH Lynh Farma	49A30 Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	02835108757	0312387190	3	2.490.687.800	Hai tỷ bốn trăm chín mươi triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn tám trăm đồng
53	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ du lịch Mây Vàng	1036/101 Cách Mạng Tháng Tám, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	0913926251	0306602280	3	983.733.744	Chín trăm tám mươi ba triệu bảy trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm bốn mươi bốn đồng

STT	Tên Nhà thầu	Địa chỉ	Điện thoại	Mã số thuế	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu	Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)
54	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	Phòng 9, Lầu 10, Tòa Nhà The EverRich 1, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP.HCM	028 6262 2255	0312594302	1	80.696.700	Tám mươi triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn bảy trăm đồng
55	Công ty Cổ phần dược Medipharco	08 Nguyễn Trường Tộ, P. Phước Vĩnh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	02838 649357	3300101406	4	823.222.060	Tám trăm hai mươi ba triệu hai trăm hai mươi hai ngàn sáu mươi đồng
56	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	02838686074	0302533156	5	2.264.558.800	Hai tỷ hai trăm sáu mươi tư triệu năm trăm năm mươi tám nghìn tám trăm đồng
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm Meta	109/12 Bành Văn Trân, P7, Q. Tân Bình, TP. HCM	02839770781	0307159495	2	2.175.075.140	Hai tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu bảy mươi lăm ngàn một trăm bốn mươi đồng
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, p. Lộc Hòa, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	0945000986	0600337774	16	6.604.516.941	Sáu tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu năm trăm mười sáu ngàn chín trăm bốn mươi mốt đồng
59	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Minh Hiền	Tầng 2 + 3, số DD18 Bạch Mã, P15, Q10, TP. HCM	02422.800.111	0301046079	1	910.718.000	Chín trăm mười triệu bảy trăm mười tám ngàn đồng
60	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Minh Tín	925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	02822538181	0314391643	2	1.309.812.500	Một tỷ ba trăm lẻ chín triệu tám trăm mười hai ngàn năm trăm đồng
61	Công ty TNHH Dược phẩm Minh Trí	36 Vũ Huy Tấn, P3,Q. Bình Thạnh, TP. HCM	02835104984	0302128158	2	3.158.036.300	Ba tỷ một trăm năm mươi tám triệu ba mươi sáu ngàn ba trăm đồng
62	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Mười Tháng Ba	11 Nguyễn Hiến Lê, P13, Q. Tân Bình, TP. HCM	02838134245	0303317510	1	1.230.675.000	Một tỷ hai trăm ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng
63	Công ty TNHH Nacopharm Miền Nam	270A Lý Thường Kiệt, P14, Q10, TP. HCM	02839771686	0312864527	3	370.204.000	Ba trăm bảy mươi triệu hai trăm lẻ bốn ngàn đồng
64	Công ty Cổ phần dược Nam Đồng	Số 15, đường số 1, P. Tân Phú, Q7, TP. HCM	0903887373	0305483312	3	7.732.586.210	Bảy tỷ bảy trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm mười đồng
65	Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà	415 Hàn Thuyên, P. Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam	02283600840	0600206147	3	1.634.507.900	Một tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu năm trăm lẻ bảy ngàn chín trăm đồng
66	Công Ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Nam Khang	72 đường 198 Cao Lỗ, P4, Q8, TP.HCM	028.3850.4849 - 028.3850.4850	0309988480	6	4.481.516.340	Bốn tỷ bốn trăm tám mươi mốt triệu năm trăm mười sáu ngàn ba trăm bốn mươi đồng
67	Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm Phát	364/1/16 Dương Quảng Hàm, P5, Q. Gò Vấp, TP. HCM	(028)3 98 99 456 - 458	0310211515	1	91.045.500	Chín mươi mốt triệu bốn mươi lăm ngàn năm trăm đồng
68	Công ty Cổ phần dược Newsun	43/14 Lý Thường Kiệt, P7, Q11, TP.HCM	0934982882	0308966519	1	4.291.110.000	Bốn tỷ hai trăm chín mươi mốt triệu một trăm mười ngàn đồng

STT	Tên Nhà thầu	Địa chỉ	Điện thoại	Mã số thuế	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu	Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)
69	Công ty Cổ phần Dược phẩm Ngân Lộc	26 đường 320 Bông Sao, P.5, Q.8, Tp.HCM	02873049847	0309541075	1	665.466.480	Sáu trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm tám mươi đồng
70	Công ty TNHH Dược phẩm Nguyên Anh Khoa	113 Dương Bá Trạc, P1, Q8, TP. HCM	02839830040	0311051649	10	6.288.511.012	Sáu tỷ hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm mười một ngàn mười hai đồng
71	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	336/5 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. HCM	028 6292 8208	0311683817	1	1.437.179.200	Một tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu một trăm bảy mươi chín ngàn hai trăm đồng
72	Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	611/26A Điện Biên Phủ, P1, Q3, TP.HCM	02839917295/96	0304026070	10	6.424.226.400	Sáu tỷ bốn trăm hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn bốn trăm đồng
73	Công Ty Cổ Phần Dược phẩm Nhật Tiến	220/54/7 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. HCM	02862653163-02862681583	0304164232	1	399.600.000	Ba trăm chín mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng
74	Công ty Cổ phần O2Pharm	39/39 Nguyễn Cửu Đàm, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú. TP. HCM	02838429035/ 0912893138	0311028713	3	1.498.693.000	Một tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng
75	Công ty Cổ phần dược Pha Nam	436 Cao Thắng, P12, Q10, TP.HCM	0915877071	0303441518	9	7.283.734.300	Bảy tỷ hai trăm tám mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn ba trăm đồng
76	Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm PVN	162L/10 Trường Chinh, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM	0283 927 4979	0312147840	2	678.419.940	Sáu trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm mười chín ngàn chín trăm bốn mươi đồng
77	Công ty Cổ phần PYMEPHARCO	166-170 Nguyễn Huệ, P.7, TP. Tuy hòa, tỉnh Phú Yên	02573823228-0918084060-0914414499	4400116704	8	5.296.268.750	Năm tỷ hai trăm chín mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng
78	Công ty TNHH Dược phẩm QDU	số nhà 2-4, ngõ 3, đường Lý Bôn, P. Ngô Quyền, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	02113710142	2500573637	2	1.211.230.230	Một tỷ hai trăm mười một triệu hai trăm ba mươi ngàn hai trăm ba mươi đồng
79	Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc Tế - UK Pharma	A5/1 Ngõ 8, đường Quang Trung, Tổ dân phố 6, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	0919243265	0106778456	1	814.990.000	Tám trăm mười bốn triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng
80	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sagophar	32 Mê Linh, P19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM (VPĐD: 35-37 Đường 65, P. Tân Phong, Q7, TP. HCM)	028 62989928 (110)	0310793334	9	9.612.526.200	Chín tỷ sáu trăm mười hai triệu năm trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm đồng
81	Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI	Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	0913489159	0303923529	7	1.434.738.527	Một tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi tám ngàn năm trăm hai mươi bảy đồng
82	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Seaphaco	246-248 Chợ Lớn, P11, Q6, TP. HCM	0918666027	0312108859	2	1.044.054.000	Một tỷ bốn mươi bốn triệu năm mươi bốn ngàn đồng

STT	Tên Nhà thầu	Địa chỉ	Điện thoại	Mã số thuế	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu	Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)
83	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Số 13, đường 9A KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	02822250683	3600275957	4	3.422.085.630	Ba tỷ bốn trăm hai mươi hai triệu tám mươi lăm ngàn sáu trăm ba mươi đồng
84	Công ty TNHH Sofaco	173/9 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP. HCM	02838625687	0314654363	1	430.637.200	Bốn trăm ba mươi triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn hai trăm đồng
85	Công ty TNHH Dược phẩm Song Khanh	20 Nguyễn Sỹ Sách, P15, Q. Tân Bình, TP. HCM	0935143636/ 02838683205	0303609231	3	4.467.924.200	Bốn tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm đồng
86	Công ty TNHH Dược phẩm Sun USA	80/7/15 Ba Vân, P14, Q. Tân Bình. TP.HCM	02862648955	0309930466	1	4.868.830.000	Bốn tỷ tám trăm sáu mươi tám triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng
87	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	109 đường D1, phường Tân Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	02822535379 – 0942535379	0304124198	3	3.252.129.300	Ba tỷ hai trăm năm mươi hai triệu một trăm hai mươi chín ngàn ba trăm đồng
88	Công ty TNHH dược Tâm Đan	A4.4 KDC Everich 3, đường Phú Thuận, P. Tân Phú, Q7, TP. HCM	028 2253 1469; 0984 422 979	0312000164	2	1.379.574.672	Một tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn sáu trăm bảy mươi hai đồng
89	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	Ô số 2 - BT1 Tiểu khu đô thị Vạn Phúc, P.Vạn Phúc,Q. Hà Đông,TP. Hà Nội	0974467228	0102195615	6	1.097.195.820	Một tỷ chín mươi bảy triệu một trăm chín mươi lăm ngàn tám trăm hai mươi đồng
90	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	Số 10, Nguyễn Thái Học, P2, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	0355234126	3900244043	12	6.218.840.530	Sáu tỷ hai trăm mười tám triệu tám trăm bốn mươi ngàn năm trăm ba mươi đồng
91	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Số 02, Hàng Bài, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	0907636579	0100109699	10	14.723.148.600	Mười bốn tỷ bảy trăm hai mươi ba triệu một trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm đồng
92	Công ty TNHH Dược phẩm TH	14/7 Hoàng Dư Khương, P12, Q10, TP. HCM	02862903607	0311487019	13	85.255.803.600	Tám mươi lăm tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu tám trăm lẻ ba ngàn sáu trăm đồng
93	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Thái An	Số nhà 11 (BT3-VT17) khu nhà ở Xa La, Phúc La, Hà Đông, TP. Hà Nội	02435.372.453 ; 0916.268.071	0101841961	1	4.943.390.235	Bốn tỷ chín trăm bốn mươi ba triệu ba trăm chín mươi ngàn hai trăm ba mươi lăm đồng
94	Công ty TNHH Dược phẩm Thái Tú	Số 3 Nguyễn Bá Tuyển, P12, Q. Tân Bình, TP.HCM	02838113403	0305205393	1	764.640.000	Bảy trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng
95	Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Thăng Long	16 dãy B3, tổ 16, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam	0909425489	0102897124	2	2.287.683.000	Hai tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn đồng
96	Công ty TNHH dược Thống Nhất	Số 25 Tô Vĩnh Diện, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	024.35373375	0101651992	2	2.286.705.000	Hai tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm lẻ năm ngàn đồng

STT	Tên Nhà thầu	Địa chỉ	Điện thoại	Mã số thuế	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu	Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)
97	Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm và TTBYT Thuận Phát	Lô CN6, KCN Phú Nghĩa, xã Tiên Phương, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội	024 39995758	0500465187	1	36.400.000	Ba mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng
98	Công ty Cổ phần dược Trung Ương 3	115 Ngô Gia Tự - P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng	02363,817224	0400102077	3	2.407.683.900	Hai tỷ bốn trăm lẻ bảy triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn chín trăm đồng
99	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha	Lầu 2,3,4,5,6 tòa nhà 509-515 Tô Hiến Thành, P14, Q10, TP. HCM	02838685036	0300483319	23	26.383.239.389	Hai mươi sáu tỷ ba trăm tám mươi ba triệu hai trăm ba mươi chín ngàn ba trăm tám mươi chín đồng
100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, P. Phường Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội,	0283.866.9590	0100108536	15	15.218.859.420	Mười lăm tỷ hai trăm mười tám triệu tám trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm hai mươi đồng
101	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha	184/2 Lê Văn Sỹ, P10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM	0985429324	0300470246	4	231.533.190	Hai trăm ba mươi mốt triệu năm trăm ba mươi ba ngàn một trăm chín mươi đồng
102	Công ty TNHH Dược phẩm Tự Đức	69 Nguyễn Cửu Đàm, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP.HCM	028.38134271	0310982229	5	35.565.098.850	Ba mươi lăm tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu chín mươi tám ngàn tám trăm năm mươi đồng
103	Công ty TNHH dược Tuệ Nam	160/64 Vườn Lài, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM	02822537784	0314022149	8	5.874.615.140	Năm tỷ tám trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm mười lăm ngàn một trăm bốn mươi đồng
104	Công ty TNHH Dược phẩm Tường Thành	35 Trần Quang Quá, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP. HCM	0965595934	0313040113	7	1.539.540.450	Một tỷ năm trăm ba mươi chín triệu năm trăm bốn mươi ngàn bốn trăm năm mươi đồng
105	Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Cường Phát	299/28C Lý Thường Kiệt, P15, Q10, TP. HCM	0907449299	0312087239	5	5.435.408.000	Năm tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm lẻ tám ngàn đồng
106	Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	373/1/177 Lý Thường Kiệt, P9, Q. Tân Bình, TP.HCM	02838660784	0309165896	4	4.874.610.000	Bốn tỷ tám trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm mười ngàn đồng
107	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	286 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	02838633843	0302339800	19	20.860.608.450	Hai mươi tỷ tám trăm sáu mươi triệu sáu trăm lẻ tám ngàn bốn trăm năm mươi đồng
108	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	Số 4 lô A Đường Trường Sơn, P.15, Q.10, TP.HCM	028.39703695	0302375710	6	12.564.802.650	Mười hai tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm lẻ hai ngàn sáu trăm năm mươi đồng
109	Công ty Cổ phần Vilogi	Tầng 6, Tòa nhà 518-520, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	024 3632 0183	0106785340	1	788.400.000	Bảy trăm tám mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng

STT	Tên Nhà thầu	Địa chỉ	Điện thoại	Mã số thuế	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu	Giá trị trúng thầu (Bằng chữ)
110	Công ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	18 L1-2 VSIP II, Đường số 3, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	0274. 3815062	3701538659	20	59.301.103.926	Năm mươi chín tỷ ba trăm linh một triệu một trăm linh ba nghìn chín trăm hai mươi sáu đồng
111	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	0974492689	2500228415	20	3.739.567.200	Ba tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn hai trăm đồng
112	Công ty Cổ phần y dược VSK	DP18, khu biệt thự Dragon Parc 1, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. HCM	028 3535 5266	0314530142	5	23.113.545.420	Hai mươi ba tỷ một trăm mười ba triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn bốn trăm hai mươi đồng
113	Công ty TNHH Bảo Đan Âu Châu	130 đường số 06, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP. HCM	0703223388	0314169938	1	8.442.720.000	Tám tỷ bốn trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng
	Cộng 113 khoản				**699**	**794.046.130.253**	

Tây Ninh, ngày 20 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH TÂY NINH

Trương Văn Hùng

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ TÂY NINH

Phụ lục 2

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024 để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

(kèm quyết định số 324/QĐ-SYT, ngày 20/05/2023)

			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**																
		Nhóm 4																	
	1	1	251	DM2-334-742-1.1-N4	Dexamethasone	DEXONE	VD-20162-13	36	0,5mg	Viên nén hình oval	Uống	Viên	Chai 200 viên	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	63	63	55.045	3.467.835
	2	2	528	DM2-773-659-8.1-N4	Natri Clorid	NATRI CLORID 0,9%	VD-26717-17	36	0,9g/100ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	Chai 1000ml	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	10.080	15.750	64.850	653.688.000
	3	3	576	DM2-818-307-7.1-N4	Nystatin + metronidazol + neomycin	NEO- MEGYNA	VD-20651-14	36	100,000 UI + 500mg + 65,000 IU	Viên nén dài đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1vỉ x 10viên	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	1.738	2.400	35.449	61.610.362
	4	4	730	DM2-1071-858-5.1-N4	Tetracain	TETRACAIN 0,5%	VD-31558-19	24	50mg	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai	Hộp 1 chai 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	15.015	16.800	3.696	55.495.440
		TỔNG CỘNG																**4**	**774.261.637**
		TỔNG CỘNG																**4**	**774.261.637**
2			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM A.P PHARMA**																
		Nhóm 4																	
	5	1	419	DM2-605-484.2-1.1-N4	Isosorbid mononitrat	Donox 20mg	VD-29396-18	36	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	1.450	1.450	264.167	383.042.150
		TỔNG CỘNG																**1**	**383.042.150**
		TỔNG CỘNG																**1**	**383.042.150**
3			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM**																
		Nhóm 4																	

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ TÂY NINH

Phụ lục 2

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024 để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

(kèm quyết định số /QĐ-SYT, ngày 19/05/2023)

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**																
		Nhóm 4																	
	1	1	251	DM2-334-742-1.1-N4	Dexamethasone	DEXONE	VD-20162-13	36	0,5mg	Viên nén hình oval	Uống	Viên	Chai 200 viên	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	63	63	55.045	3.467.835
	2	2	528	DM2-773-659-8.1-N4	Natri Clorid	NATRI CLORID 0,9%	VD-26717-17	36	0,9g/100ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	Chai 1000ml	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	10.080	15.750	64.850	653.688.000
	3	3	576	DM2-818-307-7.1-N4	Nystatin + metronidazol + neomycin	NEO- MEGYNA	VD-20651-14	36	100,000 UI + 500mg + 65,000 IU	Viên nén dài đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1vỉ x 10viên	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	1.738	2.400	35.449	61.610.362
	4	4	730	DM2-1071-858-5.1-N4	Tetracain	TETRACAIN 0,5%	VD-31558-19	24	50mg	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai	Hộp 1 chai 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	15.015	16.800	3.696	55.495.440
		TỔNG CỘNG																**4**	**774.261.637**
		TỔNG CỘNG																**4**	**774.261.637**
2			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM A.P PHARMA**																
		Nhóm 4																	
	5	1	419	DM2-605-484.2-1.1-N4	Isosorbid mononitrat	Donox 20mg	VD-29396-18	36	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	1.450	1.450	264.167	383.042.150
		TỔNG CỘNG																**1**	**383.042.150**
		TỔNG CỘNG																**1**	**383.042.150**
3			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM**																
		Nhóm 4																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	6	1	13	DM2-10-114-1.2-N4	Acetylcystein	ACECYST	VD-25112-16	24	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	195	850	671.940	131.028.300
	7	2	14	DM2-10-114-1.1-N4	Acetylcystein	ACECYST	VD-25112-16	24	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	195	850	373.840	72.898.800
	8	3	24	DM2-13-277.2-1.1-N4	Aciclovir	AGICLOVIR 400	VD-33369-19	36	400mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	720	3.000	117.390	84.520.800
	9	4	35	DM2-20-436-1.1-N4	Acid folic	AGINFOLIX 5	VD-25119-16	36	5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	165	540	200.880	33.145.200
	10	5	92	DM2-97-567.1-1.1-N4	Ezetimibe + Atorvastatin	EZENSTATIN 10/10	VD-32782-19	36	10mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1.020	6.000	149.340	152.326.800
	11	6	158	DM2-186-599-8.1-N4	Calcipotriol	CIPOSTRIL	VD-20168-13	36	1,5mg	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 30g	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	95.500	202.500	3.200	305.600.000
	12	7	173	DM2-212-511.1-1.1-N4	Carvedilol	AUCARDIL 12,5	VD-30276-18	36	12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	605	2.700	76.090	46.034.450
	13	8	280	DM2-378-906.2-1.1-N4	Donepezil HCL	ANEPZIL	VD-22795-15	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	2.050	17.100	11.420	23.411.000
	14	9	357	DM2-506-938.3-1.1-N4	Galantamin	GALAGI 8	VD-27757-17	36	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	6.050	18.900	7.309	44.219.450
	15	10	391	DM2-535-294-1.1-N4	Griseofulvin	GIFULDIN 500	VD-28828-18	36	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1.250	2.100	19.900	24.875.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	16	11	398	DM2-572-520.1-1.1-N4	Imidapril HCl	IMIDAGI 10	VD-33380-19	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1.440	6.500	49.250	70.920.000
	17	12	401	DM2-572-520.2-1.1-N4	Imidapril HCl	IMIDAGI 5	VD-14668-11	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	720	3.800	354.427	255.187.440
	18	13	413	DM2-597-522-1.1-N4	Irbesartan	IHYBES 300	VD-25125-16	36	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	620	6.000	63.090	39.115.800
	19	14	415	DM2-598-523-1.1-N4	Irbesartan + Hydroclorothiazid	IHYBES-H 150	VD-25611-16	36	150mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	510	5.000	905.870	461.993.700
	20	15	423	DM2-607-728-1.1-N4	Itoprid hydroclorid	ITOPAGI	VD-33381-19	36	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	830	3.900	28.000	23.240.000
	21	16	424	DM2-608-295-1.2-N4	Itraconazol	IFATRAX	VD-31570-19	36	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 4 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	3.150	13.500	7.379	23.243.850
	22	17	441	DM2-632-261-1.1-N4	Lamivudin	AGIMIDIN	VD-30272-18	36	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	810	8.500	113.888	92.249.280
	23	18	462	DM2-668-253-1.1-N4	Linezolid	IDOMAGI	VD-30280-18	36	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	11.900	30.000	10.188	121.237.200
	24	19	473	DM2-682-528.2-1.1-N4	Losartan Kali	AGILOSART 100	VD-28820-18	36	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	695	7.000	349.340	242.791.300
	25	20	476	DM2-683-529.1-1.1-N4	Losartan Kali + Hydroclorothiazid	AGILOSART-H 50/12,5	VD-29653-18	36	50mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	410	3.900	211.340	86.649.400

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	26	21	520	DM2-758-51.1-1.1-N4	Nabumeton	BUTOCOX 500	VD-33374-19	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1.650	5.000	101.500	167.475.000
	27	22	583	DM2-826-237.1-1.1-N4	Ofloxacin	AGOFLOX	VD-24706-16	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	355	1.800	27.445	9.742.975
	28	23	585	DM2-827-913.1-1.1-N4	Olanzapine	OLANGIM	VD-25615-16	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	255	2.000	238.288	60.763.440
	29	24	636	DM2-903-657.1-N4	Povidone iodine	POVIDONE	VD-17882-12	24	10%	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	Chai 130ml	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	13.800	27.000	15.060	207.828.000
	30	25	670	DM2-956-789-1.1-N4	Repaglinid	DIMOBAS 1	VD-33378-19	36	1mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 15 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1.190	3.800	80.000	95.200.000
	31	26	705	DM2-1012-792.3-1.1-N4	Sitagliptin	SITAGIBES 100	VD-29668-18	36	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	3.950	16.900	5.000	19.750.000
	32	27	749	DM2-1125-1013-2.1-N4	Calci (dưới dạng Tricalci phosphat 1650mg)	AGI-CALCI	VD-22789-15	36	600mg	Thuốc bột	Uống	Gói	Hộp 30 gói 1,75g	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	820	2.600	210.450	172.569.000
	33	28	753	DM2-1129-736.3-1.1-N4	Trimebutine maleat	AGITRITINE 100	VD-31062-18	36	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	295	950	191.275	56.426.125
	34	29	762	DM2-1139-737.5-1.1-N4	Ursodeoxycholic acid	URDOC	VD-24118-16	36	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 8 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	2.650	10.600	385.430	1.021.389.500

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	35	30	765	DM2-1145-543.1-1.1-N4	Valsartan	VALSGIM 160	VD-23494-15	24	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1.430	7.500	42.800	61.204.000
	36	31	781	DM2-1193-1017.1-1.1-N4	Vitamin B1 + B6 + B12	AGI-NEURIN	VD-23485-15	24	125mg + 125mg + 125mcg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	255	1.200	1.930.570	492.295.350
		TỔNG CỘNG																**31**	**4.699.331.160**
		Nhóm 5																	
	37	32	706	DM2-1012-792.3-1.1-N5	Sitagliptin	SITAGIBES 100	VD-29668-18	36	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	3.950	16.900	5.000	19.750.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**19.750.000**
		TỔNG CỘNG																**32**	**4.719.081.160**
4			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN LONG**																
		Nhóm 1																	
	38	1	303	DM2-431-449-6.1-N1	Etamsylat	Cyclonamine 12.5%	VN-21709-19	36	250mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	ống	Hộp 5 ống 2ml dung dịch tiêm	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Poland	24.990	25.000	31.970	798.930.300
	39	2	313	DM2-439-39.3-1.1-N1	Etoricoxib	Roticox 60mg film- coated tablets	VN-21717-19	36	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên; viên nén bao phim	KRKA,D.D., Novo Mesto	Slovenia	13.440	13.600	157.670	2.119.084.800
		TỔNG CỘNG																**2**	**2.918.015.100**
		Nhóm 3																	
	40	3	472	DM2-682-528.2-1.1-N3	Losartan	Bivitanpo 100	VD-31444-19	36	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ (nhôm-PVC/Pvdc) x 10 viên; 3 vỉ (nhôm-nhôm)x 10 viên; viên nén bao phim	Công Ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	4.200	6.000	41.000	172.200.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**172.200.000**
		Nhóm 4																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	41	4	80	DM2-75-169.6-1.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	Iba-Mentin 1000mg/62.5mg	VD-28065-17	24	1000mg + 62,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 1-Pharbaco	Việt Nam	15.900	16.000	1.477.390	23.490.501.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**23.490.501.000**
		TỔNG CỘNG																**4**	**26.580.716.100**
5			**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM AN PHA**																
		Nhóm 4																	
	42	1	607	DM2-866-61-1.1-N4	Paracetamol + methocarbamol	Mycemol	VD-35701-22	36	500mg + 400mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	2.772	2.780	1.856.170	5.145.303.240
		TỔNG CỘNG																**1**	**5.145.303.240**
		TỔNG CỘNG																**1**	**5.145.303.240**
6			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN**																
		Nhóm 4																	
	43	1	111	DM2-115-945.1-1.1-N4	Bambuterol hydroclorid	Bambuterol 10 A.T	VD-25650-16	24	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	332	2.800	200.340	66.512.880
	44	2	115	DM2-130-865.1-1.1-N4	Betahistine dihydrochloride	Betahistin 24 A.T	VD-32796-19	36	24 mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	355	2.950	325.350	115.499.250
	45	3	123	DM2-135-568-1.1-N4	Bezafibrat	Atibeza	VD-27796-17	24	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	651	2.900	170.000	110.670.000
	46	4	129	DM2-144-505.1-1.1-N4	Bisoprolol fumarat	A.T Bisoprolol 2.5	VD-25625-16	24	2,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	150	1.400	1.009.400	151.410.000
	47	5	133	DM2-145-506.1-1.1-N4	Bisoprolol fumarat; Hydroclorothiazid	Boreas	VD-34138-20	36	2,5mg6, 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	335	2.700	180.000	60.300.000
	48	6	136	DM2-162-962.1-2.2-N4	Bromhexin hydroclorid	Bromhexine A.T	VD-25652-16	24	4mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai x 60 ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	8.820	15.000	8.618	76.010.760
	49	7	254	DM2-337-102.1-2.2-N4	Dexclorpheniramin maleat	Anticlor	VD-24738-16	24	2mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai x 30 ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	17.682	19.600	800	14.145.600
	50	8	274	DM2-377-684.1-2.2-N4	Domperidon	A.T Domperidon	VD-26743-17	24	5mg/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai x 30 ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	4.263	14.000	62.255	265.393.065
	51	9	276	DM2-377-684.2-2.2-N4	Domperidon	A.T Domperidon	VD-26743-17	24	5mg/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai x 60 ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	8.715	20.000	10.968	95.586.120
	52	10	277	DM2-377-684.3-2.2-N4	Domperidon	A.T Domperidon	VD-26743-17	24	5mg/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 5 ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	861	2.730	37.618	32.389.098

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	53	11	288	DM2-396-104.1-1.1-N4	Ebastin	Atirin 10	VD-26755-17	24	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiênv	Việt Nam	599	4.600	113.670	68.088.330
	54	12	318	DM2-1011-578-1.1-N4	Ezetimib; Simvastatin	Atizet plus	VD-27802-17	24	10mg; 20mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	1.239	7.400	80.000	99.120.000
	55	13	467	DM2-671-526.4-1.1-N4	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 5mg	A.T Lisinopril 5 mg	VD-34121-20	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	235	1.500	58.270	13.693.450
	56	14	717	DM2-1033-682-2.2-N4	Sucralfat	A.T Sucralfate	VD-25636-16	24	1000mg /5g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 5 g	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	1.323	4.500	687.035	908.947.305
	57	15	815	DM2-830-675.2-6.1-N4	Omeprazol (dưới dạng omeprazol natri monohydrat)	Atimezon inj	VD-24136-16	24	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 3 lọ + 3 ống dm 10ml	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	5.985	40.000	32.090	192.058.650
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**15**	**2.269.824.508**
7			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C**															**15**	**2.269.824.508**
		Nhóm 4																	
	58	1	50	DM2-55-961.6-2.2-N4	Ambroxol hydroclorid	A.T Ambroxol	VD-24125-16	24	30mg/5 ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 30 ống x 5ml	Nhà Máy Sản Xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	2.919	6.000	126.850	370.275.150
	59	2	98	DM2-109-224-6.1-N4	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Azilyo	VD-28855-18	24	500mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	97.650	100.000	2.290	223.618.500
	60	3	138	DM2-162-962.3-2.2-N4	Bromhexin hydroclorid	Bromhexine A.T	VD-25652-16	24	4mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	1.302	2.900	98.300	127.986.600
	61	4	154	DM2-184-1001.2-2.2-N4	Calci lactat pentahydrat	A.T Calmax 500	VD-24726-16	24	500mg/ 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 30 ống x 10ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	3.213	4.500	657.230	2.111.679.990
	62	5	389	DM2-528-483.3-6.1-N4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	A.T Nitroglycerin inj	VD-25659-16	24	5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	49.980	50.000	42.585	2.128.398.300
	63	6	826	DM2-194-508.2-1.1-N4	Candesartan cilexetil + Hydroclorothiazid	Nady-Candesartan HCT 8/12,5	VD-35337-21	36	8mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 2/9	Việt Nam	3.129	3.850	234.000	732.186.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**6**	**5.694.144.540**
8			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÂU VIỆT**															**6**	**5.694.144.540**
		Nhóm 1																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	64	1	573	DM2-814-236-1.1-N1	Norfloxacin	INCARXOL	VN-19614-16	60	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Laboratorios lesvi S.L	Tây ban Nha	6.480	6.700	26.236	170.009.280
		TỔNG CỘNG																**1**	**170.009.280**
		Nhóm 3																	
	65	2	194	DM2-220-181.2-1.2-N3	Cefdinir	OSVIMEC 300	VD-22240-15	36	300mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.Pharm	Việt Nam	10.700	11.000	433.390	4.637.273.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**4.637.273.000**
		TỔNG CỘNG																**2**	**4.807.282.280**
9		**CÔNG TY CỔ PHẦN AZENCA**																	
		Nhóm 3																	
	66	1	711	DM2-1026-228.2-1.1-N3	Spiramycin	Infecin 3M.I.U	VD-22297-15	36	3MIU	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 8 viên, hộp 2 vỉ x 5 viên		Việt Nam	7.000	7.000	42.000	294.000.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**294.000.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**294.000.000**
10		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN**																	
		Nhóm 1																	
	67	1	122	DM2-135-568-1.1-N1	Bezafibrat	Zafular	VN-19248-15	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	4.500	4.500	184.360	829.620.000
	68	2	349	DM2-501-149.2-1.2-N1	Gabapentin	Tebantin 300mg	VN-17714-14	24	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	5.000	6.000	243.160	1.215.800.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**2.045.420.000**
		TỔNG CỘNG																**2**	**2.045.420.000**
11		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**																	
		Nhóm 1																	
	69	1	480	DM2-693-977.1-1.1-N1	Magnesi aspartat anhydrat + Kali aspartat anhydrat	PANANGIN	VN-21152-18	60	140mg + 158mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 50 viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	1.554	1.800	670.436	1.041.857.544
	70	2	482	DM2-693-977.3-6.1-N1	Magnesi aspartat anhydrat + Kali aspartat anhydrat	PANANGIN	VN-19159-15	36	(400mg + 452mg) /10ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	Hộp 5 ống x 10ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	22.890	26.493	27.180	622.150.200

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	71	3	743	DM2-1097-816.1-1.1-N1	Tolperison hydrochlorid	MYDOCALM 150	VN-17953-14	48	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	2.058	3.419	1.145.700	2.357.850.600
	72	4	775	DM2-1189-943-6.1-N1	Vinpocetine	CAVINTON	VN-9211-09	60	10mg/2 ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 2ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	17.493	20.772	2.700	47.231.100
	73	5	777	DM2-1189-943.1-1.1-N1	Vinpocetin	CAVINTON FORTE	VN-17951-14	60	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	3.700	5.173	43.790	162.023.000
	74	6	778	DM2-1189-943.2-1.1-N1	Vinpocetin	CAVINTON	VN-20508-17	60	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 25 viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	2.730	3.400	268.270	732.377.100
		TỔNG CỘNG																**6**	**4.963.489.544**
		Nhóm 2																	
	75	7	474	DM2-683-529.1-1.1-N2	Losartan kali + Hydrochlorothiazide	LOSACAR-H	VN-16146-13	24	50mg+12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Cadila Healthcare Ltd.	Ấn Độ	675	1.368	136.000	91.800.000
	76	8	738	DM2-1091-216-5.1-N2	Tobramycin	PHILTOBAX EYE DROPS	VN-19519-15	24	15mg/5 ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Hanlim Pharm Co, Ltd	Hàn Quốc	27.972	35.494	17.166	480.167.352
		TỔNG CỘNG																**2**	**571.967.352**
		Nhóm 4																	
	77	8	102	DM2-111-711-2.1-N4	Bacillus clausii	ENTEROGRAN	QLSP-954-16	36	2 tỷ bào tử/g	Thuốc bột	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 1g	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	3.360	5.500	1.649.020	5.540.707.200
	78	9	599	DM2-854-56.6-2.2-N4	Paracetamol micronized	BEFADOL KID	VD-22446-15	24	150mg/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	2.499	8.000	279.000	697.221.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**6.237.928.200**
		Nhóm 5																	
	79	10	125	DM2-143-666.1-1.1-N5	Bismuth trioxid (dưới dạng bismuth subcitrat dạng keo)	TRYMO TABLETS	VN-19522-15	36	120mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 14 vỉ xé x 8 viên	Raptakos, Brett & Co., Ltd	Ấn Độ	2.100	2.771	32.045	67.294.500
	80	11	343	DM2-484-868.1-4.4-N5	Fluticason propionat	FLUTIFLOW 120	VN-20395-17	24	50mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Bình	Hộp 1 bình xịt 12g tương đương 120 liều xịt	Cadila Healthcare Limited	Ấn Độ	116.500	160.000	2.176	253.504.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**320.798.500**
		TỔNG CỘNG																**12**	**12.094.183.596**
12		**CÔNG TY TNHH BIDIVINA**																	
		Nhóm 4																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	81	1	213	DM2-233-191.2-1.8-N4	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil) 200mg	Dipesalox 200mg	VD-35006-21	24	200mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	10.200	12.000	34.045	347.259.000
	82	2	314	DM2-439-39.2-1.2-N4	Etoricoxib 60mg	Eraxicox 60	VD-30187-18	36	60mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH US Pharma USA	Việt Nam	3.500	3.600	31.000	108.500.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**2**	**455.759.000**
13			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÌNH CHÂU**															**2**	**455.759.000**
		Nhóm 4																	
	83	1	352	DM2-501-149-1.9-N4	Gabapentin	Leer plus	VD-25406-16	24	300mg	Viên sủi	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	5.600	7.000	20.000	112.000.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**112.000.000**
14			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)**															**1**	**112.000.000**
		Nhóm 4																	
	84	1	72	DM2-75-169.1-6.1-N4	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilinnatri); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	Augbidil	VD-19318-13 (Công văn gia hạn: + KÈM CV GIA HẠN SỐ : 18568/QLD-ĐK NGÀY 01/10/2018 + KÈM CV GIA HẠN SỐ : 15655/QLD-ĐK NGÀY 12/09/2019 + KÈM CV GIA HẠN SỐ : 652E/QLD-ĐK NGÀY 08/02/2021 + CV GIA HẠN SỐ: 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	24	1000mg + 200mg	Thuốc tiêm bột	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	28.497	35.385	164.750	4.694.880.750
	85	2	268	DM2-362-482.2-1.1-N4	Diltiazem hydroclorid	Bidizem 60	VD-31297-18	24	60mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	690	1.200	210.850	145.486.500

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	86	3	360	DM2-515-211-5.1-N4	Gentamicin	Gentamicin 0,3%	VD-28237-17 (Công văn gia hạn: + CV GIA HẠN SỐ: 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	36	15mg	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	2.079	3.150	18.769	39.020.751
	87	4	367	DM2-517-774-1.7-N4	Gliclazide	Lazibet MR 60	VD-30652-18	36	60mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	664	3.100	1.787.830	1.187.119.120
	88	5	380	DM2-523-80-1.2-N4	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin sulfat 2 KCl tương đương Glucosamin base 392,6mg)	Bidisamin 500	VD-28226-17 (Công văn gia hạn: + CV GIA HẠN SỐ: 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	36	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	336	1.050	233.950	78.607.200
	89	6	440	DM2-630-718.2-2.1-N4	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn®	QLSP-851-15 (Công văn gia hạn: + KÈM CV GIA HẠN SỐ : 2619E/QLD-ĐK NGÀY 02/03/2021 + CV GIA HẠN SỐ: 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	36	100.000.000CFU	Thuốc bột	Uống	Gói	Hộp 100 gói x 1g	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	819	1.890	1.031.200	844.552.800
	90	7	450	DM2-655-232.2-6.9-N4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Bivelox I.V 5mg/ml	VD-33728-19	36	5mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm	Chai	Hộp 1 chai 50 ml	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	18.900	48.000	1.318	24.910.200
	91	8	515	DM2-751-234-5.1-N4	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	Eyesmox	VD-33000-19	24	25mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	9.975	38.000	3.200	31.920.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	92	9	796	DM2-1200-1024.2-1.9-N4	Vitamin C	Kingdomin Vita C	VD-25868-16 (Công văn gia hạn: + CV GIA HẠN SỐ : 18571E/QLD-ĐK NGÀY 19/11/2021 + CV GIA HẠN SỐ: 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	24	1000mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	756	1.890	174.963	132.272.028
	93	10	817	DM2-892-205.3-6.1-N4	Piperacilin (dưới dạng piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	Tazopelin 4,5g	VD-20673-14 (Công văn gia hạn: + CV GIA HẠN SỐ : 5769/QLD-ĐK NGÀY 17/4/2019 + CV GIA HẠN SỐ : 10875/QLD-ĐK NGÀY 17/07/2020 + CV GIA HẠN SỐ : 13517E/QLD-ĐK NGÀY 15/07/2021 ++ CV GIA HẠN SỐ: 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	24	4g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	56.700	94.500	86.970	4.931.199.000
		TỔNG CỘNG																**10**	**12.109.968.349**
		TỔNG CỘNG																**10**	**12.109.968.349**
15			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG**																
		Nhóm 1																	
	94	1	385	DM2-524-985.6-6.9-N1	Glucose	Dextrose	VN-22248-19	36	5%; 100ml	Dung dịch truyền	Tiêm truyền	Chai	Chai 100ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	15.000	17.284	27.000	405.000.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	95	2	532	DM2-773-659.4-6.9-N1	Natri chlorid	Sodium Chloride	VN-22341-19	36	0,9%; 100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Chai 100ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	15.000	16.500	390.270	5.854.050.000
	96	3	534	DM2-773-659.5-6.9-N1	Natri chlorid	Sodium Chloride	VN-22341-19	36	0,9%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Chai 500ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	19.500	22.500	282.380	5.506.410.000
	97	4	671	DM2-965-994-6.9-N1	Ringer lactat	Lactated Ringer's Injections	VN-22250-19	36	500ml	Dung dịch truyền	Tiêm truyền	Chai	Chai 500ml	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	19.950	23.772	454.145	9.060.192.750
		TỔNG CỘNG																**4**	**20.825.652.750**
		TỔNG CỘNG																**4**	**20.825.652.750**
16		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**																	
		Nhóm 4																	
	98	1	11	DM2-10-114.2-2.2-N4	N-acetylcystein	Dismolan	VD-21505-14	24	200mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	3.675	3.675	219.200	805.560.000
	99	2	105	DM2-111-711-2.2-N4	Bacillus Clausii	Progermila	QLSP-903-15	36	2x10^9 CFU/5 ml	Hỗn dịch uống	Uống	Ống	Hộp 40 ống x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	5.460	5.990	370.900	2.025.114.000
	100	3	139	DM2-162-962.4-2.2-N4	Bromhexin hydroclorid	Brometic 2mg/10ml	VD-23326-15	24	2mg/10 ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	3.990	6.000	10.000	39.900.000
	101	4	170	DM2-204-877-6.1-N4	Carbetocin	Hemotocin	VD-26774-17	24	100mcg /1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 1 ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	346.500	350.000	12.149	4.209.628.500
	102	5	297	DM2-413-105.2-6.1-N4	Adrenalin (dưới dạng Adrenalin tartrat)	Adrenaline-BFS 5mg	VD-27817-17	24	5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	25.000	25.000	3.000	75.000.000
	103	6	396	DM2-564-43.1-2.2-N4	Ibuprofen	Profen	VD-29543-18	24	100mg/10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Ống	Hộp 10 ống x 10 ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4.500	5.800	40.090	180.405.000
	104	7	432	DM2-615-717.2-2.2-N4	Kẽm (gluconat)	Conipa Pure	VD-24551-16	36	10mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4.500	5.500	22.045	99.202.500

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	105	8	445	DM2-649-11-6.1-N4	Levobupivacain (dưới dạng Levobupivacain Hydroclorid)	Levobupi-BFS 50 mg	VD-28877-18	36	50mg/10ml	Dung dịch tiêm ngoài màng cứng	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 10 ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	84.000	90.000	13.923	1.169.532.000
	106	9	483	DM2-693-977.3-6.1-N4	Magnesi aspartat (dưới dạng Magnesi aspartat dihydrat) + Kali aspartat (dưới dạng Kali hydrogen aspartat hemihydrat)	Kama-BFS	VD-28876-18	36	400mg + 452mg/10ml (33,7mg Mg + 103,3mg Kali/ 10ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 10 ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	16.000	17.000	480	7.680.000
	107	10	524	DM2-762-129-6.1-N4	Naloxon hydroclorid (dưới dạng Naloxon hydroclorid dihydrat)	BFS-Naloxone	VD-23379-15	36	0,4mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	29.400	32.000	3.713	109.162.200
	108	11	598	DM2-854-56.5-2.2-N4	Paracetamol	Falgankid	VD-21506-14	36	160mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	3.150	3.234	30.000	94.500.000
	109	12	600	DM2-854-56.7-2.2-N4	Paracetamol	Pamol 250	VD-33429-19	36	250mg/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống. Ống 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	2.499	4.500	38.000	94.962.000
	110	13	681	DM2-984-956.1-4.1-N4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat); Ipratropium bromid	Zencombi	VD-26776-17	36	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	Lọ	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	12.600	14.000	48.636	612.813.600
	111	14	684	DM2-985-955.1-4.1-N4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Zensalbu nebules 2.5	VD-21553-14	36	2,5mg/2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	Ống	Hộp 10 ống x 2,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	4.410	4.500	147.685	651.290.850
	112	15	695	DM2-991-438-2.2-N4	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxyd polymaltose)	Fogyma	VD-22658-15	36	50mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 50 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	7.500	10.000	210.140	1.576.050.000
		TỔNG CỘNG																**15**	**11.750.800.650**
		TỔNG CỘNG																**15**	**11.750.800.650**
17			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**																
		Nhóm 4																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	113	1	10	DM2-10-114.1-2.1-N4	Acetylcystein	Aecysmux Sachet	VD-21827-14	36	200mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 100 gói x 1g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	504	1.400	507.070	255.563.280
	114	2	184	DM2-216-177-2.1-N4	Cephalexin	Cefacyl 250	VD-24145-16	36	250mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 3g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	735	1.000	45.800	33.663.000
	115	3	190	DM2-220-181.1-2.1-N4	Cefdinir	Cefdinir 125	VD-22123-15	36	125mg/2,5g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 14 gói x 2,5g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	1.610	4.620	81.847	131.773.670
	116	4	211	DM2-233-191.1-1.1-N4	Cefpodoxim	Vipocef 100	VD-28896-18	36	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	955	3.000	68.000	64.940.000
	117	5	223	DM2-241-35.1-1.1-N4	Celecoxib	Vicoxib 100	VD-19335-13	36	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	295	1.100	354.680	104.630.600
	118	6	596	DM2-854-56-2.1-N4	Paracetamol	Acepron 325 mg	VD-20679-14	36	325mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 1,5g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	1.125	1.800	647.860	728.842.500
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																6	1.319.413.050
18			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ															6	1.319.413.050
		Nhóm 4																	
	119	1	86	DM2-76-170.1-6.1-N4	Amoxicilin + sulbactam	Viciamox	VD-27147-17	36	1g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	43.500	50.000	6.189	269.221.500
	120	2	137	DM2-162-962.2-2.1-N4	Bromhexin hydroclorid	Amtesius	VD-32241-19	36	4mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 3g	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	3.200	3.500	73.890	236.448.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																2	505.669.500
19			CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM															2	505.669.500
		Nhóm 2																	
	121	1	250	DM2-329-101.3-2.2-N2	Desloratadin	Desbebe	VN-20422-17	36	0,5mg/ml, chai 60ml	Siro	Uống	lọ	Hộp 1 lọ 60ml	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	65.000	68.400	5.480	356.200.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																1	356.200.000
20			CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT															1	356.200.000
		Nhóm 1																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	122	1	263	DM2-353-37.1-7.7-N1	Diclofenac	Elaria 100mg	VN-20017-16	36	100mg	Viên đạn đặt trực tràng	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Medochemie Ltd. - Factory COGOLS	Cyprus	14.000	15.012	79.470	1.112.580.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.112.580.000**
21			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN**															**1**	**1.112.580.000**
		Nhóm 4																	
	123	1	569	DM2-809-674.2-1.2-N4	Nizatidin	Hypniza 300	VD-28985-18	36	300mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	4.200	5.500	171.250	719.250.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**719.250.000**
22			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN**															**1**	**719.250.000**
		Nhóm 2																	
	124	1	7	DM2-9-932-1.1-N2	Acetyl leucin	SaViLeucin	VD-29126-18	36	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	2.200	2.200	906.450	1.994.190.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.994.190.000**
23			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**															**1**	**1.994.190.000**
		Nhóm 3																	
	125	1	330	DM2-463-106.1-1.1-N3	Fexofenadin hydroclorid	Danapha - Telfadin	VD-24082-16 (Công văn gia hạn: GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK)	36	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	1.890	2.625	1.311.890	2.479.472.100
	126	2	819	DM2-975-576.2-1.1-N3	Rosuvastatin	Danapha-Rosu 20	VD-33287-19	36	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	1.000	12.000	372.400	372.400.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**2.851.872.100**
		Nhóm 4																	
	127	3	60	DM2-62-921.2-1.1-N4	Amitriptylin HCl	Amitriptylin 10mg	VD-18903-13 (Công văn gia hạn: GIA HẠN ĐẾN 23/05/2027. SỐ QĐ 277/QĐ-QLD)	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 500 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	150	190	16.045	2.406.750
	128	4	238	DM2-274-903-6.1-N4	Clorpromazin HCl	Aminazin 1,25%	VD-30228-18	36	25mg/2 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 20 ống x 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	2.100	2.100	2.616	5.493.600

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	129	5	239	DM2-274-903-1.1-N4	Clorpromazin HCl	Aminazin 25mg	VD-28783-18	36	25mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 500 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	98	220	3.533.427	346.275.846
	130	6	355	DM2-506-938.1-1.1-N4	Galantamin	Nedaryl 4	VD-23440-15 (Công văn gia hạn: GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK)	36	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	3.465	15.750	96.590	334.684.350
	131	7	393	DM2-539-909-1.1-N4	Haloperidol	Haloperidol 2mg	VD-18188-13 (Công văn gia hạn: . GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK)	36	2mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 200 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	100	180	24.229	2.422.900
	132	8	633	DM2-894-942.2-6.1-N4	Piracetam	Neuropyl 3g	VD-19271-13 (Công văn gia hạn: GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK)	36	3g	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 4 ống x 15ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	5.525	17.330	7.860	43.426.500
	133	9	668	DM2-953-681-1.1-N4	Rebamipid	Damipid	VD-30232-18	36	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	605	3.400	775.235	469.017.175
	134	10	708	DM2-1022-141.2-2.1-N4	Sorbitol	Sorbitol 5g	VD-25582-16 (Công văn gia hạn: GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 6942/QLD-ĐK)	24	5g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 5g	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	441	900	975.430	430.164.630
	135	11	719	DM2-1045-339.1-1.1-N4	Sumatriptan	Darintab	VD-20630-14 (Công văn gia hạn: GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 6942/QLD-ĐK)	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 1 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	7.440	30.000	11.420	84.964.800

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	136	12	746	DM2-1113-75-6.1-N4	Tramadol HCl	Trasolu	VD-33290-19	36	100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	6.993	15.000	7.600	53.146.800
	137	13	750	DM2-1128-435-1.1-N4	Trihexyphenidyl hydroclorid	Danapha-Trihex 2	VD-26674-17 (Công văn gia hạn: GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK)	36	2mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	110	300	173.270	19.059.700
	138	14	764	DM2-1142-157.2-1.1-N4	Natri valproat	Dalekine 500	VD-18906-13 (Công văn gia hạn: 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK)	36	500mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	2.500	3.120	255.690	639.225.000
		TỔNG CỘNG																**12**	**2.430.288.051**
		TỔNG CỘNG																**14**	**5.282.160.151**
24		**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO**																	
		Nhóm 4																	
	139	1	340	DM2-473-338.2-1.2-N4	Flunarizin	Dofluzol 5mg	VD-26460-17 (Công văn gia hạn: , CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022)	36	5 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	305	1.600	827.300	252.326.500
	140	2	604	DM2-855-58.1-1.9-N4	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	Dopagan- Codein Effervescent	VD-30015-18	24	500mg+30mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	1.650	2.150	310.590	512.473.500
	141	3	620	DM2-886-537.2-1.1-N4	Perindopril tertbutylamin + Indapamid	Dorover plus	VD-19145-13 (Công văn gia hạn: , CV GIA HẠN SỐ 3125E/QLD-ĐK, NGÀY 12/03/2021)	36	4mg+1,25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 túi nhôm x 1 vỉ x 30 viên nén	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	609	2.850	72.000	43.848.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	142	4	656	DM2-923-490-1.1-N4	Propranolol hydrochlorid	Dorocardyl 40mg	VD-25425-16 (Công văn gia hạn: , CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK, NGÀY 20/07/2022)	48	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	990	990	265.830	263.171.700
	143	5	812	DM2-717-788.1-1.1-N4	Metformin hydroclorid	Glucofine 1000 mg	VD-33036-19	36	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	560	1.980	743.800	416.528.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																5	**1.488.347.700**
25			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH**															5	**1.488.347.700**
		Nhóm 1																	
	144	1	234	DM2-257-922-1.1-N1	Citalopram	Pramital	VN-21205-18	24	20mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Anfarm hellas S.A	Hy Lạp	9.900	10.900	11.420	113.058.000
	145	2	278	DM2-378-906.1-1.1-N1	Donepezil	Sulbenin	VN -22603-20	36	10mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Anfarm hellas S.A	Greece	51.450	60.500	1.123	57.778.350
	146	3	444	DM2-648-151-1.1-N1	Levetiracetam	Leracet 500mg Film-coated tablets	VN-20686-17	36	500mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	J.Uriach Y Compania,S.A	Spain	13.146	14.850	15.990	210.204.540
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																3	**381.040.890**
	147	4	319	DM2-453-668.1-6.1-N2	Famotidin	Famoster Injection 10mg/ml " T.F"	VN-19691-16	30	20mg x 2ml	dung dịch tiêm	Tiêm	ống	Hộp 10 ống 2ml Dung dịch tiêm	Ta Fong Pharmaceutical Co., Ltd	Taiwan	37.485	38.000	11.420	428.078.700
	148	5	356	DM2-506-938.3-1.1-N2	Galantamin	Deruff	VD-26496-17	36	8mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Việt Nam	11.340	15.000	11.949	135.501.660
		TỔNG CỘNG																2	**563.580.360**
		TỔNG CỘNG																5	**944.621.250**
26			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2**																
		Nhóm 1																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	149	1	9	DM2-10-114.1-2.1-N1	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	ACC 200 (Cơ sở xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH, Địa chỉ: Otto-von-Guericke-Allee 1, 39179 Barleben, Germany)	VN-19978-16	24	200mg	Bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	Hộp 50 gói	Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Đức	1.630	2.677	276.200	450.206.000
	150	2	65	DM2-66-499-1.1-N1	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg	VN3-11-17	24	5mg; 1,25mg; 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	8.557	9.388	51.000	436.407.000
	151	3	73	DM2-75-169.2-2.1-N1	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg	VN-17444-13	24	250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	10.670	10.998	502.590	5.362.635.300
	152	4	134	DM2-157-825-5.1-N1	Mỗi 1ml hỗn dịch chứa Brinzolamide	Azopt	VN-21090-18	24	10mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	116.700	116.701	1.793	209.243.100
	153	5	176	DM2-214-175.1-2.1-N1	Cefaclor	Ceclor	VN-15935-12	24	125mg/5ml,30ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Lọ	Hộp 1 lọ 30ml	ACS Dobfar S.P.A.	Ý	50.600	50.601	4.000	202.400.000
	154	6	363	DM2-516-773.1-1.1-N1	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	Glucovance 500mg/2,5mg	VN-20022-16	36	500mg/2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	4.560	4.560	27.800	126.768.000
	155	7	426	DM2-611-976-1.7-N1	Kali chloride	Kaleorid	VN-15699-12	60	600mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên bao phim giải phóng chậm	Leo Pharmaceutical Product Ltd. A/S (Leo Pharma A/S)	Đan Mạch	2.100	2.300	141.000	296.100.000
	156	8	435	DM2-620-45-8.1-N1	Ketoprofen	Fastum Gel	VN-12132-11	60	2,5g/100g gel, 30g	Gel bôi ngoài da	Bôi ngoài da	Tuýp	1 tuýp 30g/ hộp	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	47.500	47.700	5.539	263.102.500

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	157	9	494	DM2-717-788.1-1.7-N1	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg	VN-21911-19	36	750mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	3.677	3.677	634.170	2.331.843.090
	158	10	558	DM2-824-992.1-6.9-N1	Mỗi 250ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành 25g; Glycerol 6,25g; Phospholipid từ trứng 1,5g	Lipovenoes 10% PLR	VN-22320-19	18	10%, 250ml	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	Thùng 10 chai 250ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	90.500	110.500	20.248	1.832.444.000
	159	11	559	DM2-824-992.4-6.9-N1	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6gam; triglycerid mạch trung bình 6gam; dầu ô-liu tinh chế 5gam; dầu cá tinh chế 3gam	SMOFlipid 20%	VN-19955-16	18	20%, 100ml	Nhũ tương tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Chai	Thùng 10 chai 100 ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	98.000	118.000	4.257	417.186.000
	160	12	616	DM2-885-536.1-1.1-N1	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	Coveram 5mg/5mg	VN-18635-15	36	5mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	6.589	7.242	185.470	1.222.061.830
	161	13	618	DM2-885-536.3-1.1-N1	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	Viacoram 3.5mg/2.5mg	VN3-46-18	36	3,5mg; 2,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	5.960	6.216	19.000	113.240.000
	162	14	621	DM2-886-537.3-1.1-N1	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	VN-18353-14	36	5 mg; 1,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	6.500	7.131	358.260	2.328.690.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	163	15	682	DM2-985-955.1-4.1-N1	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Ventolin Nebules	VN-20765-17	36	2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	khí dung; dùng cho máy khí dung	Ống	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	4.575	5.754	79.570	364.032.750
	164	16	686	DM2-985-955.2-4.1-N1	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5 mg	Ventolin Nebules	VN-22568-20	36	5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	khí dung; dùng cho máy khí dung	Ống	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	8.513	10.710	85.399	727.001.687
	165	17	691	DM2-988-957.2-4.2-N1	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	VN-22403-19	24	25mcg + 250mcg	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Dạng hít; Hít qua đường miệng	Bình xịt	Hộp 1 bình 120 liều xịt	Glaxo Wellcome SA,	Tây Ban Nha	278.090	305.852	10.374	2.884.905.660
	166	18	701	DM2-1009-732.3-2.2-N1	Simethicon	Espumisan L	VN-22001-19	24	40mg/ml	Nhũ dịch uống	Uống	Lọ	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	Berlin Chemie AG	Đức	53.300	53.300	15.717	837.716.100
	167	19	731	DM2-1109-799-1.1-N1	Thiamazole	Thyrozol 5mg	VN-21907-19	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG	CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Áo	1.400	1.400	321.270	449.778.000
	168	20	748	DM2-1116-861-5.1-N1	Travoprost	Travatan	VN-15190-12	24	0,04mg/ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 2,5ml	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	252.300	252.301	490	123.627.000
	169	21	773	DM2-1184-794.1-1.1-N1	Vildagliptin	Galvus	VN-19290-15	36	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	8.225	8.227	233.300	1.918.892.500
	170	22	774	DM2-1185-795.1-1.1-N1	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	Galvus Met 50mg/1000mg	VN-19291-15	18	50mg+1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	9.274	9.275	115.670	1.072.723.580
	171	23	831	DM2-313-771-1.1-N1	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	VN3-37-18	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	19.000	20.063	79.680	1.513.920.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	172	24	844	DM2-1035-144-6.1-N1	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion	VN-21211-18	36	100mg/ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ 2ml	Patheon Manufacturing Services LLC; đóng gói tại: N.V. Organon	CSSX: Mỹ, đóng gói: Hà Lan	1.814.340	2.015.934	25	45.358.500
	173	25	847	DM2-163-946.3-4.1-N1	Budesonid	Pulmicort Respules	VN-21666-19	24	0,5mg/ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít	Ống	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	AstraZeneca AB	Thụy Điển	24.906	27.670	5.700	141.964.200
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																**25**	**25.672.246.797**
	174	26	654	DM2-922-21.2-6.1-N2	Propofol 1% (10mg/ml)	Fresofol 1% Mct/Lct	VN-17438-13	36	1%, 20ml	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	Hộp 5 ống 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	25.240	88.001	21.128	533.270.720
	175	27	673	DM2-972-30.2-6.1-N2	Rocuronium Bromide 10mg/ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml	VN-22745-21	36	10mg/ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 10 lọ x 5ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	46.300	87.300	10.510	486.613.000
	176	28	683	DM2-985-955.1-4.1-N2	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Ventolin Nebules	VN-20765-17	36	2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	khí dung; dùng cho máy khí dung	Ống	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	4.575	5.754	60.925	278.731.875
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 5																**3**	**1.298.615.595**
	177	29	358	DM2-510-472.2-6.9-N5	Mỗi túi 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính) 15g; NaCl 2,691g; Magnesi clorid hexahydrat 0,1525g; KCl 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat) 1,6800g	Geloplasma	VN-19838-16	18	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi	Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	Fresenius Kabi France	Pháp	110.000	110.000	4.348	478.280.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	178	30	655	DM2-922-21.2-6.1-N5	Propofol 1% (10mg/ml)	Fresofol 1% Mct/Lct	VN-17438-13	36	1%, 20ml	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	Hộp 5 ống 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	25.240	88.001	5.648	142.555.520
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**2**	**620.835.520**
27		**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN**																**30**	**27.591.697.912**
		Nhóm 1																	
	179	1	252	DM2-334-742-6.1-N1	Dexamethason phosphat (Dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 4mg/ml; tương đương Dexamethason 3,3mg/ml	DEPAXAN	VN-21697-19	36	4mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	S.C. Rompharm Company S.r.l	Rumani	24.000	24.400	3.289	78.936.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**1**	**78.936.000**
	180	2	4	DM2-7-817-1.1-N4	Acetazolamid	ACETAZOLAMID	VD-27844-17	36	250mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	1.000	1.000	90.835	90.835.000
	181	3	83	DM2-75-169.4-2.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	AUCLANITYL 500MG/125MG	VD-34739-20	24	500mg + 125mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 3,8g	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	7.200	10.330	120.045	864.324.000
	182	4	564	DM2-800-485-1.1-N4	Nicorandil	MEYERICODIL 5	VD-34418-20	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	1.806	3.500	538.070	971.754.420
	183	5	613	DM2-884-535.2-1.1-N4	Perindopril	OPECOSYL ARGIN 5	VD-25237-16	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	2.200	3.700	70.000	154.000.000
	184	6	622	DM2-886-537.3-1.1-N4	Perindopril + Indapamid	TOVECOR PLUS	VD-26298-17	36	5 mg + 1,25 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	3.800	4.000	68.809	261.474.200
	185	7	784	DM2-1193-1017.4-1.1-N4	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12.	VITAMIN 3B EXTRA	VD-31157-18	36	100mg; 100mg; 150mcg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 túi 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	1.050	1.150	1.032.700	1.084.335.000
		TỔNG CỘNG																**6**	**3.426.722.620**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
		TỔNG CỘNG																	
28		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**																7	**3.505.658.620**
		Nhóm 1																	
	186	1	6	DM2-9-932-1.1-N1	Acetylleucine	Tanganil 500mg	VN-22534-20	36	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	4.612	4.612	1.332.900	6.147.334.800
	187	2	36	DM2-25-592-8.1-N1	Adapalene	Differin Cream 0,1% 30g	VN-19652-16 (Công văn gia hạn: QĐ GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD NGÀY 23/09/2022))	36	0,1%;30g	Kem	Dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 30g	Laboratoires Galderma	Pháp	140.600	140.600	290	40.774.000
	188	3	269	DM2-368-714-2.1-N1	Diosmectit	Smecta	VN-19485-15 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022))	36	3g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g)	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	3.753	4.082	365.610	1.372.134.330
	189	4	305	DM2-433-894-1.2-N1	Etifoxin hydrochlorid	Stresam	VN-21988-19	36	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Biocodex	Pháp	3.300	3.500	175.650	579.645.000
	190	5	405	DM2-582-780.1-6.7-N1	Insulin glargine	Basaglar	SP3-1201-20	24	300U/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 05 bút tiêm x 3ml (15 kim kèm theo)	Lilly France	Pháp	255.000	300.000	37.565	9.579.075.000
	191	6	478	DM2-690-703-2.1-N1	Macrogol 4000	Forlax	VN-16801-13 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	36	10g	Bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	4.275	4.703	94.330	403.260.750
	192	7	542	DM2-780-849.1-5.1-N1	Natri hyaluronat	Tearbalance ophthalmic solution 0.1%	VN-18776-15 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	36	1mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	56.000	64.000	14.136	791.616.000
	193	8	591	DM2-854-56.1-7.7-N1	Paracetamol	Efferalgan 150mg Suppo	VN-21850-19	36	150mg	Thuốc đạn	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	UPSA SAS	Pháp	2.258	2.421	48.583	109.700.414

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	194	9	592	DM2-854-56.2-7.7-N1	Paracetamol	Efferalgan 80mg Suppo	VN-20952-18	36	80mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên đạn	UPSA SAS	Pháp	1.890	2.026	19.317	36.509.130
	195	10	593	DM2-854-56.3-7.7-N1	Paracetamol	Efferalgan 300mg Suppo	VN-21217-18	36	300mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	UPSA SAS	Pháp	2.641	2.832	38.055	100.503.255
	196	11	624	DM2-933-871.1-5.7-N1	Phenazone + Lidocaine hydrochloride	Otipax	VN-18468-14 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	36	4g/100g (4%) + 1g/100g (1%); 15ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	Hộp 1 lọ 15ml (chứa 16g dung dịch nhỏ tai) kèm ống nhỏ giọt	Biocodex	Pháp	54.000	58.000	9.409	508.086.000
	197	12	644	DM2-909-749-5.1-N1	Prednisolon acetat	Pred Forte	VN-14893-12 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	24	1% w/v (10mg/ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai	Hộp 1 chai 5ml	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	33.349	36.366	15.659	522.211.991
	198	13	678	DM2-981-722.1-2.1-N1	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	Bioflora 100mg	VN-16392-13 (Công văn gia hạn: (CÓQĐ GIA HẠN SỐ 683/QĐ-QLD NGÀY 25/10/2022))	36	100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp chứa 20 gói	Biocodex	Pháp	5.500	5.750	102.690	564.795.000
	199	14	840	DM2-655-232.2-5.1-N1	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	VN-20214-16 (Công văn gia hạn: QĐ 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	36	15mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật	115.999	116.000	11.138	1.291.996.862
	200	15	841	DM2-669-424-1.2-N1	Phần chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	Permixon 160mg	VN-22575-20	36	160mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	7.493	7.493	34.500	258.508.500
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																**15**	**22.306.151.032**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	201	16	688	DM2-985-955.3-4.1-N2	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	Buto-Asma	VN-16442-13 (Công văn gia hạn: (CÓCV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	36	100mcg /liều	Khí dung đã chia liều	Đường hô hấp	Bình	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Laboratorio Aldo-Unión SL.	Tây Ban Nha	50.300	58.500	3.150	158.445.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 3																**1**	**158.445.000**
	202	17	475	DM2-683-529.1-1.1-N3	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	Combizar	VD-28623-17	24	50mg + 12,5mg	Viên bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	1.610	3.150	141.500	227.815.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**227.815.000**
29		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT**																**17**	**22.692.411.032**
		Nhóm 2																	
	203	1	307	DM2-434-38.2-1.1-N2	Etodolac	Tamunix	VN-10116-10 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022, HIỆU LỰC: 31/12/2022))	24	300mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Incepta Pharmaceuticals Limited	Bangladesh	4.650	4.700	30.000	139.500.000
	204	2	309	DM2-434-38.1-1.2-N2	Etodolac	Tamunix	VN-10116-10 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ: 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022, HIỆU LỰC: 31/12/2022))	24	300mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Incepta Pharmaceuticals Limited	Bangladesh	4.650	4.700	300.000	1.395.000.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**2**	**1.534.500.000**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	205	3	579	DM2-819-308-7.1-N4	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Vaginapoly	VD-16740-12 (Công văn gia hạn: . (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ: 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022, HIỆU LỰC: 31/12/2022))	24	100,000 IU+ 35,000 IU + 35,000 IU	Viên nang mềm	Đặt	Viên	Hộp 2 vỉ x 6 viên	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	3.950	5.450	8.800	34.760.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**34.760.000**
30			**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH**															**3**	**1.569.260.000**
		Nhóm 2																	
	206	1	68	DM2-74-168-2.1-N2	Amoxicilin	Pharmox IMP 250mg	VD-31725-19	24	250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói	Chi nhánh công ty CP Dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh CNC Vĩnh Lộc	Việt Nam	4.800	5.200	20.000	96.000.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**96.000.000**
31			**CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL**															**1**	**96.000.000**
		Nhóm 1																	
	207	1	265	DM2-358-547.1-6.1-N1	Digoxin	Digoxin/Anfarm	VN-21737-19	30	0,5mg/ 2ml	dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 6 ống x 2ml	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	26.000	35.000	6.887	179.062.000
	208	2	698	DM2-999-440-6.1-N1	Sắt (III) hydroxid Sucrose complex	Hemafer-S	VN-21729-19	36	100mg/ 5ml	dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	Hộp 5 ống x 5ml	Uni-Pharma Kleon Tsetis Pharmaceutical Laboratories S.A.	Hy Lạp	90.000	107.200	6.098	548.820.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**2**	**727.882.000**
32			**CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL**															**2**	**727.882.000**
		Nhóm 1																	
	209	1	311	DM2-439-39.2-1.1-N1	Etoricoxib	Roticox 30mg film-coated tablets	VN-21716-19	36	30mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Krka, D.D., Novo Mesto	Slovenia	9.450	9.800	107.670	1.017.481.500
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.017.481.500**
33			**CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA**															**1**	**1.017.481.500**
		Nhóm 1																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	210	1	51	DM2-55-961.3-1.1-N1	Ambroxol	HALIXOL	VN-16748-13 (Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD, NGÀY 23/09/2022))	60	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/2 vỉ x 10 viên	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	1.500	1.767	565.020	847.530.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																**1**	**847.530.000**
	211	2	2	DM2-3-770.2-1.1-N2	Acarbose	SAVI ACARBOSE 25	VD-28030-17	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI	Việt Nam	1.750	1.800	148.000	259.000.000
	212	3	109	DM2-113-808.2-1.1-N2	Baclofen	ZAMKO 25	VD-30504-18	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI	Việt Nam	5.000	5.490	24.840	124.200.000
	213	4	144	DM2-174-999.2-1.9-N2	Calci carbonat + calci gluconolactat	CALCIUM STELLA 500MG	VD-27518-17	24	0,3g + 2,94g	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp/1 tuýp x 20 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3.500	4.045	1.471.090	5.148.815.000
	214	5	247	DM2-329-101.1-1.1-N2	Desloratadin	ZOLASTYN	VD-28924-18	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	500	2.200	82.090	41.045.000
	215	6	271	DM2-369-724-1.1-N2	Diosmin	ISAIAS	VD-28464-17	36	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	5.000	5.415	803.140	4.015.700.000
	216	7	312	DM2-439-39.2-1.1-N2	Etoricoxib	SAVI ETORICOXIB 30	VD-25268-16 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 15869E/QLD-ĐK NGÀY 06/09/2021))	36	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI	Việt Nam	4.000	4.000	239.361	957.444.000
	217	8	516	DM2-751-234-1.1-N2	Moxifloxacin	MOXIFLOXACIN (AS HYDROCLORID) 400MG	VN-22432-19	36	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	12.000	20.000	7.118	85.416.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	218	9	646	DM2-911-155.4-1.1-N2	Pregabalin	MORITIUS	VD-19664-13 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 651E/QLD-ĐK NGÀY 08/02/2021))	36	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp/6 vỉ x 14 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	1.300	4.500	422.760	549.588.000
	219	10	723	DM2-1059-542.1-1.1-N2	Telmisartan + hydroclorothiazid	ZHEKOF-HCT	VD-28489-17	36	40mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	1.100	3.600	53.000	58.300.000
	220	11	795	DM2-1200-1024.2-1.9-N2	Vitamin C	VITAMIN C STELLA 1G	VD-25486-16 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 8714E/QLD-ĐK, NGÀY 26/05/2021))	24	1,000mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp/4 vỉ x 4 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	1.900	2.354	345.160	655.804.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**10**	**11.895.312.000**
	221	12	106	DM2-112-710-2.2-N4	Bacillus subtilis	DOMUVAR	QLSP-902-15 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 2345E/QLD-ĐK, NGÀY 01/03/2021))	36	2.10^9 CFU	Hỗn dịch	Uống	Ống	Hộp/8 vỉ x 5 ống nhựa x 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	5.500	5.565	1.358.900	7.473.950.000
	222	13	245	DM2-299-937-1.1-N4	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	HORNOL	VD-16719-12 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 139E/QLD-ĐK NGÀY 06/01/2022))	36	5mg+3mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	4.200	5.500	536.170	2.251.914.000
	223	14	386	DM2-524-985.6-6.9-N4	Glucose	GLUCOSE 5%	VD-28252-17	36	5% 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 80 chai nhựa 100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	8.190	9.500	11.324	92.743.560
	224	15	442	DM2-638-670.1-1.2-N4	Lansoprazol	LANCID 15	VD-33270-19	36	15mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	1.470	4.000	722.170	1.061.589.900

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	225	16	481	DM2-693-977.1-1.1-N4	Magnesi aspartat + kali aspartat	MEYERAPAGIL	VD-34036-20	36	140mg + 158mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	1.000	1.260	199.680	199.680.000
	226	17	489	DM2-697-705-6.1-N4	Magnesi sulfat	MAGNESI SULFAT KABI 15%	VD-19567-13 (Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 574/QĐ-QLD, NGÀY 26/09/2022))	36	0,15 g/ml x 10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Ống	Hộp 50 ống x 10ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	2.899	2.900	32.988	95.632.212
	227	18	531	DM2-773-659.3-6.9-N4	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	VD-21954-14 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 414E/QLD-ĐK, NGÀY 05/02/2021))	36	0,9% 1000ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 12 chai nhựa 1000 ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	14.700	17.598	180.840	2.658.348.000
	228	19	535	DM2-773-659.5-6.9-N4	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	VD-21954-14 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 414E/QLD-ĐK, NGÀY 05/02/2021))	36	0,9% 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	6.498	10.000	767.750	4.988.839.500
	229	20	537	DM2-773-659.6-6.9-N4	Natri clorid	NATRI CLORID 3%	VD-23170-15 (Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD, NGÀY 20/04/2022))	36	3% 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 80 Chai x 100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	8.199	8.200	14.339	117.565.461
	230	21	556	DM2-793-27-6.1-N4	Neostigmin metylsulfat (bromid)	NEOSTIGMIN KABI	VD-34331-20	24	0,5mg/1 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp-tiêm tĩnh mạch-tiêm dưới da	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	5.408	6.993	5.658	30.598.464

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	231	22	595	DM2-854-56.1-2.2-N4	Paracetamol	BABEMOL	VD-21255-14 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 2476E/QLD-ĐK, NGÀY 01/03/2021))	36	120mg/5ml	Siro	Uống	Gói	Hộp/30 gói x 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	1.800	1.800	353.780	636.804.000
	232	23	697	DM2-992-444.1-1.1-N4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	IRONKEY	VD-26789-17	36	100mg + 350mcg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn	Việt Nam	5.300	5.300	299.940	1.589.682.000
	233	24	751	DM2-1129-736-2.1-N4	Trimebutin maleat	DECOLIC	VD-19304-13 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 18532E/QLD-ĐK, NGÀY 18/11/2021))	36	24mg	Bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	Hộp/20 gói x 1,15g	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	2.100	2.500	36.000	75.600.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 5																**13**	**21.272.947.097**
	234	25	536	DM2-773-659.5-6.9-N5	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	VD-21954-14 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 414E/QLD-ĐK, NGÀY 05/02/2021))	36	0,9% 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	6.498	10.000	133.084	864.779.832
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**864.779.832**
34			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ ĐÔNG**															**25**	**34.880.568.929**
		Nhóm 1																	
	235	1	548	DM2-783-953.3-1.1-N1	Natri montelukast	Montesin 10mg	VN-20381-17	24	10mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Genepharm S.A	Hy Lạp	9.700	12.000	184.180	1.786.546.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.786.546.000**
35			**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HAMI**															**1**	**1.786.546.000**
		Nhóm 2																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	236	1	187	DM2-218-179.1-6.1-N2	Cefamandol	Cefamandol 1g	VD-31706-19	24	1g	thuốc bột pha tiêm	Tiêm truyền	lọ	hộp 10 lọ	Chi nhánh 3-Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt nam	65.000	70.000	20.740	1.348.100.000
	237	2	188	DM2-218-179.2-6.1-N2	Cefamandol	Tenadol 2000	VD-35455-21	24	2g	thuốc bột pha tiêm	Tiêm truyền	lọ	hộp 10 lọ	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt nam	125.000	125.000	9.570	1.196.250.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**2**	**2.544.350.000**
	238	3	112	DM2-118-739.2-4.4-N4	Beclomethason dipropionat	Meclonate	VD-25904-16 (Công văn gia hạn: (CÓ CÔNG VĂN GIA HẠN))	36	mỗi liều 0,05 ml chứa: Beclomethason dipropionat 0,05mg	hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	hộp	Hộp 1 lọ 150 liều 50 mcg	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt nam	56.000	70.000	2.240	125.440.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**125.440.000**
36			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**															**3**	**2.669.790.000**
		Nhóm 2																	
	239	1	20	DM2-13-277.1-1.1-N2	Acyclovir	Medskin Acyclovir 200	VD-20576-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	200mg	viên nén	Uống	viên	hộp 5 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	848	1.575	109.445	92.809.360
	240	2	23	DM2-13-277.2-1.1-N2	Acyclovir	Medskin Clovir 400	VD-22034-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	400mg	viên nén	Uống	viên	hộp 6 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.815	2.940	101.180	183.641.700
	241	3	110	DM2-115-945.1-1.1-N2	Bambuterol hydroclorid	Baburex	VD-24594-16 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	10mg	viên nén	Uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.995	4.200	219.020	436.944.900

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	242	4	329	DM2-463-106.1-1.1-N2	Fexofenadin HCL	Telfor 60	VD-26604-17 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	60mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 2 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	744	1.890	932.600	693.854.400
	243	5	333	DM2-463-106.2-1.1-N2	Fexofenadin HCL	Telfor 120	VD-26009-16 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK)	24	120mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 2 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	829	3.360	396.250	328.491.250
	244	6	364	DM2-516-773.2-1.1-N2	Metformin HCL + Glibenclamide	GliritDHG 500mg/5mg	VD-24599-16 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	500mg + 5mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.450	2.730	256.500	371.925.000
	245	7	372	DM2-519-776.3-1.1-N2	Glimepiride	Glumerif 4	VD-22032-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD)	36	4mg	viên nén	Uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	830	3.675	848.900	704.587.000
	246	8	606	DM2-865-60-1.1-N2	Paracetamol + Ibuprofen	Hapacol đau nhức	VD-20569-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	325mg + 200mg	viên nén	Uống	viên	hộp 10 vỉ x 5 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	380	798	241.300	91.694.000
	247	9	659	DM2-944-678.1-1.1-N2	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat)	Raxium 20	VD-28574-17 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK)	36	20mg	viên nén bao tan trong ruột	Uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	504	3.675	469.070	236.411.280
	248	10	712	DM2-1027-229.1-1.1-N2	Spiramycin + Metronidazol	ZidocinDHG	VD-21559-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD)	36	750.000 IU + 125mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 2 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.990	2.310	374.135	744.528.650

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	249	11	744	DM2-1097-816.1-1.1-N2	Tolperison hydrochlorid	Mynarac	VD-30132-18	36	150mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 6 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.590	2.625	471.540	749.748.600
	250	12	789	DM2-1199-1022-1.1-N2	Magnesi lactat dihydrat + Vitamin B6	Magnesi - B6	VD-21782-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	24	470mg + 5mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 10 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	630	693	1.537.030	968.328.900
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 3																**12**	**5.602.965.040**
	251	13	75	DM2-75-169.2-2.1-N3	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Klamentin 250/31.25	VD-24615-16 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	250mg + 31,25mg	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	gói	hộp 24 gói x 1g	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	3.117	6.600	155.200	483.758.400
	252	14	100	DM2-109-224.1-1.1-N3	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zaromax 250	VD-26005-16 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK)	36	250mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 10 vỉ x 6 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.250	3.700	74.045	92.556.250
	253	15	495	DM2-717-788.1-1.7-N3	Metformin hydroclorid	Glumeform 750 XR	VD-35539-22	36	750mg	viên nén giải phóng kéo dài	Uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.069	1.900	117.495	125.602.155
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**3**	**701.916.805**
	254	16	101	DM2-109-224.1-1.1-N4	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zaromax 250	VD-26005-16 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK)	36	250mg	viên nén bao phim	Uống	viên	hộp 10 vỉ x 6 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.250	3.700	124.890	156.112.500
	255	17	124	DM2-142-699-1.1-N4	Bisacodyl	BisacodylDHG	VD-21129-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	5mg	viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	viên	hộp 4 vỉ x 25 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	250	378	176.956	44.239.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	256	18	148	DM2-175-1000.2-1.9-N4	Calci (dưới dạng Calci carbonat) + Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 100 GFP)	Davita bone sugar free	VD-21556-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	600mg + 400IU	viên nén sủi bọt	Uống	viên	hộp 1 tuýp x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.380	2.200	290.000	400.200.000
	257	19	430	DM2-615-717.1-2.1-N4	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 70mg)	Unikids Zinc 70	VD-27570-17 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	10mg	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	gói	hộp 24 gói x 1,5g	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.210	3.150	261.510	316.427.100
	258	20	496	DM2-717-788.1-1.7-N4	Metformin hydroclorid	Glumeform 750 XR	VD-35539-22	36	750mg	viên nén giải phóng kéo dài	Uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.069	1.900	567.670	606.839.230
	259	21	541	DM2-776-978.4-2.1-N4	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan	Oresol 245	VD-22037-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	thuốc bột	Uống	gói	hộp 20 gói x 4,1g	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	805	1.491	90.200	72.611.000
	260	22	545	DM2-783-953.1-1.1-N4	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Molukat 4	VD-33303-19	36	4mg	viên nén nhai	Uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.140	2.255	198.440	226.221.600
	261	23	601	DM2-856-57.1-2.1-N4	Paracetamol + Clopheniramin maleat	Hapacol 150 Flu	VD-20557-14 (Công văn gia hạn: CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK)	36	150mg + 1mg	thuốc bột sủi bọt	Uống	gói	hộp 24 gói x 1,5g	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	740	1.785	98.000	72.520.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**8**	**1.895.170.430**
37			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS**															**23**	**8.200.052.275**
		Nhóm 1																	
	262	1	218	DM2-239-196.2-6.1-N1	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone sodium)	Ceftriaxone 2000	VD-19450-13	24	2000 mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	51.900	61.800	50.649	2.628.683.100
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**1**	**2.628.683.100**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	263	2	392	DM2-536-669-2.2-N4	Guaiazulen + Dimethicon	Pepsia	VD-20795-14	24	4mg/10g + 3000mg/10g	Thuốc uống dạng gel	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 10g	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	3.650	4.200	738.380	2.695.087.000
	264	3	772	DM2-1147-257-6.1-N4	Vancomycin	Valbivi 1.0g	VD-18366-13	36	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	31.000	100.000	9.659	299.429.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**2**	**2.994.516.000**
38			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỀN MAI**															**3**	**5.623.199.100**
		Nhóm 2																	
	265	1	74	DM2-75-169.2-2.1-N2	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed 250mg/31,25mg	VD-31714-19	24	250mg + 31,25mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói 1g	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	7.500	7.500	742.980	5.572.350.000
	266	2	82	DM2-75-169.4-2.1-N2	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed 500mg/125mg	VD-31718-19	24	500mg + 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 1,6g	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	9.160	13.000	366.180	3.354.208.800
	267	3	212	DM2-233-191.2-1.1-N2	Cefpodoxim	Imedoxim 200	VD-27891-17	24	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	5.900	15.000	68.090	401.731.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**3**	**9.328.289.800**
	268	4	38	DM2-31-34-1.1-N4	Aescin	Escin 20mg	VD-35445-21	24	20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	2.350	3.150	325.900	765.865.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**765.865.000**
39			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN**															**4**	**10.094.154.800**
		Nhóm 1																	
	269	1	514	DM2-751-234-5.1-N1	Moxifloxacin	Moxifloxan 5mg/ml eye drops solution	VN-22375-19	36	5mg/ml, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	79.000	89.500	3.490	275.710.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																**1**	**275.710.000**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	270	2	664	DM2-948-539.1-1.2-N2	Ramipril	Torpace-5	VN-20351-17	24	5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	3.300	3.300	92.000	303.600.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**303.600.000**
40			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC**															**2**	**579.310.000**
		Nhóm 1																	
	271	1	39	DM2-43-421-1.7-N1	Alfuzosin HCL	Xatral XL 10mg	VN-22467-19	36	10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	15.291	16.056	374.700	5.729.537.700
	272	2	43	DM2-52-664-2.2-N1	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	VN-16964-13	36	12,38g/ gói 20g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 26 gói x 20g	Pharmatis	Pháp	3.751	4.015	425.270	1.595.187.770
	273	3	57	DM2-60-488-6.1-N1	Amiodarone hydrochloride	Cordarone 150mg/3ml	VN-20734-17	24	150mg/ 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Ống	Hộp 6 ống x 3ml	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	30.048	30.049	14.677	441.014.496
	274	4	103	DM2-111-711-2.2-N1	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	ENTEROGERMINA	QLSP-0728-13	24	2 tỷ bào tử/ 5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Ống	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 05ml	Sanofi S.p.A.	Ý	6.564	7.908	550.540	3.613.744.560
	275	5	335	DM2-463-106.3-1.1-N1	Fexofenadin HCl	Telfast HD	VD-28324-17	24	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	7.299	8.110	13.526	98.726.274
	276	6	658	DM2-944-678.1-1.1-N1	Rabeprazol natri	Beprasan 20mg	VN-21085-18	24	20mg	Viên nén kháng dịch vị	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	11.000	12.500	338.960	3.728.560.000
	277	7	837	DM2-582-780.2-6.7-N1	Insulin glargine	Toujeo Solostar	QLSP-1113-18	30	300 đơn vị/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	415.000	556.424	2.336	969.440.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																7	**16.176.210.800**
	278	8	91	DM2-96-566.1-1.1-N2	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Vaslor-40	VD-28487-17	36	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	1.298	2.400	194.180	252.045.640
	279	9	104	DM2-111-711-2.2-N2	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	ENTEROGERMINA	QLSP-0728-13	24	2 tỷ bào tử/ 5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Ống	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 05ml	Sanofi S.p.A.	Ý	6.564	7.908	405.670	2.662.817.880
	280	10	118	DM2-130-865.2-1.1-N2	Betahistin.2HCl	Divaser-F	VD-20359-13	36	16mg	Viên nén dài	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	725	2.200	944.900	685.052.500

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	281	11	163	DM2-193-507.2-1.1-N2	Candesartan cilexetil	Guarente-8	VD-28461-17	36	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	3.500	3.500	64.000	224.000.000
	282	12	243	DM2-283-77-1.1-N2	Colchicin	Colchicine	VD-19169-13	36	1mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	925	1.400	194.472	179.886.600
	283	13	286	DM2-391-422-1.1-N2	Dutasterid	Dryches	VD-28454-17	36	0,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	11.000	13.000	31.806	349.866.000
	284	14	293	DM2-411-810-1.1-N2	Eperison HCl	Ryzonal	VD-27451-17	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	500	1.550	584.690	292.345.000
	285	15	350	DM2-501-149.2-1.2-N2	Gabapentin	Neubatel	VD-28921-18	36	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	1.000	3.500	154.270	154.270.000
	286	16	370	DM2-519-776.1-1.1-N2	Glimepirid	Flodilan-2	VD-28457-17	36	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	515	2.000	813.570	418.988.550
	287	17	412	DM2-597-522-1.1-N2	Irbesartan	Hatlop-300	VD-27441-17	36	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	2.300	6.800	36.090	83.007.000
	288	18	519	DM2-758-51.1-1.1-N2	Nabumeton	Coxtone	VD-28718-18	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ (PVC - Nhôm) x 10 viên; 10 vỉ (PVC - Nhôm) x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	3.200	6.000	401.170	1.283.744.000
	289	19	549	DM2-783-953.3-1.1-N2	Montelukast (dưới dạng montelukast natri)	Derdiyok	VD-22319-15	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	800	5.500	238.520	190.816.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	290	20	584	DM2-827-913.1-1.1-N2	Olanzapin	Zapnex-10	VD-27456-17	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	500	800	198.236	99.118.000
	291	21	657	DM2-932-812-1.1-N2	Pyridostigmin bromid	Lambertu	VD-21059-14	36	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	4.500	4.500	30.717	138.226.500
	292	22	669	DM2-956-789-1.1-N2	Repaglinid	Eurolux-1	VD-28906-18	36	1mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	2.395	3.000	101.670	243.499.650
	293	23	692	DM2-988-957.2-4.2-N2	Salmeterol xinafoate 5,808mg, Fluticason propionat 40mg (tương đương 120 liều hít x 25mcg salmeterol + 250mcg fluticason propionat)	Combiwave SF 250	VN-18898-15	24	25mcg + 250mcg	Thuốc hít định liều dạng khí dung	Dạng hít	Bình xịt	Hộp 1 bình 120 liều	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	93.000	195.000	4.289	398.877.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 3																**16**	**7.656.560.320**
	294	24	490	DM2-702-694.1-1.7-N3	Mebeverin HCL	Mebever MR 200mg Capsules	VN-10704-10	36	200mg	viên nang phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	3.450	3.759	30.000	103.500.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**1**	**103.500.000**
	295	25	237	DM2-263-603.2-8.1-N4	Mỗi tuýp (10 g) chứa: Clobetasol propionat	Knevate	VD-32811-19	36	0,05%	Kem	Kem bôi ngoài da	Tuýp	Hộp 1 tuýp 10g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	10.000	25.000	200	2.000.000
	296	26	518	DM2-756-623-8.1-N4	Mỗi tuýp 5g chứa: Mupirocin	Tropeal	VD-28485-17	36	100mg	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 5g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	32.000	35.000	2.352	75.264.000
	297	27	721	DM2-1049-417-8.1-N4	Tacrolimus	Thuốc mỡ Tacropic	VD-20364-13	36	10mg/10g	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp x 10g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	72.900	310.000	2.290	166.941.000
		TỔNG CỘNG																**3**	**244.205.000**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
		TỔNG CỘNG																	
41			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÙNG THỊNH**															**27**	**24.180.476.120**
		Nhóm 1																	
	298	1	87	DM2-78-172.2-6.1-N1	Ampicilin + sulbactam	Ama-Power	VN-19857-16	36	1g + 0,5g	Bột pha tiêm	tiêm/ truyền	lọ	Hộp 50 lọ	S.C.Antibiotice S.A.	Rumani	62.000	62.000	33.440	2.073.280.000
	299	2	366	DM2-517-774-1.7-N1	Gliclazid	Gliclada 60mg modified - release tablets	VN-21712-19	24	60mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	4.956	5.150	1.599.270	7.925.982.120
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																**2**	**9.999.262.120**
	300	3	201	DM2-226-185.2-6.1-N2	Cefoperazon	Cefopefast 2000	VD-35038-21	24	2g	Bột pha tiêm	tiêm; tiêm truyền	lọ	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	90.000	90.000	53.658	4.829.220.000
	301	4	461	DM2-668-253.1-6.9-N2	Linezolid*	Linod	VN-14446-12	24	600mg /300ml	dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	lọ	Túi chứa 1 lọ 300ml	Ahlcon Parenterals (I) Ltd.	Ấn Độ	358.000	358.000	2.290	819.820.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 3																**2**	**5.649.040.000**
	302	5	196	DM2-223-183.2-2.1-N3	Cefixim	LOTRIAL S-200	VD-22711-15	36	200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	gói	Hộp 10, 14, 20 gói x 3g	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	6.800	6.800	212.170	1.442.756.000
	303	6	351	DM2-501-149.2-1.2-N3	Gabapentin	Gacnero	VD-26056-17	36	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	3.150	6.000	365.070	1.149.970.500
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**2**	**2.592.726.500**
	304	7	18	DM2-12-554.1-1.1-N4	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Clopias	VD-28622-17	36	100mg + 75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	1.680	6.200	504.370	847.341.600
	305	8	54	DM2-58-210-6.1-N4	Amikacin	Itamekacin 1000	VD-28606-17	48	1g/4ml	Dung dịch tiêm	tiêm/ truyền	ống	Hộp 5 ống, 10 ống x 4ml	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	39.249	41.200	78.479	3.080.222.271
	306	9	142	DM2-173-998.2-1.1-N4	Calci carbonat	Calcichew	VD-32869-19	36	1250mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	1.900	1.910	221.500	420.850.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	307	10	157	DM2-184-1001.3-1.1-N4	Calci lactat	Calsfull	VD-28746-18	36	500mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	2.150	2.473	312.240	671.316.000
	308	11	171	DM2-206-963-2.1-N4	Carbocistein	Xalermus 250	VD-34273-20	36	250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 1,5g	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	2.894	4.800	142.809	413.289.246
	309	12	310	DM2-434-38.1-1.2-N4	Etodolac	Bizuca	VD-29360-18	36	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	3.990	4.500	382.090	1.524.539.100
	310	13	321	DM2-453-668.2-6.1-N4	Famotidin	A.T Famotidine 40 inj	VD-24728-16	24	40mg/5 ml	Dung dịch tiêm	tiêm truyền	lọ	Hộp 1 lọ, hộp 3 lọ, hộp 5 lọ x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	76.000	76.000	28.440	2.161.440.000
	311	14	345	DM2-486-572-1.2-N4	Fluvastatin	Mitifive	VD-35566-22	36	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	4.599	4.600	437.309	2.011.184.091
	312	15	505	DM2-736-297.2-7.1-N4	Miconazol	Nysiod-M	VD-30767-18	24	200mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 01 vỉ x 10 viên	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	10.900	10.920	14.229	155.096.100
	313	16	704	DM2-1012-792.2-1.1-N4	Sitagliptin	Bividia 25	VD-35886-22	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	1.950	5.600	255.270	497.776.500
		TỔNG CỘNG																**10**	**11.783.054.908**
		TỔNG CỘNG																**16**	**30.024.083.528**
42			**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH**																
		Nhóm 2																	
	314	1	40	DM2-43-421-1.7-N2	Alfuzosin hydrochloride	Prolufo	VN-23223-22	24	10mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Gracure Pharmaceuticals Ltd	India	6.150	7.200	395.580	2.432.817.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**2.432.817.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**2.432.817.000**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
43			**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**																
		Nhóm 2																	
	315	1	81	DM2-75-169.2-6.1-N2	Amoxicilin + acid clavulanic	Claminat 600	VD-31711-19	24	500mg + 100mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 600mg	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	29.400	32.000	7.609	223.704.600
	316	2	84	DM2-75-169.7-2.1-N2	Amoxicilin + acid clavulanic	Lanam SC 400mg/57mg	VD-32520-19	24	400mg + 57 mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 1,6g	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	9.975	10.500	226.750	2.261.831.250
	317	3	85	DM2-76-170.1-6.1-N2	Amoxicilin + sulbactam	Bactamox 1,5g	VD-28647-17	24	1g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	54.999	60.000	101.743	5.595.763.257
	318	4	89	DM2-78-172.3-6.1-N2	Ampicilin + sulbactam	Nerusyn 750	VD-26160-17	24	500mg + 250mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	31.500	35.000	4.480	141.120.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**4**	**8.222.419.107**
44			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP**															**4**	**8.222.419.107**
		Nhóm 1																	
	319	1	761	DM2-1139-737.5-1.1-N1	Acid ursodeoxycholic	Ursobil	VN-20260-17	36	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	ABC Farmaceutici S.P.A	Italy	15.950	17.000	25.000	398.750.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**398.750.000**
45			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY**															**1**	**398.750.000**
		Nhóm 4																	
	320	1	783	DM2-1193-1017.1-1.2-N4	Vitamin B1 + B6 + B12	3B-Medi	VD-22915-15	36	125mg+ 125mg+ 250mcg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang mềm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	1.239	1.250	892.700	1.106.055.300
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.106.055.300**
46			**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY**															**1**	**1.106.055.300**
		Nhóm 1																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	321	1	448	DM2-655-232.1-6.9-N1	Levofloxacin	Levogolds	VN-18523-14	36	750mg/150ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Túi	Túi nhôm chứa 1 túi truyền PVC chứa 150 ml dung dịch truyền tĩnh mạch	InfoRLife SA.	Switzerland	255.000	285.000	27.042	6.895.710.000
	322	2	449	DM2-655-232.2-6.9-N1	Levofloxacin	Goldvoxin	VN-19111-15	36	250mg/50ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Túi	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC 50ml	InfoRLife SA.	Switzerland	89.000	95.000	38.187	3.398.643.000
	323	3	588	DM2-851-677-1.1-N1	Pantoprazol	Panto-denk 20	VN-19143-15	36	20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 Viên	Advance Pharma GmbH	Germany	5.600	6.500	991.220	5.550.832.000
	324	4	716	DM2-1033-682-2.2-N1	Sucralfat	Sucrate gel	VN-13767-11	36	1g/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Túi	Hộp 30 túi 5ml	Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A.	Italy	7.380	7.500	224.000	1.653.120.000
		TỔNG CỘNG																**4**	**17.498.305.000**
		Nhóm 3																	
	325	5	210	DM2-233-191.1-1.1-N3	Cefpodoxim	Cepmaxlox 100	VD-31674-19	36	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	8.500	8.600	49.090	417.265.000
	326	6	420	DM2-605-484.1-1.7-N3	Isosorbid	Vasotrate-30 OD	VN-12691-11	24	30mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp lớn chứa 2 hộp nhỏ x 2 vỉ x 7 viên	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	2.553	2.553	228.760	584.024.280
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.001.289.280**
		TỔNG CỘNG																**6**	**18.499.594.280**
47		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA**																	
		Nhóm 4																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	327	1	42	DM2-50-84-1.1-N4	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	VD-18964-13	24	21 microkatal	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 15 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	142	1.300	2.048.440	290.878.480
	328	2	59	DM2-62-921.1-1.1-N4	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin	VD-26865-17	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 500 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	100	250	366.680	36.668.000
	329	3	119	DM2-130-865.2-1.1-N4	Betahistin	Betahistin	VD-34690-20	36	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 25 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	175	1.300	1.200.520	210.091.000
	330	4	131	DM2-144-505.2-1.1-N4	Bisoprolol	Bisoprolol	VD-22474-15	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	146	800	530.200	77.409.200
	331	5	156	DM2-184-1001.2-1.1-N4	Calci lactat	Calcium	VD-33457-19	36	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	730	2.100	528.930	386.118.900
	332	6	228	DM2-243-96-1.1-N4	Cetirizin	Kacerin	VD-19387-13	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	56	250	801.163	44.865.128
	333	7	229	DM2-302-98-1.1-N4	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin 4mg	VD-34186-20	36	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	40	80	3.401.940	136.077.600
	334	8	248	DM2-329-101.1-1.1-N4	Desloratadin	Desloratadin	VD-25193-16	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	175	1.500	230.385	40.317.375
	335	9	255	DM2-337-102-1.1-N4	Dexchlorpheniramin	Dexclorpheniramin Blue	VD-33995-20	36	2mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	52	200	487.340	25.341.680
	336	10	331	DM2-463-106.1-1.1-N4	Fexofenadin	Fefasdin 60	VD-26174-17	36	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	232	1.170	1.828.320	424.170.240
	337	11	334	DM2-463-106.2-1.1-N4	Fexofenadin	Fefasdin 120	VD-22476-15	36	120mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	455	2.100	281.650	128.150.750
	338	12	336	DM2-463-106.3-1.1-N4	Fexofenadin	Fefasdin 180	VD-32849-19	36	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	625	4.000	150.590	94.118.750

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	339	13	378	DM2-523-80.2-1.1-N4	Glucosamin	Glucosamin	VD-31739-19	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	229	1.500	2.784.180	637.577.220
	340	14	447	DM2-650-108.2-1.1-N4	Levocetirizin	Clanzen	VD-28970-18	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	148	2.000	111.000	16.428.000
	341	15	610	DM2-884-535.1-1.1-N4	Perindopril	Perindopril 4	VD-34695-20	36	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	286	2.500	152.450	43.600.700
	342	16	660	DM2-944-678.1-1.1-N4	Rabeprazol	Rabeprazol 20mg	VD-35672-22	36	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	436	2.200	489.870	213.583.320
	343	17	675	DM2-977-897.1-1.1-N4	Rotundin	Rotundin 30	VD-22913-15	36	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	350	500	987.340	345.569.000
	344	18	676	DM2-977-897.2-1.1-N4	Rotundin	Rotundin 60	VD-20224-13	36	60mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	620	900	391.180	242.531.600
	345	19	677	DM2-978-227.1-1.1-N4	Roxithromycin	Ruxict	VD-31745-19	36	150mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	525	1.300	64.090	33.647.250
	346	20	724	DM2-1059-542.1-1.1-N4	Telmisartan + hydroclorothiazid	PRUNITIL	VD-35733-22	36	40mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	595	3.400	617.340	367.317.300
	347	21	728	DM2-1065-73-1.1-N4	Tenoxicam	Tenoxicam	VD-31748-19	36	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	440	800	50.000	22.000.000
	348	22	733	DM2-1110-815.1-1.1-N4	Thiocolchicosid	Lucitromyl 4mg	VD-35017-21	36	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 15 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	886	3.200	140.000	124.040.000
	349	23	780	DM2-1192-1016.1-1.1-N4	Vitamin B1	Vitamin B1	VD-26869-17	36	250mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 200 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	246	450	698.680	171.875.280

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	350	24	787	DM2-1198-1021-1.1-N4	Vitamin B6	Vitamin B6	VD-27923-17	36	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 200 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	247	580	276.070	68.189.290
	351	25	799	DM2-1206-1030.1-1.1-N4	Vitamin PP	Vitamin PP	VD-31750-19	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 200 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	210	500	666.040	139.868.400
	352	26	802	DM2-63-494.2-1.1-N4	Amlodipin	Kavasdin 5	VD-20761-14	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	101	450	2.021.450	204.166.450
	353	27	807	DM2-270-556-1.1-N4	Clopidogrel	Tunadimet	VD-27922-17	36	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	292	3.300	1.325.500	387.046.000
	354	28	809	DM2-682-528.3-1.1-N4	Losartan	Losartan	VD-22912-15	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	212	800	1.317.600	279.331.200
	355	29	810	DM2-707-48-1.1-N4	Meloxicam	Meloxicam	VD-31741-19	36	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	84	450	889.130	74.686.920
	356	30	814	DM2-830-675-1.2-N4	Omeprazol	Kagasdine	VD-33461-19	36	20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	138	950	1.801.100	248.551.800
	357	31	821	DM2-1057-541-1.1-N4	Telmisartan	Telmisartan	VD-35197-21	36	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	259	3.900	1.466.100	379.719.900
		TỔNG CỘNG																**31**	**5.893.936.733**
		Nhóm 5																	
	358	32	661	DM2-944-678.1-1.1-N5	Rabeprazol	Rabeprazol 20mg	VD-35672-22	36	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	436	2.200	285.260	124.373.360
		TỔNG CỘNG																**1**	**124.373.360**
		TỔNG CỘNG																**32**	**6.018.310.093**
48			**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIM PHARMA**																
		Nhóm 4																	
	359	1	332	DM2-463-106.1-1.2-N4	Fexofenadin	Fexofenadin 60-US	VD-29568-18	36	60mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CTY CP US PHARMA USA	Việt Nam	1.365	3.000	1.094.700	1.494.265.500

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	360	2	533	DM2-773-659.4-6.9-N4	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	VD-32457-19	24	0,9% 100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Túi	Túi 100ml; thùng 24 túi	CTY TNHH DP ALLOMED	Việt Nam	6.027	8.500	526.000	3.170.202.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**4.664.467.500**
		TỔNG CỘNG																**2**	**4.664.467.500**
49			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC**																
		Nhóm 1																	
	361	1	722	DM2-1059-542.1-1.1-N1	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Actelsar HCT 40mg/12,5mg	VN-21654-19	24	40mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Actavis Ltd.	Malta	8.700	9.800	167.640	1.458.468.000
	362	2	754	DM2-1130-486.1-1.7-N1	Trimetazidine dihydrochloride	Trimpol MR	VN-19729-16	30	35mg	Viên nén giải phóng chậm	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ * 10 viên	Polfarmex S.A	Poland	2.600	2.600	1.490.630	3.875.638.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**5.334.106.000**
		Nhóm 3																	
	363	3	400	DM2-572-520.2-1.1-N3	Imidapril HCl	Idatril 5mg	VD-18550-13	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ * 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế	Việt Nam	3.900	4.300	105.227	410.385.300
		TỔNG CỘNG																**1**	**410.385.300**
		Nhóm 4																	
	364	4	326	DM2-457-571.2-1.1-N4	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrat micronised)	Fenbrat 160m	VD-32000-19	36	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ * 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế	Việt Nam	580	950	271.500	157.470.000
	365	5	813	DM2-717-788.2-1.1-N4	Metformin hydroclorid	Glucofast 500	VD-32001-19	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ * 15 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế	Việt Nam	220	680	1.195.700	263.054.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**420.524.000**
		TỔNG CỘNG																**5**	**6.165.015.300**
50			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LẠC VIỆT**																
		Nhóm 1																	
	366	1	760	DM2-1139-737.4-1.1-N1	Ursodeoxycholic acid	Ursochol 250mg	VN-22135-19	24	250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 50 viên	ABC Farmaceutici S.P.A	Italy	11.200	13.500	18.270	204.624.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**204.624.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**204.624.000**
51			**CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ**																
		Nhóm 2																	
	367	1	52	DM2-55-961.3-1.1-N2	Ambroxol HCl	Ambroxol HCl Tablets 30mg	VN-21346-18	36	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	1.050	1.210	90.090	94.594.500

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	368	2	563	DM2-800-485-1.1-N2	Nicorandil	Nicomen Tablets 5mg	VN-22197-19	24	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	3.500	3.780	205.250	718.375.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**812.969.500**
		TỔNG CỘNG																**2**	**812.969.500**
52			**CÔNG TY TNHH LYNH FARMA**																
		Nhóm 1																	
	369	1	22	DM2-13-277.2-1.1-N1	Aciclovir	Aceralgin 400mg	GC-315-19	24	400mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	7.800	8.000	221.290	1.726.062.000
	370	2	766	DM2-1145-543.2-1.1-N1	Valsartan	Angioblock 80mg	GC-341-21	24	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	3.680	6.380	151.360	557.004.800
		TỔNG CỘNG																**2**	**2.283.066.800**
		Nhóm 4																	
	371	3	699	DM2-999-440-6.1-N4	Sắt (dưới dạng sắt sucrose 1710mg)	Antifix	VD-27794-17	24	100mg/5ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Ống	Hộp 10 ống x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thien	Việt Nam	69.000	70.000	3.009	207.621.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**207.621.000**
		TỔNG CỘNG																**3**	**2.490.687.800**
53			**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG**																
		Nhóm 2																	
	372	1	428	DM2-613-839-5.1-N2	Postasium Iodide; sodium iodide	Eyaren Ophthalmic Drops	VN-10546-10 (Công văn gia hạn: DUY TRÌ HIỆU LỰC GĐKLH: 9364/QLD-ĐK, 23/09/2022)	36	30mg, 30mg	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	Samil Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	28.959	36.750	10.548	305.459.532
	373	2	451	DM2-655-232-5.1-N2	Levofloxacin hydrat	Eylevox ophthalmic Solution	VN-22538-20	36	5mg/1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Samil Pharm. Co., Ltd	Korea	31.290	51.450	13.627	426.388.830
		TỔNG CỘNG																**2**	**731.848.362**
		Nhóm 5																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	374	3	429	DM2-613-839-5.1-N5	Postasium Iodide; sodium iodide	Eyaren Ophthalmic Drops	VN-10546-10 (Công văn gia hạn: DUY TRÌ HIỆU LỰC GĐKLH: 9364/QLD-ĐK, 23/09/2022)	36	30mg, 30mg	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	Samil Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	28.959	36.750	8.698	251.885.382
		TỔNG CỘNG																**1**	**251.885.382**
		TỔNG CỘNG																**3**	**983.733.744**
54			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEDBOLIDE**																
		Nhóm 4																	
	375	1	113	DM2-121-504.1-1.1-N4	Benazepril hydroclorid	Devasco 5	VD-30431-18	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	1.575	4.389	51.236	80.696.700
		TỔNG CỘNG																**1**	**80.696.700**
		TỔNG CỘNG																**1**	**80.696.700**
55			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**																
		Nhóm 4																	
	376	1	257	DM2-342-612-8.1-N4	Dexpanthenol	Panthenol	VD-26394-17	36	5%-20g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	18.000	25.000	5.009	90.162.000
	377	2	689	DM2-987-630-8.1-N4	Betamethason dipropionat + Acid salicylic	Betasalic	VD-30028-18	36	(6,4mg + 300mg) /10g	Mỡ bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	10.500	16.500	3.433	36.046.500
	378	3	790	DM2-1199-1022-1.1-N4	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magnesi B6	VD-30758-18	60	5mg + 470mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	126	800	2.911.060	366.793.560
	379	4	820	DM2-975-576.2-1.1-N4	Rosuvastatin	Rosuvastatin 20	VD-35416-21	36	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	550	2.500	600.400	330.220.000
		TỔNG CỘNG																**4**	**823.222.060**
		TỔNG CỘNG																**4**	**823.222.060**
56			**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**																
		Nhóm 4																	
	380	1	258	DM2-347-967-1.1-N4	Dextromethorphan HBr	Rodilar	VD-32152-19	36	15mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	160	540	910.090	145.614.400
	381	2	383	DM2-524-985.4-6.9-N4	Dextrose khan	Dextrose 20%	VD-20316-13	36	50g/250 ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	Chai 500ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	13.600	18.663	14.570	198.152.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	382	3	384	DM2-524-985.5-6.9-N4	Glucose monohydrat tương đương glucose khan	Dextrose 30%	VD-21715-14	36	0,3g/ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	Chai 500ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	16.300	17.758	25.408	414.150.400
	383	4	707	DM2-1022-141.1-8.1-N4	Sorbitol	Sorbitol 3,3%	VD-30686-18	36	33g/1000ml	Dung dịch rửa vô khuẩn	Dùng ngoài	Chai	Chai 1000ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	24.500	35.230	6.756	165.522.000
		TỔNG CỘNG																**4**	**923.438.800**
		Nhóm 5																	
	384	5	28	DM2-14-980.2-6.9-N5	L-Isoleucin; L-Lysin HCl; L-Tryptophan; L-Threonin; L-Valin; L-Phenylalanin; L-Methionin; L-Leucin; Glycin; L-Arginin hydrochlorid; L-Histidin hydrochlorid monohydrat; Xylitol	Mekoamin S 5%	VD-25369-16 (Công văn gia hạn: (KÈM CV 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022))	36	Mỗi chai 250ml chứa: L-Isoleucin 750mg; L-Lysin HCl 3075mg; L-Tryptophan 250mg; L-Threonin 750mg; L-Valin 825mg; L-Phenylalanin 1200mg; L-Methio	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	Chai 250ml	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	44.000	69.069	30.480	1.341.120.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.341.120.000**
		TỔNG CỘNG																**5**	**2.264.558.800**
57			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META**																
		Nhóm 2																	
	385	1	752	DM2-1129-736.2-1.1-N2	Trimebutin maleat	Arthur	VD-17746-12	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	1.080	1.500	1.041.236	1.124.534.880
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.124.534.880**
		Nhóm 4																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	386	2	788	DM2-1199-1022-2.2-N4	Vitamin B6 + magnesi lactat	Obibebe	VD-21297-14	24	5mg + 470 mg. ống 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 4 vỉ x 5 ống	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	4.070	4.080	258.118	1.050.540.260
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.050.540.260**
		TỔNG CỘNG																**2**	**2.175.075.140**
58		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN**																	
		Nhóm 3																	
	387	1	198	DM2-223-183.4-2.1-N3	Cefixim	Cefixime 50mg	VD-32525-19	24	50mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Uống	Gói	Hộp 10 gói x 1,4g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	805	3.600	210.430	169.396.150
	388	2	221	DM2-240-197.1-2.1-N3	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg	VD-23598-15	24	125mg	Bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	Hộp 10 gói x 3,5g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	1.625	3.000	168.510	273.828.750
	389	3	222	DM2-240-197-2.1-N3	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg/5ml	VD-29006-18	24	125mg/ 5ml, 40g/ 60ml	Bột pha hỗn dịch	Uống	Lọ	Hộp 1 lọ 40g bột pha 60ml hỗn dịch	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	39.816	40.800	13.809	549.819.144
		TỔNG CỘNG																**3**	**993.044.044**
		Nhóm 4																	
	390	4	21	DM2-13-277.1-1.1-N4	Aciclovir	Aciclovir 200mg	VD-22934-15	36	200mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	424	1.200	167.510	71.024.240
	391	5	71	DM2-74-168-1.1-N4	Amoxicilin	Midamox 1000	VD-21867-14	36	1g	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	1.478	2.450	356.090	526.301.020
	392	6	76	DM2-75-169.2-2.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	Midagentin 250/31,25	VD-22488-15	24	250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 1,5g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	1.100	2.600	148.090	162.899.000
	393	7	77	DM2-75-169.3-2.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	Midagentin 250/62,5	VD-24800-16	24	250mg + 62,5mg	Bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 3,5g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	1.650	4.660	109.845	181.244.250
	394	8	88	DM2-78-172.2-6.1-N4	Ampicilin + sulbactam	Senitram 1g/0,5g	VD-34944-21	36	1g + 0,5g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	29.500	31.000	22.840	673.780.000
	395	9	204	DM2-228-187.1-6.1-N4	Cefotaxim	Cefotaxime 0,5g	VD-22937-15	36	0,5g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	5.180	13.000	3.300	17.094.000
	396	10	220	DM2-240-197-6.1-N4	Cefuroxim	Cefuroxime 1g	VD-29007-18	36	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	38.400	38.400	30.560	1.173.504.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	397	11	253	DM2-334-742-6.1-N4	Dexamethason phosphat	Dexamethason	VD-25716-16	24	4mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống 1ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	743	1.500	5.199	3.862.857
	398	12	628	DM2-891-204.1-6.1-N4	Piperacilin (dạng piperacilin natri)	Piperacilin 1g	VD-26908-17	36	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	52.500	60.000	25.649	1.346.572.500
	399	13	666	DM2-948-539.3-1.1-N4	Ramipril	Ramipril 2,5mg	VD-31783-19	24	2,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	2.400	2.600	10.000	24.000.000
	400	14	800	DM2-1206-1030.2-1.1-N4	Nicotinamid	Vitamin PP 50mg	VD-25218-16	36	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 30 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	91	170	66.440	6.046.040
	401	15	804	DM2-75-169.7-1.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	Midatan 500/125	VD-22188-15	24	500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 02 vỉ x 07 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	1.710	4.150	487.350	833.368.500
	402	16	805	DM2-75-169.8-1.1-N4	Amoxicilin + acid clavulanic	Midantin 875/125	VD-25214-16	24	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	2.202	8.000	268.745	591.776.490
		TỔNG CỘNG																**13**	**5.611.472.897**
		TỔNG CỘNG																**16**	**6.604.516.941**
59		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN**																	
		Nhóm 1																	
	403	1	79	DM2-75-169.3-1.1-N1	Amoxicilin + acid clavulanic	Medoclav 375mg	VN-15087-12	36	250mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Medochemie Ltd - Factory B	Cyprus	6.200	6.800	146.890	910.718.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**910.718.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**910.718.000**
60		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH TÍN**																	
		Nhóm 4																	
	404	1	308	DM2-434-38.2-1.1-N4	Etodolac	Mitilear 300	VD-34925-20	36	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 06 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	3.200	4.000	256.000	819.200.000
	405	2	498	DM2-866-61.1-1.1-N4	Paracetamol + methocarbamol	Mitidoll	VD-35615-22	36	300mg + 380mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	2.205	2.300	222.500	490.612.500
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.309.812.500**
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.309.812.500**
61		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ**																	
		Nhóm 1																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	406	1	225	DM2-243-96-1.1-N1	Cetirizin	Bluecezine	VN-20660-17 (Công văn gia hạn: CÓ CÔNG VĂN GIA HẠN VISA ĐẾN 31/12/2022)	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Bluepharma Industria Farmaceutica S.A	Bồ Đào Nha	3.950	4.200	387.250	1.529.637.500
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.529.637.500**
		Nhóm 2																	
	407	2	150	DM2-180-116-6.1-N2	Calci gluconat	Growpone 10%	VN-16410-13 (Công văn gia hạn: CÓ CÔNG VĂN GIA HẠN VISA TỪ 01/04/2022 ĐẾN 01/04/2023)	36	10% 10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống	Farmak JSC	Ukraine	13.300	16.300	122.436	1.628.398.800
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.628.398.800**
		TỔNG CỘNG																**2**	**3.158.036.300**
62		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA**																	
		Nhóm 2																	
	408	1	499	DM2-866-61.2-1.1-N2	Paracetamol + methocarbamol	SaViMetoc	VD-30501-18	36	325mg + 400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	3.050	3.050	403.500	1.230.675.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.230.675.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.230.675.000**
63		**CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM**																	
		Nhóm 1																	
	409	1	174	DM2-212-511.2-1.1-N1	Carvedilol	Karvidil 6,25mg	VN-22553-20	36	6,25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 02 vỉ x 14 viên	JSC "Grindeks"	Latvia	1.750	3.000	43.640	76.370.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**76.370.000**
		Nhóm 2																	
	410	2	298	DM2-415-968-1.1-N2	Eprazinon	Savi Eprazinone 50	VD-21352-14 (Công văn gia hạn: (CV GIA HẠN 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022))	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	850	1.500	75.240	63.954.000
	411	3	640	DM2-907-575.1-1.1-N2	Pravastatin	Fasthan 20	VD-28021-17 (Công văn gia hạn: (CV GIA HẠN 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022))	36	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	7.000	7.150	32.840	229.880.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
		TỔNG CỘNG																**2**	**293.834.000**
		TỔNG CỘNG																**3**	**370.204.000**
64			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG**																
		Nhóm 1																	
	412	1	49	DM2-55-961.5-2.2-N1	Ambroxol hydrochlorid	Drenoxol	VN-21986-19	30	30mg/10ml	Siro uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống 10ml	Laboratórios Vitória, S.A	Bồ Đào Nha	8.883	9.258	168.270	1.494.742.410
	413	2	162	DM2-193-507.2-1.1-N1	Candesartan cilexetil	Candesartan BluePharma	VN-20392-17	24	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Bluepharma-Indústria Farmacêutica, S.A.(Fab.Coimbra)	Bồ Đào Nha	4.536	5.290	70.800	321.148.800
	414	3	443	DM2-638-670.2-1.2-N1	Lansoprazol	Gastevin 30mg	VN-18275-14	36	30mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 14 viên	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	9.500	9.500	622.810	5.916.695.000
		TỔNG CỘNG																**3**	**7.732.586.210**
		TỔNG CỘNG																**3**	**7.732.586.210**
65			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ**																
		Nhóm 1																	
	415	1	407	DM2-586-783-6.1-N1	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	SCILIN N	QLSP-850-15	36	100UI/mlx 10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 01 lọ 10ml	Bioton S.A	Poland	55.800	190.000	5.480	305.784.000
	416	2	408	DM2-587-784.2-6.1-N1	Insulin người trộn, hỗn hợp	SCILIN M30 (30/70)	QLSP-0648-13	36	(30/70) 40UI/ml 10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 01 lọ 10ml	Bioton S.A	Poland	104.000	104.000	11.970	1.244.880.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.550.664.000**
		Nhóm 2																	
	417	3	578	DM2-819-308-7.1-N2	Nystatin +Neomycin +Polymyxin B	Vigisup Susp. Soft Capsule	VN-21302-18	36	100,000 IU +35,000 IU +35,000 IU	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 2 vỉ x 6 viên	Korea Prime Pharm. Co., Ltd.	Korea	7.100	8.500	11.809	83.843.900
		TỔNG CỘNG																**1**	**83.843.900**
		TỔNG CỘNG																**3**	**1.634.507.900**
66			**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG**																
		Nhóm 2																	
	418	1	46	DM2-55-961.1-2.2-N2	Ambroxol hydrochlorid	Olesom	VN-22154-19	36	30mg/5ml	Siro	Uống	Chai	Hộp 1 chai 100ml	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	42.000	62.000	11.700	491.400.000
	419	2	463	DM2-671-526.1-1.1-N2	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Auroliza 30	VN-22716-21	48	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Aurobindo Pharma Ltd.	India	5.691	5.700	112.000	637.392.000
	420	3	725	DM2-1059-542.2-1.1-N2	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	Telma 80H	VN-22152-19	36	80mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp lớn x 10 hộp nhỏ x 1 vỉ x 10 viên	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	India	7.896	8.000	78.090	616.598.640

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	421	4	768	DM2-1146-544.1-1.1-N2	Valsartan + Hydrochlorothiazid	Valcickeck H2	VN-20012-16	24	160mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd - Unit II	India	12.600	12.915	119.070	1.500.282.000
																		4	**3.245.672.640**
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 3																	
	422	5	818	DM2-975-576.1-1.1-N3	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Carhurol 10	VD-31018-18	48	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	630	6.250	695.100	437.913.000
																		1	**437.913.000**
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																	
	423	6	233	DM2-254-231-6.1-N4	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat)	Basmicin 200	VD-19469-13	24	200mg/ 20ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ 20ml	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	49.980	50.000	15.965	797.930.700
																		1	**797.930.700**
		TỔNG CỘNG																**6**	**4.481.516.340**
		TỔNG CỘNG																	
67		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NĂM PHÁT**																	
		Nhóm 2																	
	424	1	543	DM2-780-849.1-5.1-N2	Natri hyaluronat	Hameron eye drops	VN-15585-12	36	1mg/ml . Lọ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Samchundang Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	31.395	44.000	2.900	91.045.500
																		1	**91.045.500**
		TỔNG CỘNG																**1**	**91.045.500**
		TỔNG CỘNG																	
68		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN**																	
		Nhóm 1																	
	425	1	460	DM2-668-253.1-6.9-N1	Linezolid*	Lichaunox	VN-21245-18	30	2mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi nhựa	Hộp 1 túi nhựa 300ml	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	691.000	720.000	6.210	4.291.110.000
																		1	**4.291.110.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**4.291.110.000**
		TỔNG CỘNG																	
69		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NGÂN LỘC**																	
		Nhóm 1																	
	426	1	414	DM2-598-523-1.1-N1	Irbesartan + hydroclorothiazid	Irbefort Plus	VN-22500-20	36	150mg + 12,5mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	One Pharma	Hy lạp	3.297	6.703	201.840	665.466.480
																		1	**665.466.480**
		TỔNG CỘNG																**1**	**665.466.480**
		TỔNG CỘNG																	
70		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYÊN ANH KHOA**																	
		Nhóm 2																	
	427	1	1	DM2-3-770.1-1.1-N2	Acarbose	SaVi Acarbose 100	VD-24268-16	36	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	3.801	4.000	856.680	3.256.240.680

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	428	2	282	DM2-386-692.1-1.1-N2	Drotaverin clohydrat	Ramasav	VD-25771-16	36	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	619	850	170.180	105.341.420
	429	3	713	DM2-1028-663-1.1-N2	Spironolacton	Entacron 50	VD-25262-16	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	2.310	3.900	13.000	30.030.000
		TỔNG CỘNG																**3**	**3.391.612.100**
		Nhóm 4																	
	430	4	48	DM2-55-961.3-2.2-N4	Ambroxol	Amxolpect 15mg	VD-32315-19	24	15mg/5 ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	1.575	5.000	56.000	88.200.000
	431	5	246	DM2-329-101.2-2.2-N4	Desloratadin	Deslomeyer	VD-32323-19	24	2,5mg/5 ml; Ống 5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	1.533	5.000	166.290	254.922.570
	432	6	256	DM2-338-36-1.1-N4	Dexibuprofen	Meyerdefen	VD-30777-18	36	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	1.701	4.200	516.485	878.540.985
	433	7	290	DM2-407-516.1-1.1-N4	Enalapril + hydrochlorothiazid	Meyernazid	VD-34421-20	36	10mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	1.617	3.500	219.190	354.430.230
	434	8	337	DM2-465-423-1.1-N4	Flavoxat	Meyerflavo	VD-32331-19	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	2.499	7.000	372.663	931.284.837
	435	9	547	DM2-783-953.2-1.1-N4	Natri montelukast	Meyerlukast 5	VD-27414-17	36	5mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	579	3.500	173.630	100.531.770
	436	10	641	DM2-907-575.1-1.1-N4	Pravastatin	Myavastin 20	VD-34424-20	36	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	914	7.000	316.180	288.988.520
		TỔNG CỘNG																**7**	**2.896.898.912**
		TỔNG CỘNG																**10**	**6.288.511.012**
71		**CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA**																	
		Nhóm 4																	
	437	1	635	DM2-894-942.2-2.2-N4	Piracetam	Ulcogen 800mg	VD-25548-16	24	800mg/ 8ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 4 vỉ x 5 ống nhựa	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	7.949	8.000	180.800	1.437.179.200
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.437.179.200**
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.437.179.200**
72		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH**																	
		Nhóm 1																	
	438	1	41	DM2-46-76-1.1-N1	Allopurinol	Sadapron 100	VN-20971-18	60	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/05 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	1.750	1.750	96.490	168.857.500

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	439	2	108	DM2-113-808.1-1.1-N1	Baclofen	Bamifen	VN-22356-19	60	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/06 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	2.600	2.600	323.368	840.756.800
	440	3	120	DM2-130-865.4-1.1-N1	Betahistine dihydrochloride	Kernhistine 8mg Tablet	VN-20143-16 (Công văn gia hạn: (CV GIA HẠN 6942/QLD-ĐK 20/07/2022))	24	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/04 vỉ x 15 viên	Kern Pharma S.L.	Spain	1.640	1.760	88.270	144.762.800
	441	4	155	DM2-184-1001.2-1.1-N1	Calcium lactate pentahydrate BP	Calcium Lactate 300 Tablets	6573/QLD-KD (Công văn gia hạn: 12/05/2017)	60	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	2.250	2.250	102.250	230.062.500
	442	5	165	DM2-193-507.3-1.1-N1	Candesartan cilexetil	Candekern 16mg Tablet	VN-20455-17 (Công văn gia hạn: (CV 4781/QLD-ĐK 02/06/2022))	24	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/02 vỉ x 14 viên	Kern Pharma S.L.	Spain	6.700	6.768	116.500	780.550.000
	443	6	275	DM2-377-684-1.1-N1	Domperidon	Domreme	VN-19608-16 (Công văn gia hạn: (CV 4781/QLD-ĐK 02/06/2022))	60	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	1.040	1.380	696.120	723.964.800
	444	7	527	DM2-768-298-7.1-N1	Naproxen	Propain	VN-20710-17 (Công văn gia hạn: (CV GIA HẠN 6942/QLD-ĐK 20/07/2022))	60	500mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	4.580	4.900	55.670	254.968.600
	445	8	582	DM2-826-237.1-1.1-N1	Ofloxacin	Remecilox 200	VN-21229-18	60	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	3.050	3.050	94.660	288.713.000
	446	9	603	DM2-855-58.4-1.1-N1	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng Codein phosphate hemihydrate)	Codalgin Forte	VN-22611-20	36	500mg + 30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/02 vỉ x 10 viên	Aspen Pharma Pty., Ltd	Australia	3.100	3.390	84.020	260.462.000
		TỔNG CỘNG																**9**	**3.693.098.000**
		Nhóm 3																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	447	10	566	DM2-801-534.1-1.7-N3	Nifedipine	Macorel	VN-15359-12 (Công văn gia hạn: (CV GIA HẠN 3610/QLD-ĐK 10/04/2020))	36	30mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Valpharma S.p.A	San Marino	3.080	5.500	886.730	2.731.128.400
		TỔNG CỘNG																**1**	**2.731.128.400**
		TỔNG CỘNG																**10**	**6.424.226.400**
		TỔNG CỘNG																	
73			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT TIẾN**																
		Nhóm 3																	
	448	1	64	DM2-64-495-1.1-N3	Amlodipin + atorvastatin	AMDEPIN DUO	VN-20918-18	36	5mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	3.700	4.400	108.000	399.600.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**399.600.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**399.600.000**
		TỔNG CỘNG																	
74			**CÔNG TY CỔ PHẦN O2PHARM**																
		Nhóm 4																	
	449	1	191	DM2-220-181.4-2.1-N4	Cefdinir	Hapudini	VD-32360-19	36	100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 14 gói x 2,5g	Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	5.200	7.500	65.090	338.468.000
	450	2	488	DM2-696-672.13-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Gelactive Fort	VD- 32408-19	36	400mg + 300mg + 30mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 10ml	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.900	3.300	300.400	871.160.000
	451	3	602	DM2-856-57.2-2.1-N4	Paracetamol + chlorpheniramin	Nilcox Baby Fort 250/2mg	VD-22988-15	36	250mg + 2mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 2,5g	Công ty CP Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	1.050	1.790	275.300	289.065.000
		TỔNG CỘNG																**3**	**1.498.693.000**
		TỔNG CỘNG																**3**	**1.498.693.000**
		TỔNG CỘNG																	
75			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM**																
		Nhóm 3																	
	452	1	181	DM2-214-175-1.7-N3	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	METINY	VD-27346-17	24	375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công ty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam	9.900	10.890	204.315	2.022.718.500
	453	2	195	DM2-223-183.1-2.1-N3	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	MECEFIX-B.E 75MG	VD-32695-19	30	75mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 1,5g	Công ty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam	5.700	6.500	52.135	297.169.500

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	454	3	214	DM2-233-191.1-2.1-N3	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	CEBEST	VD-28340-17	30	50mg/1,5g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 1,5g	Công ty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam	6.000	7.000	102.472	614.832.000
	455	4	215	DM2-233-191.2-2.1-N3	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	CEBEST	VD-28341-17	30	100mg/3g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 3g	Công ty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam	7.900	8.800	178.427	1.409.573.300
																		4	**4.344.293.300**
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																	
	456	5	140	DM2-163-946.2-4.4-N4	Budesonid	BENITA	VD-23879-15	24	64mcg/0,05ml	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	Hộp 1 lọ 120 liều	Công ty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam	90.000	100.000	19.789	1.781.010.000
	457	6	348	DM2-500-618.2-8.1-N4	Acid fusidic; Hydrocortison acetat	VEDANAL FORT	VD-27352-17	36	(100mg/5g; 50mg/5g) tuýp 10g	Kem bôi da	Bôi ngoài da	Tuýp	Hộp 1 tuýp 10gam	Công ty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam	60.000	60.000	3.696	221.760.000
	458	7	395	DM2-559-837-5.1-N4	Hydroxypropyl methylcellulose	SYSEYE	VD-25905-16	24	30mg/10ml (45mg/15ml) (0,3%)	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 15ml	Công ty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam	30.000	36.000	6.019	180.570.000
	459	8	554	DM2-792-214.2-5.1-N4	Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat); Polymycin B sulfat; Dexamethason (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	MEPOLY	VD-21973-14	36	(35mg; 100.000 IU; 10mg)/10ml	Dung dịch nhỏ mắt, tai	Nhỏ mắt, tai	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	Công ty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam	37.000	37.000	17.329	641.173.000
	460	9	586	DM2-828-851.2-5.1-N4	Olopatadin (dưới dạng Olopatadin hydroclorid)	OLEVID	VD-27348-17	24	2mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Công ty CP Tập Đoàn Merap	Việt Nam	88.000	88.000	1.306	114.928.000
																		5	**2.939.441.000**
		TỔNG CỘNG																**9**	**7.283.734.300**
		TỔNG CỘNG																	
76		**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN**																	
		Nhóm 4																	
	461	1	529	DM2-773-659.1-4.4-N4	Natri clorid	Nasomom Clean&Clear	VD-25050-16	36	450mg/50ml, chai 70ml	Dung dịch vệ sinh mũi	Xịt mũi	Chai	Hộp 1 chai 70ml	Công ty cổ phần dược Đồng Nai.	Việt Nam	21.380	52.000	5.913	126.419.940

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	462	2	824	DM2-80-726-1.1-N4	Amylase + lipase + protease	Pancres	VD-25570-16	36	4080UI + 3400UI + 238UI	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	3.000	3.000	184.000	552.000.000
																		2	**678.419.940**
		TỔNG CỘNG																**2**	**678.419.940**
		TỔNG CỘNG																	
77			**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**																
		Nhóm 2																	
	463	1	179	DM2-214-175-1.2-N2	Cefaclor	SCD Cefaclor 250mg	VD-26433-17	36	250mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp/2vỉ x 10 viên nang cứng	Pymepharco	Việt Nam	3.400	5.180	86.800	295.120.000
	464	2	193	DM2-220-181.2-1.2-N2	Cefdinir	Ceftanir	VD-24957-16	36	300mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp/2vỉ x 4 viên nang cứng	Pymepharco	Việt Nam	8.300	12.000	175.930	1.460.219.000
	465	3	205	DM2-229-188-6.1-N2	Cefotiam	Tiafo 1g	VD-28306-17	36	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	lọ	Hộp/ 1 lọ bột pha tiêm	Pymepharco	Việt Nam	49.000	84.000	26.470	1.297.030.000
	466	4	209	DM2-233-191.1-1.1-N2	Cefpodoxim	Cepoxitil 100	VD-24432-16	36	100mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp/1 vỉ/ 10 viên nén bao phim	Pymepharco	Việt Nam	4.200	7.500	212.180	891.156.000
																		4	**3.943.525.000**
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 3																	
	467	5	90	DM2-95-503-1.1-N3	Atenolol	Tenocar 100	VD-23231-15	36	100mg	viên nén	Uống	Viên	H/2 vỉ/15 viên nén	Pymepharco	Việt Nam	1.050	1.160	186.045	195.347.250
	468	6	180	DM2-214-175-1.2-N3	Cefaclor	Pyfaclor 250mg	VD-24449-16	36	250mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp/2vỉ x 10 viên nang cứng	Pymepharco	Việt Nam	4.500	5.120	46.927	211.171.500
	469	7	756	DM2-1130-486.1-1.7-N3	Trimetazidin	Vaspycar MR	VD-24455-16	36	35mg	viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	H/2 vỉ/30 viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Pymepharco	Việt Nam	350	1.690	1.257.500	440.125.000
																		3	**846.643.750**
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	470	8	757	DM2-1130-486.1-1.7-N4	Trimetazidin	Vaspycar MR	VD-24455-16	36	35mg	viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	H/2 vỉ/30 viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Pymepharco	Việt Nam	350	1.690	1.446.000	506.100.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**506.100.000**
		TỔNG CỘNG																**8**	**5.296.268.750**
78			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QDU**																
		Nhóm 1																	
	471	1	663	DM2-948-539.1-1.2-N1	Ramipril	Ramipril GP	VN-20202-16	36	5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 8 vỉ x 7 viên	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	5.481	6.050	194.390	1.065.451.590
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.065.451.590**
		Nhóm 2																	
	472	2	568	DM2-809-674.1-1.2-N2	Nizatidin	Mizatin Capsule	VN-19512-15	36	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd	Korea	3.192	4.500	45.670	145.778.640
		TỔNG CỘNG																**1**	**145.778.640**
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.211.230.230**
79			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA**																
		Nhóm 2																	
	473	1	822	DM2-14-980.11-6.9-N2	Acid amin*	Nephgold	VN-21299-18	24	5,4%/ 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	Thùng carton chứa 10 túi 250ml	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	110.000	120.000	7.409	814.990.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**814.990.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**814.990.000**
80			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR**																
		Nhóm 2																	
	474	1	216	DM2-238-195.1-6.1-N2	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	CEFTIZOXIM 0,5G	VD-26843-17	24	500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	45.980	49.500	14.140	650.157.200

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	475	2	244	DM2-284-250.3-6.1-N2	Natri colistimethat tương đương 150mg Colistin hoạt tính	COMOPAS	VN-22030-19	36	150mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 10 lọ	Ildong Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	885.000	900.000	2.290	2.026.650.000
	476	3	315	DM2-451-570-1.1-N2	Ezetimibe	VASETIB	VD-25276-16	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	3.600	5.000	103.760	373.536.000
	477	4	317	DM2-1011-578-1.1-N2	Simvastatin + Ezetimib	STAZEMID 20/10	VD-24279-16	36	20mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	4.400	7.500	94.000	413.600.000
	478	5	614	DM2-884-535.3-1.1-N2	Perindopril erbumin	SAVIDOPRIL 8	VD-24274-16	36	8mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	3.520	4.054	32.000	112.640.000
	479	6	735	DM2-1078-209.1-6.1-N2	Ticarcilin + acid Clavulanic	TICARLINAT 1,6G	VD-28958-18	24	1,5g + 0,1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 10 lọ	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	105.000	105.000	15.990	1.678.950.000
	480	7	736	DM2-1078-209.2-6.1-N2	Ticarcilin + acid Clavulanic	TICARLINAT 3,2G	VD-28959-18	24	3g + 0,2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 10 lọ	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	165.000	165.000	15.990	2.638.350.000
		TỔNG CỘNG																**7**	**7.893.883.200**
		Nhóm 4																	
	481	8	375	DM2-521-778.1-1.1-N4	Glipizid	SAVI GLIPIZIDE 5	VD-29120-18	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	1.500	2.950	80.000	120.000.000
	482	9	718	DM2-1033-682.2-2.2-N4	Mỗi gói 15g chứa: Sucralfat	SPM-SUCRALFAT 2000	VD-30103-18	36	2000mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 15g	Công ty Cổ phần SPM	Việt Nam	5.400	5.500	296.045	1.598.643.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.718.643.000**
		TỔNG CỘNG																**9**	**9.612.526.200**
81		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI**																	
		Nhóm 2																	
	483	1	175	DM2-212-511.2-1.1-N2	Carvedilol	SaVi Carvedilol 6.25	VD-23654-15	36	6,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	520	1.500	50.000	26.000.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	484	2	226	DM2-243-96-1.1-N2	Cetirizin (dưới dạng Cetirizin dihydroclorid)	SaViCertiryl	VD-24853-16	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	389	1.054	272.663	106.065.907
	485	3	399	DM2-572-520.2-1.1-N2	Imidapril hydroclorid	Imruvat 5	VD-33999-20	36	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	2.100	5.000	31.697	66.563.700
	486	4	546	DM2-783-953.2-1.1-N2	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	SaVi Montelukast 5	VD-28035-17	36	5mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	966	4.800	225.970	218.287.020
	487	5	755	DM2-1130-486.1-1.7-N2	Trimetazidin dihydroclorid	SaVi Trimetazidine 35MR	VD-32875-19	36	35mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	419	2.100	926.900	388.371.100
		TỔNG CỘNG																**5**	**805.287.727**
		Nhóm 3																	
	488	6	128	DM2-144-505.1-1.1-N3	Bisoprolol fumarat	SaViProlol 2,5	VD-24276-16	36	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	320	1.200	988.790	316.412.800
	489	7	806	DM2-270-556-1.1-N3	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	DogrelSaVi	VD-31847-19	36	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	540	4.925	579.700	313.038.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**629.450.800**
		TỔNG CỘNG																7	**1.434.738.527**
82		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO**																	
		Nhóm 4																	
	490	1	492	DM2-704-940.1-1.1-N4	Mecobalamin	Seacaminfort	VD-28798-18	36	1,500mcg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	3.100	3.500	270.450	838.395.000
	491	2	747	DM2-1114-454.1-1.1-N4	Tranexamic acid	Medisamin 250mg	VD-26346-17	36	250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	1.620	1.650	126.950	205.659.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.044.054.000**
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.044.054.000**
83		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO**																	
		Nhóm 4																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	492	1	164	DM2-193-507.2-1.1-N4	Candesartan	Cancetil	VD-21076-14 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SĐK ĐẾN NGÀY 31/12/2022))	36	8mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	483	2.100	245.260	118.460.580
	493	2	484	DM2-695-671.5-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Varogel S	VD-26519-17 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SĐK ĐẾN NGÀY 31/12/2022))	36	800,4mg + 611,76 mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói 10ml	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	2.415	3.600	950.470	2.295.385.050
	494	3	485	DM2-696-672.1-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Varogel	VD-18848-13 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SĐK ĐẾN NGÀY 31/12/2022))	36	800,4mg + 400mg + 80mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói 10ml	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	2.520	3.150	212.000	534.240.000
	495	4	487	DM2-696-672.8-2.2-N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Grangel	VD-18846-13 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SĐK ĐẾN NGÀY 31/12/2022))	36	600mg + 599,8mg + 60mg/10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói 10ml	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	2.000	2.940	237.000	474.000.000
		TỔNG CỘNG																**4**	**3.422.085.630**
		TỔNG CỘNG																**4**	**3.422.085.630**
84			**CÔNG TY TNHH SOFACO**																
		Nhóm 4																	
	496	1	453	DM2-659-911.1-1.1-N4	Levosulpirid	Letarid 25	VD-35903-22	36	25mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	1.660	2.653	259.420	430.637.200
		TỔNG CỘNG																**1**	**430.637.200**
		TỔNG CỘNG																**1**	**430.637.200**
85			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG KHANH**																
		Nhóm 3																	
	497	1	647	DM2-911-155.4-1.1-N3	Pregabalin	Ausvair 75	VD-30928-18	36	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	5.790	7.500	260.680	1.509.337.200

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	498	2	808	DM2-426-676-1.1-N3	Esomeprazol	Nexipraz 40	VD-30318-18	36	40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	6.700	10.500	427.610	2.864.987.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**4.374.324.200**
		Nhóm 4																	
	499	3	734	DM2-1110-815.2-1.1-N4	Thiocolchicosid	Minson 8mg	VD-32482-19	36	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	4.680	6.000	20.000	93.600.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**93.600.000**
		TỔNG CỘNG																**3**	**4.467.924.200**
86		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SUN USA**																	
		Nhóm 1																	
	500	1	202	DM2-227-186.1-6.1-N1	Cefoperazon + sulbactam	Basultam	VN-18017-14 (Công văn gia hạn: (CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	24	1g + 1g	Bột pha tiêm	Tiêm bắp, tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	185.000	190.000	26.318	4.868.830.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**4.868.830.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**4.868.830.000**
87		**CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA**																	
		Nhóm 4																	
	501	1	152	DM2-183-1006-1.9-N4	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Notired Eff Orange	VD-24463-16 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN SỐ 6657E/QLD-ĐK NGÀY 22/4/2021 VỀ VIỆC DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH))	24	456mg + 426mg	Viên sủi	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Công ty CP Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	3.990	4.950	260.180	1.038.118.200

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	502	2	696	DM2-992-444-2.2-N4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Hemafolic	VD-25593-16 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN SỐ 11582E/QLD-ĐK NGÀY14/06/2021 VỀ VIỆC DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH))	36	100mg + 1mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	ống	Hộp 10 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	6.783	8.531	10.400	70.543.200
	503	3	785	DM2-1193-1017.6-1.1-N4	Vitamin B1 + B6 + B12	Cosyndo B	VD-17809-12 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN SỐ: 17423E/QLD-ĐK NGÀY 06/10/2021 VỀ VIỆC DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH))	36	175mg + 175mg + 125mcg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Việt Nam	1.197	1.200	1.790.700	2.143.467.900
		TỔNG CỘNG																**3**	**3.252.129.300**
		TỔNG CỘNG																**3**	**3.252.129.300**
88			**CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN**																
		Nhóm 1																	
	504	1	411	DM2-597-522-1.1-N1	Irbesartan	Rycardon	VN-22391-19	24	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	5.019	9.581	65.770	330.099.630
	505	2	580	DM2-825-731-6.1-N1	Octreotide	Octreotide	VN-19094-15	36	0,1mg/1ml	Dung dịch tiêm hoặc dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	Hộp 10 ống 1ml	Bioindustria Laboratorio Italiano Medicinali S.p.A. (Bioindustria L.I.M)	Italy	89.082	185.000	11.781	1.049.475.042

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.379.574.672**
		TỔNG CỘNG																**2**	**1.379.574.672**
89			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN**																
		Nhóm 3																	
	506	1	283	DM2-386-692.1-1.1-N3	Drotaverin hydroclorid	Drotusc	VD-25197-16	36	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	567	570	225.450	127.830.150
		TỔNG CỘNG																**1**	**127.830.150**
		Nhóm 4																	
	507	2	147	DM2-175-1000.3-1.1-N4	Calci carbonat + Vitamin D3	Calciferat 750mg/200IU	VD-30416-18	36	750mg+ 200 IU	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	819	840	269.200	220.474.800
	508	3	166	DM2-193-507.3-1.1-N4	Candesartan cilexetil	Cardesartan 16	VD-28951-18	36	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	714	3.600	84.000	59.976.000
	509	4	172	DM2-206-963-1.2-N4	Carbocistein	Dixirein	VD-22874-15	24	375mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	525	1.260	340.190	178.599.750
	510	5	249	DM2-329-101-1.8-N4	Desloratadin	Desloratadin ODT 5	VD-35516-21	24	5 mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	1.491	3.000	68.000	101.388.000
	511	6	285	DM2-386-692.2-1.1-N4	Drotaverin hydroclorid	Dromasm fort	VD-25169-16	36	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	483	1.150	846.640	408.927.120
		TỔNG CỘNG																**5**	**969.365.670**
		TỔNG CỘNG																**6**	**1.097.195.820**
90			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH**																
		Nhóm 1																	
	512	1	61	DM2-63-494-1.1-N1	Amlodipin	Amlodipine STELLA 10 mg	VD-30105-18	24	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên , Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	670	1.800	923.040	618.436.800
	513	2	130	DM2-144-505.2-1.1-N1	Bisoprolol fumarat	Bisostad 5	VD-23337-15	24	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	710	2.000	488.890	347.111.900
		TỔNG CỘNG																**2**	**965.548.700**
		Nhóm 2																	
	514	3	16	DM2-10-114.2-1.9-N2	Acetylcystein	Stacytine 200	VD-20374-13	24	200mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ xé x 4 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	1.400	1.706	326.450	457.030.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	515	4	17	DM2-11-553-1.6-N2	Acetylsalicylic acid	Aspirin Stella 81 mg	VD-27517-17	24	81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 28 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	327	382	689.750	225.548.250
	516	5	62	DM2-63-494-1.1-N2	Amlodipin	Amlodipine STELLA 10 mg	VD-30105-18	24	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên , Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	670	1.800	594.400	398.248.000
	517	6	127	DM2-144-505.1-1.1-N2	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 2.5mg Tablets	VD-32399-19	24	2,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	720	1.200	1.549.400	1.115.568.000
	518	7	339	DM2-473-338.2-1.2-N2	Flunarizin	Fluzinstad 5	VD-25479-16	24	5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	920	1.800	422.230	388.451.600
	519	8	377	DM2-523-80.2-1.1-N2	Glucosamin sulfat	Vorifend 500	VD-32594-19	24	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	1.590	2.100	963.470	1.531.917.300
	520	9	466	DM2-671-526.4-1.1-N2	Lisinopril	Lisinopril Stella 5 mg	VD-22672-15	36	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	1.800	2.250	240.800	433.440.000
	521	10	509	DM2-742-927-1.1-N2	Mirtazapin	Mirastad 30	VD-27527-17	24	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	2.300	6.300	24.840	57.132.000
		TỔNG CỘNG																**8**	**4.607.335.150**
		Nhóm 3																	
	522	11	227	DM2-243-96-1.1-N3	Cetirizin	Cetirizine Stella 10 mg	VD-30834-18	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	494	800	377.720	186.593.680
		TỔNG CỘNG																**1**	**186.593.680**
		Nhóm 5																	
	523	12	700	DM2-1009-732.2-2.2-N5	Simethicon	Simethicone STELLA	VD-25986-16	24	40mg/0,6ml chai 15ml	Nhũ dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai 15ml	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	19.000	24.731	24.177	459.363.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**459.363.000**
		TỔNG CỘNG																**12**	**6.218.840.530**
91			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI**																

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
		Nhóm 1																	
	524	1	25	DM2-14-980.1-6.9-N1	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasmal B.Braun 10% E	VN-18160-14 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	36	(1,25g + 2,225g + 1,7125g + 1,1g + 1,175g + 1,05g + 0,4g + 1,55g + 2,875g + 0,75g + 2,625g + 3g + 1,4g + 1,8g + 1,375g + 0,575g + 0,1g + 0,7145g + 0,09g + 0,61325	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Hộp 10 chai 500ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	168.000	168.000	6.147	1.032.696.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	525	2	27	DM2-14-980.2-6.9-N1	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium Cloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasmal B.Braun 5% E	VN-18161-14 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	24	(0,625g + 1,1125g + 0,8575g + 0,55g + 0,5875g + 0,525g + 0,2g + 0,775g + 1,4375g + 0,375g + 1,3125g + 1,5g + 0,7g + 0,9g + 0,6875g + 0,2875g + 0,1g + 0,34025	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Hộp 10 chai 250ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	68.000	72.867	46.387	3.154.316.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	526	3	30	DM2-14-980.4-6.9-N1	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium Cloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasmal B.Braun 5% E	VN-18161-14 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	24	(0,625g + 1,1125g + 0,8575g + 0,55g + 0,5875g + 0,525g + 0,2g + 0,775g + 1,4375g + 0,375g + 1,3125g + 1,5g + 0,7g + 0,9g + 0,6875g + 0,2875g + 0,1g +	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Hộp 10 chai 500ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	117.000	125.190	6.447	754.299.000
	527	4	126	DM2-144-505.1-1.1-N1	Bisoprolol fumarate	DIOPOLOL 2.5	VN-19499-15 (Công văn gia hạn: KÈM CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP)	24	2,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Chanelle Medical	Ireland	810	2.100	571.330	462.777.300

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	528	5	403	DM2-583-779-6.7-N1	Insulin aspart (rDNA)	Novorapid FlexPen	QLSP-963-16 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	30	300U/3 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	199.000	252.234	3.011	599.189.000
	529	6	406	DM2-585-782.2-6.1-N1	Insulin Human	Actrapid	QLSP-1029-17 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	30	1000IU/ 10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	57.000	90.000	818	46.626.000
	530	7	409	DM2-587-784.2-6.7-N1	Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	Mixtard 30 FlexPen	QLSP-1056-17 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	30	300IU/3 ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	68.000	140.000	99.579	6.771.372.000
		TỔNG CỘNG																**7**	**12.821.275.300**
		Nhóm 2																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	531	8	44	DM2-54-690.1-1.1-N2	Simethicone + Alverine citrate	AVARINO	VN-14740-12 (Công văn gia hạn: KÈM CÔNG VĂN SỐ 7981/QLD-ĐK NGÀY 08/6/2017 VỀ VIỆC THAY ĐỔI MẪU NHÃN, THAY ĐỔI CÁCH GHI ĐỊA CHỈ NHÀ SẢN XUẤT NHƯỢNG QUYỀN; ; QUYẾT ĐỊNH SỐ 573/QĐ-QLD NGÀY 23/9/2022 VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC 169 THUỐC NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ	24	300mg, 60mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Mega Lifesciences Public Company Limited.	Thailand	2.500	2.500	567.170	1.417.925.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	532	9	325	DM2-457-571.2-1.1-N2	Fenofibrate	COLESTRIM	VN-14260-11 (Công văn gia hạn: KÈM CÔNG VĂN SỐ 22153/QLD-ĐK NGÀY 18/12/2014 VỀ VIỆC THAY ĐỔI TÊN VÀ ĐỊA CHỈ CÔNG TY ĐĂNG KÝ VÀ CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP)	24	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Inventia Healthcare Pvt.Ltd	India	1.490	4.400	315.670	470.348.300
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 5																**2**	**1.888.273.300**
	533	10	410	DM2-587-784.2-6.7-N5	Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	Mixtard 30 FlexPen	QLSP-1056-17 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	30	300IU/3 ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	68.000	140.000	200	13.600.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**13.600.000**
92			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TH**															**10**	**14.723.148.600**
		Nhóm 1																	
	534	1	726	DM2-1059-542.3-1.1-N1	Telmisartan + hydroclorothiazid	TELSOL PLUS 80mg/25mg tablets	VN-23033-22	36	80mg +25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	15.500	17.000	96.340	1.493.270.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																**1**	**1.493.270.000**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	535	2	58	DM2-62-921.1-1.1-N2	Amitriptylin hydroclorid	AmitriptylineHydrochloride 25mg	VD-29099-18	36	25mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	2.200	2.200	725.120	1.595.264.000
	536	3	132	DM2-144-505.3-1.1-N2	Bisoprolol	PrololSavi 10	VD-29115-18	36	10mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	2.950	3.000	179.500	529.525.000
	537	4	167	DM2-194-508.1-1.1-N2	Candesartan + hydrochlorothiazid	Sartan/HCTZ	VD-28027-17	36	16mg+12,5mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	3.940	5.900	365.830	1.441.370.200
	538	5	217	DM2-238-195.2-6.1-N2	Ceftizoxim	Zocimcef 1g	VD-29359-18	24	1g	Thuốc bột pha tiêm	tiêm/truyền	Lọ	Hộp 1 lọ	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	69.000	69.530	48.250	3.329.250.000
	539	6	346	DM2-486-572.2-1.1-N2	Fluvastatin	Savi Fluvastatin 40	VD-27047-17	36	40mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	6.800	6.800	280.670	1.908.556.000
	540	7	374	DM2-521-778.1-1.1-N2	Glipizid	Gliptis 5	VN-21805-19	36	5mg	Viên nén	uống	viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Zim Laboratories Limited	Ấn Độ	2.950	3.200	409.920	1.209.264.000
	541	8	468	DM2-672-527.1-1.1-N2	Lisinopril + hydroclorothiazid	UmenoHCT 20/25	VD-29133-18	36	20mg + 25mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	4.490	5.000	61.100	274.339.000
	542	9	497	DM2-722-90.1-1.1-N2	Methocarbamol	Methocarbamol 500	VD-34732-20	36	500mg	Viên nén bao phim	uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 1 chai x 100 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	2.940	3.200	563.560	1.656.866.400
	543	10	642	DM2-907-575.3-1.1-N2	Pravastatin	Pravastatin Savi 10	VD-25265-16	36	10mg	Viên nén bao phim	uống	viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	4.200	4.200	269.360	1.131.312.000
		TỔNG CỘNG																**9**	**13.075.746.600**
		Nhóm 3																	
	544	11	69	DM2-74-168-2.1-N3	Amoxicilin	Amoxicilin 250mg	VD-18302-13	24	250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 1g	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	2.650	2.700	104.080	275.812.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**275.812.000**
		Nhóm 4																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	545	12	301	DM2-423-478.2-6.7-N4	Erythropoietin	Nanokine 4000IU	QLSP-923-16	24	4,000UI /0,5ml	dung dịch tiêm	tiêm	Bơm tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,5ml)	Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Dược Nanogen	Việt Nam	290.000	350.000	190.990	55.387.100.000
	546	13	302	DM2-423-478.3-6.7-N4	Erythropoietin	Nanokine	QLSP-H03-1159-19	24	2000IU/ 0,5ml	dung dịch tiêm	tiêm	Bơm tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,5 ml)	Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Dược Nanogen	Việt Nam	131.500	165.000	114.250	15.023.875.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																2	**70.410.975.000**
93			**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN**															**13**	**85.255.803.600**
		Nhóm 1																	
	547	1	771	DM2-1147-257-6.1-N1	Vancomycin	Voxin	VN-20983-18	24	1g	Bột đông khô để pha dung dịch truyền	Tiêm truyền	lọ	Hộp 1 lọ	Vianex S.A-Plant C'	Greece	94.983	115.600	52.045	4.943.390.235
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**4.943.390.235**
94			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÁI TÚ**															**1**	**4.943.390.235**
		Nhóm 4																	
	548	1	825	DM2-97-567.2-1.1-N4	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) + Ezetimib	ATORPA-E 20/10	VD-32755-19	36	20mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty CP Dược Apimed	Việt Nam	3.540	12.000	216.000	764.640.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**1**	**764.640.000**
95			**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THĂNG LONG**															**1**	**764.640.000**
		Nhóm 1																	
	549	1	464	DM2-671-526.2-1.1-N1	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate)	Tazenase	VN-21369-18	24	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Bluepharma - Indústria Farmacêutica, S.A	Bồ Đào Nha	3.600	4.503	3.000	10.800.000
	550	2	758	DM2-1130-486.2-1.1-N1	Trimetazidine Dihydrochloride	Metazydyna	VN-21630-18	36	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Adamed Pharma S.A.	Ba Lan	1.890	1.890	1.204.700	2.276.883.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**2**	**2.287.683.000**
96			**CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT**															**2**	**2.287.683.000**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
		Nhóm 1																	
	551	1	798	DM2-1202-1026.2-2.2-N1	Vitamin D3	Aquadetrim Vitamin D3	VN-21328-18	36	15,000 UI/ml, Chai 10ml	Dung dịch uống	Uống	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	Medana Pharma Spolka Akcyjna	Ba Lan	65.000	71.000	1.821	118.365.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 5																**1**	**118.365.000**
	552	2	493	DM2-706-140-6.9-N5	Meglumin natri succinat	Reamberin	VN-19527-15 (Công văn gia hạn: Gia hạn SĐK đến ngày 31/12/2022 theo CV số 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022 của Cục QL Dược; STT: 1013, Phụ lục II)	60	6g/400 ml	thuốc tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	Chai	Hộp 1 chai thủy tinh 400ml	Scientific Technological Pharmaceutical Firm "Polysan", Ltd.	Nga	152.700	167.971	14.200	2.168.340.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**2.168.340.000**
		TỔNG CỘNG																**2**	**2.286.705.000**
97			**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TTBYT THUẬN PHÁT**																
		Nhóm 4																	
	553	1	794	DM2-1200-1024.1-1.9-N4	Vitamin C	Effe-C TP	VD-29387-18	24	500mg	Viên nén sủi	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ xé x 4 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Bắc Ninh	Việt Nam	1.400	1.890	26.000	36.400.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**36.400.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**36.400.000**
98			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3**																
		Nhóm 2																	
	554	1	289	DM2-407-516.1-1.1-N2	Enalapril + hydrochlorothiazid	Ebitac 12.5	VN-17895-14	24	10mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Farmak JSC	Ukraine	3.550	3.550	82.800	293.940.000
	555	2	291	DM2-407-516.2-1.1-N2	Enalapril + hydrochlorothiazid	Ebitac Forte	VN-17896-14	24	20mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Farmak JSC	Ukraine	3.900	3.900	80.000	312.000.000
		TỔNG CỘNG																**2**	**605.940.000**
		Nhóm 5																	
	556	3	368	DM2-518-775.1-1.1-N5	Gliclazid + metformin	Glizym-M	VN3-343-21	36	80mg + 500mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 20 vỉ x 10 viên	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd	Ấn Độ	3.350	3.360	537.834	1.801.743.900
		TỔNG CỘNG																**1**	**1.801.743.900**
		TỔNG CỘNG																**3**	**2.407.683.900**
99			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA**																
		Nhóm 1																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	557	1	328	DM2-460-7-6.1-N1	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat)	Fenilham	VN-17888-14 (Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH 232/QĐ-QLD NGÀY 29/4/2022))	24	0,1mg/2 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống 2ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	12.999	14.300	74.979	974.652.021
	558	2	388	DM2-528-483.2-6.1-N1	Glyceryl trinitrat (dưới dạng Glyceryl trinitrat trong glucose 1,96%: 510mg)	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml	VN-18845-15 (Công văn gia hạn: CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	36	10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống 10ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	80.283	80.300	49.355	3.962.367.465
	559	3	500	DM2-718-686-6.1-N1	Metoclopramid hydroclorid	Elitan	VN-19239-15 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	60	10mg/2 ml	dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Ống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	14.200	14.200	110.300	1.566.260.000
	560	4	510	DM2-750-50-6.1-N1	Morphin (Dưới dạng Morphin sulfat 5H2O 10mg/ml)	Opiphine	VN-19415-15 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	36	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	27.930	28.000	30.098	840.637.140
	561	5	523	DM2-762-129-6.1-N1	Naloxon HCl (dưới dạng Naloxone hydroclorid dihydrat)	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	VN-17327-13 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	36	0,4mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	43.995	44.000	5.200	228.774.000
	562	6	555	DM2-793-27-6.1-N1	Neostigmine metilsulfate	Neostigmine-hameln 0,5mg/ml Injection	VN-22085-19	36	0,5mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	12.800	12.800	31.217	399.577.600

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	563	7	623	DM2-887-71.1-6.1-N1	Pethidin HCl	Pethidine-hameln 50mg/ml	VN-19062-15 (Công văn gia hạn: (QUYẾT ĐỊNH 232/QĐ-QLD NGÀY 29/4/2022))	36	100mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống 2ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	17.997	19.500	35.039	630.596.883
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																7	**8.602.865.109**
	564	8	224	DM2-241-35.2-1.1-N2	Celecoxib	Celofin 200	VN-19973-16 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4982/QLD-DK NGÀY 20/07/2022))	24	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	825	3.200	1.840.070	1.518.057.750
	565	9	359	DM2-514-573-1.1-N2	Gemfibrozil	Savi Gemfibrozil 600	VD-28033-17 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 6942 /QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	36	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi"	Việt Nam	4.350	4.500	252.000	1.096.200.000
	566	10	517	DM2-756-623-8.1-N2	Mupirocin	Bacterocin Oint	VN-21777-19	24	2%/5g	Thuốc mỡ	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 5g	Kolmar Korea Co.,Ltd.	Korea	37.500	48.921	200	7.500.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																3	**2.621.757.750**
	567	11	26	DM2-14-980.1-6.9-N4	Các axit amin	Amiparen – 10	VD-15932-11 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	36	10%/ 500ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Chai 500ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	78.900	139.556	2.857	225.417.300
	568	12	29	DM2-14-980.3-6.9-N4	Các axit amin	Amiparen – 10	VD-15932-11 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	36	10%/ 200ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Chai 200ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	63.000	75.375	7.347	462.861.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	569	13	31	DM2-14-980.4-6.9-N4	L-Tyrosin; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; L-Serin; L-methionin; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valine; L-Alanine; L-Arginin; L-Leucine; Glycin; L-Lysine Acetate; L-Tryptophan; L-Cysteine.	Amiparen – 5	VD-28286-17 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 6942 /QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	36	Mỗi 200ml chứa: L-Tyrosin 0,05g; L-Aspartic acid 0,1g; L-Glutamic acid 0,1g; L-Serin 0,3g; L-methionin 0,39g; L-Histidin 0,5g; L-Prolin 0,5g; L-Threonin 0,57g; L-Phenyla	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Chai 500ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	66.150	93.752	4.639	306.869.850

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	570	14	32	DM2-14-980.9-6.9-N4	L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Aicd L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Tryptophan; L-Cystein.	Kidmin	VD-28287-17 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 6942 /QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	24	Mỗi 200ml chứa: L-Tyrosin 0,1g; Acid L-Aspartic 0,2g; Aicd L-Glutamic 0,2g; L-Serine 0,6g; L-Histidin 0,7g; L-Prolin 0,6g; L-Threonin 0,7g; L-Phenylalanin 1g; L-Isoleucin 1,8g;	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Chai 200ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	115.000	128.162	75.450	8.676.750.000
	571	15	486	DM2-696-672.3-2.2-N4	Magnesi hydroxyd, Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô), Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%)	Antilox plus	VD-29689-18	24	800mg +400mg +80mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 10g	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	1.302	3.500	732.360	953.532.720
	572	16	512	DM2-750-50-1.1-N4	Morphin sulfat	Morphin 30mg	VD-19031-13 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	36	30mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 7 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	7.140	7.150	35.336	252.299.040

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	573	17	539	DM2-775-993-6.9-N4	Natri clorid ; Kali clorid ; Monobasic kali phosphat ; Natri acetat.3H2O ; Magne sulfat.7H2O; Kẽm sulfat.7H2O; Dextrose Anhydrous	Glucolyte -2	VD-25376-16 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 6942 /QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	48	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 1,955g; Kali clorid 0,375g; Monobasic kali phosphat 0,68g; Natri acetat.3H2O 0,68g; Magne sulfat.7H2O 0,316g; Kẽm sulfat.7H2O 5,76mg; Dextrose	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Chai 500ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	17.000	17.033	101.140	1.719.380.000
	574	18	589	DM2-851-677-1.2-N4	Pantoprazol	Naptogast 20	VD-13226-10 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022))	36	20mg	Viên nang	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 6 viên nang (vỉ nhôm - nhôm), hộp 2 vỉ x 7 viên nang (vỉ nhôm - nhôm), Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	1.369	2.000	240.000	328.560.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	575	19	611	DM2-884-535-1.2-N4	Perindopril	Periwel 4	VD-22468-15 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022))	36	4mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	2.000	2.660	166.770	333.540.000
	576	20	625	DM2-934-153-1.1-N4	Phenobarbital	Phenobarbital 0,1 g	VD-30561-18	36	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	147	500	2.290.158	336.653.226
	577	21	797	DM2-1202-1026.1-2.2-N4	Vitamin D3 (cholecalciferol)	Babi B.O.N	VD-24822-16 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	36	400IU/0,4ml, chai 12ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai 12ml	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	39.375	40.000	8.927	351.500.625
	578	22	836	DM2-549-807-6.1-N4	Globulin kháng độc tố uốn ván	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	QLSP-1037-17 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	24	1500 đvqt	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 20 ống, 2 vỉ x 1500 đvqt	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Việt Nam	25.263	31.592	47.663	1.204.110.369
		TỔNG CỘNG																**12**	**15.151.474.130**
		Nhóm 5																	
	579	23	37	DM2-25-592-8.1-N5	Adapalen	Akneyash	VN-20743-17 (Công văn gia hạn: (CÔNG VĂN 9364/QLD-DK NGÀY 23/09/2022))	36	0,1%/30g	Gel bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 30g	Yash Medicare Pvt.Ltd	Ấn Độ	74.400	80.000	96	7.142.400
		TỔNG CỘNG																**1**	**7.142.400**
		TỔNG CỘNG																**23**	**26.383.239.389**
100			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1**																
		Nhóm 1																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	580	1	33	DM2-17-983.1-6.9-N1	Acid amin + glucose + lipid (*)	Nutriflex Lipid Peri 1250ml	VN-19792-16	12	40g + 80g + 50g	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi	Hộp 5 túi x 1250ml (túi chia 3 ngăn)	B.Braun Melsungen AG	Đức	840.000	840.000	2.869	2.409.960.000
	581	2	261	DM2-350-5-1.1-N1	Diazepam	Seduxen 5 mg	VN-19162-15	60	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	1.260	1.260	26.600	33.516.000
	582	3	296	DM2-417-121.1-6.1-N1	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	VN-19221-15	36	30mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	Hộp 10 ống x 01ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	57.750	57.750	14.353	828.885.750
	583	4	422	DM2-607-728-1.1-N1	Itoprid	Itomed	VN-23045-22	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ x 20 viên. Hộp 2 vỉ, 6 vỉ x 15 viên	Pro.Med.CS Praha a.s	Cộng Hòa Séc	4.600	4.900	124.840	574.264.000
	584	5	434	DM2-618-10-6.1-N1	Ketamin	Ketamine Hydrochloride Injection	VN-20611-17	60	500mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 25 lọ 10 ml	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	60.800	65.360	2.570	156.256.000
	585	6	653	DM2-922-21.1-6.1-N1	Propofol	Propofol - Lipuro 0.5% (5mg/ml)	VN-22232-19	24	0,5% 20ml	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống thủy tinh 20ml	B.Braun Melsungen AG	Đức	93.555	109.200	744	69.604.920
	586	7	745	DM2-1097-816.2-1.1-N1	Tolperison	Myderison 50mg	VN-21062-18	60	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 Viên	Meditop Pharmaceutical Ltd.	Hungary	1.197	1.717	731.750	875.904.750
	587	8	842	DM2-738-15-6.9-N1	Midazolam	Midazolam B.Braun 1mg/ml	VN-21582-18	36	50mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền hoặc bơm hậu môn	Tiêm truyền hoặc bơm hậu môn	Chai	Hộp 10 chai nhựa 50ml	B.Braun Medical S.A	Tây Ban Nha	59.850	60.000	11.700	700.245.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	588	9	846	DM2-16-982-6.9-N1	Acid amin + glucose + điện giải*	Nutriflex Peri 1000 ml	VN-18157-14	24	(40g + 80g)/1000ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Túi	Hộp 5 túi 1000ml	B.Braun Medical AG	Thụy Sĩ	404.670	404.670	2.300	930.741.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																**9**	**6.579.377.420**
	589	10	34	DM2-17-983.2-6.9-N2	Acid amin + glucose + lipid (*)	MG-TAN Inj. 960ml	VN-21330-18	24	11,3% + 11% + 20%/960ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi	Túi 960ml	MG Co., Ltd.	Hàn Quốc	577.500	643.000	3.056	1.764.840.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**1**	**1.764.840.000**
	590	11	47	DM2-55-961.2-2.2-N4	Ambroxol	Habroxol	VD-32991-19	24	15mg/5ml. Chai 100ml	Dung dịch uống	Uống	Lọ	Hộp 1 lọ 100ml	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	30.000	46.000	4.960	148.800.000
	591	12	107	DM2-112-710.1-1.2-N4	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	QLSP-856-15	36	10^7-10^8 CFU/250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	1.500	1.800	355.730	533.595.000
	592	13	231	DM2-248-512.1-1.1-N4	Cilnidipin	Cilidamin 10	VD-32987-19	24	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	6.000	7.000	104.180	625.080.000
	593	14	272	DM2-369-724-1.1-N4	Diosmin	Biviven	VD-31013-18	36	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	4.190	5.000	1.001.300	4.195.447.000
	594	15	637	DM2-903-657.2-N4	Povidon iodin	PVP - Iodine 10% 330ml	VD-27714-17	36	10 %, Chai 330ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	Hộp 1 lọ 330ml	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	42.000	45.000	32.660	1.371.720.000
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**5**	**6.874.642.000**
101		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**																**15**	**15.218.859.420**
		Nhóm 4																	
	595	1	574	DM2-817-299-1.1-N4	Nystatin	NYSTATIN 500.000I.U	VD-24878-16	36	500,000 UI	viên bao đường	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	735	900	74.800	54.978.000
	596	2	590	DM2-852-695-1.1-N4	Papaverin hydroclorid	PAPAVERIN	VD-22537-15	36	40mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ 10 viên	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	231	262	8.000	1.848.000
	597	3	792	DM2-1200-1024-6.1-N4	Vitamin C	CEVIT 500	VD-23690-15	24	500mg/5ml	dung dịch tiêm	Tiêm	ống	Hộp 100 ống 5ml	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	1.155	2.000	86.478	99.882.090

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	598	4	823	DM2-45-94.1-2.2-N4	Alimemazin	THÉMAXTENE	VD-17021-12	36	45mg/90ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Hộp Chai 90ml	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	9.450	10.540	7.918	74.825.100
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**4**	**231.533.190**
102			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC**															**4**	**231.533.190**
		Nhóm 1																	
	599	1	206	DM2-230-189-6.1-N1	Cefoxitin	Cefoxitine Gerda 2G	VN-20446-17	24	2g	Bột pha dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp x 10 lọ	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	228.000	248.000	136.340	31.085.520.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 2																**1**	**31.085.520.000**
	600	2	452	DM2-659-911.1-1.1-N2	Levosulpirid	Evaldez-25	VD-34676-20	36	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	1.850	2.800	445.670	824.489.500
	601	3	609	DM2-884-535.1-1.1-N2	Perindopril	SaviDopril 4	VD-23011-15	36	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	800	2.500	193.540	154.832.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**2**	**979.321.500**
	602	4	513	DM2-751-234.2-6.9-N4	Moxifloxacin	Rvmoxi	VD-30142-18	24	400mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	Hộp 1 chai 100ml	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1-Pharbaco	Việt Nam	224.000	230.000	15.340	3.436.160.000
	603	5	801	DM2-1225-899-1.1-N4	Zopiclon	Drexler	VD-21052-14	36	7,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	2.050	2.380	31.267	64.097.350
		TỔNG CỘNG																	
		TỔNG CỘNG																**2**	**3.500.257.350**
103			**CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM**															**5**	**35.565.098.850**
		Nhóm 2																	
	604	1	189	DM2-220-181.1-2.1-N2	Cefdinir	Imenir 125 mg	VD-27893-17	24	125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 2 g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	12.000	12.285	234.360	2.812.320.000
		TỔNG CỘNG																	
		Nhóm 4																**1**	**2.812.320.000**

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	605	2	116	DM2-130-865-1.2-N4	Betahistin	Agihistine 24	VD-32774-19	36	24mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	2.898	2.900	136.180	394.649.640
	606	3	306	DM2-434-38.1-1.1-N4	Etodolac	Etodagim	VD-25524-16	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.290	3.900	636.000	820.440.000
	607	4	521	DM2-758-51.2-1.1-N4	Nabumeton	Butocox 750	VD-32779-19	36	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	3.150	8.800	207.170	652.585.500
	608	5	643	DM2-907-575.4-1.1-N4	Pravastatin	Agivastar 40	VD-25608-16	36	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.650	8.700	203.180	335.247.000
	609	6	662	DM2-944-678.2-1.1-N4	Rabeprazol	Rabepagi 10	VD-28832-18	24	10mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.470	2.000	20.000	29.400.000
	610	7	703	DM2-1012-792.1-1.1-N4	Sitagliptin	Sitagibes 50	VD-29669-18	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.490	9.800	218.900	326.161.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	611	8	769	DM2-1146-544.1-1.1-N4	Valsartan + hydroclorothiazid	Valsgim-H160/12.5	VD-25129-16	36	160mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	2.390	8.645	210.800	503.812.000
		TỔNG CỘNG																**7**	**3.062.295.140**
		TỔNG CỘNG																**8**	**5.874.615.140**
104			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH**																
		Nhóm 3																	
	612	1	284	DM2-386-692.2-1.1-N3	Drotaverin clohydrat	Drotusc Forte	VD-24789-16	36	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	1.050	1.050	343.500	360.675.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**360.675.000**
		Nhóm 4																	
	613	2	97	DM2-100-665-2.1-N4	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Maltagit	VD-26824-17	36	2,5g + 0,5g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 3,3g	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	1.995	2.100	5.000	9.975.000
	614	3	161	DM2-189-1008.2-1.1-N4	Calcitriol	Calcitriol DHT 0,5mcg	VD-35005-21	36	0,5mcg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 1 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	798	950	507.600	405.064.800
	615	4	259	DM2-349-79.2-1.1-N4	Diacerein	Diasanté	VD-33445-19	36	50mg	Viên nang cứng (vàng-trắng)	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	525	2.800	911.490	478.532.250
	616	5	338	DM2-473-338.1-1.1-N4	Flunarizin	Mezapizin 10	VD-24224-16	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	357	950	265.060	94.626.420
	617	6	455	DM2-660-797.1-1.1-N4	Levothyroxin (muối natri)	Disthyrox	VD-21846-14	24	100mcg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	294	350	139.680	41.065.920
	618	7	732	DM2-1109-799-1.1-N4	Thiamazol	Mezamazol	VD-21298-14	24	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	399	1.010	374.940	149.601.060
		TỔNG CỘNG																**6**	**1.178.865.450**
		TỔNG CỘNG																**7**	**1.539.540.450**
105			**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT**																
		Nhóm 1																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	619	1	427	DM2-611-976.2-1.1-N1	Kali clorid	Kalium chloratum biomedica	VN-14110-11	36	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Biomedica, spol.s.r.o	Cộng hòa Séc	1.500	1.800	119.660	179.490.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**179.490.000**
		Nhóm 2																	
	620	2	121	DM2-130-865.4-1.1-N2	Betahistin dihydroclorid	SaVi Betahistine 8	VD-29119-18	36	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	900	1.650	335.920	302.328.000
	621	3	433	DM2-617-716.1-2.2-N2	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfate monohydrate)	Grazincure	VN-16776-13	36	200mg/100ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai 100ml	Gracure Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	30.000	30.000	39.140	1.174.200.000
	622	4	465	DM2-671-526.3-1.1-N2	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	SaVi Lisinopril 10	VD-29121-18	36	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	1.100	1.600	388.360	427.196.000
		TỔNG CỘNG																**3**	**1.903.724.000**
		Nhóm 4																	
	623	5	811	DM2-717-788.2-1.7-N4	Metformin hydroclorid	Metformin Stella 1000 mg	VD-27526-17	24	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	1.830	2.273	1.831.800	3.352.194.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**3.352.194.000**
		TỔNG CỘNG																**5**	**5.435.408.000**
106		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VĂN LANG**																	
		Nhóm 1																	
	624	1	3	DM2-5-33-1.1-N1	Aceclofenac	Aceclonac	VN-20696-17	36	100mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Rafarm S.A.	Greece	5.900	5.900	409.500	2.416.050.000
	625	2	8	DM2-10-114-6.1-N1	Acetylcystein	Mucomucil	VN-21776-19	36	300mg/3ml	Dung dịch dùng để tiêm và khí dung	Tiêm	ống	Hộp 10 ống x 3 ml	Esseti Farmaceutici S.r.l	Italy	42.000	45.800	1.830	76.860.000
	626	3	504	DM2-736-297-8.1-N1	Miconazol	Micomedil	VN-18018-14	36	2%, tuýp 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 15g	Medochemie Ltd (Cogols Facility).,	Cyprus	60.000	60.000	3.470	208.200.000
	627	4	552	DM2-788-54-1.1-N1	Nefopam hydroclorid	Nefolin	VN-18368-14	24	30mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Medochemie Ltd (Central Factory).	Cyprus	5.250	5.250	414.000	2.173.500.000
		TỔNG CỘNG																**4**	**4.874.610.000**
		TỔNG CỘNG																**4**	**4.874.610.000**
107		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC**																	
		Nhóm 3																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	628	1	322	DM2-455-517-1.7-N3	Felodipin	Mibeplen 5mg	VD-25036-16	36	5mg	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Uống	viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	1.050	3.500	588.480	617.904.000
	629	2	365	DM2-516-773.2-1.1-N3	Glibenclamid + metformin hydroclorid	Hasanbest 500/5	VD-32392-19	36	5mg + 500mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Hộp 2 vỉ, 8 vỉ x 15 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.184	2.700	115.000	251.160.000
	TỔNG CỘNG																	**2**	**869.064.000**
	Nhóm 4																		
	630	3	15	DM2-10-114.1-1.9-N4	Acetylcystein	Effer - Acehasan 100	VD-25025-16	24	100mg	viên nén sủi bọt	Uống	viên	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 4 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.092	1.100	477.430	521.353.560
	631	4	143	DM2-174-999.1-1.9-N4	Calci carbonat + calci gluconolactat	Calcium Hasan 250mg	VD-28536-17	36	150mg + 1470mg	viên nén sủi bọt	Uống	viên	Hộp 1 tuýp 12 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.785	1.800	1.103.720	1.970.140.200
	632	5	145	DM2-175-1000.1-1.1-N4	Calci carbonat + vitamin D3	Caldihasan	VD-34896-20	36	1250mg + 125IU	Viên nén	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	840	840	969.640	814.497.600
	633	6	149	DM2-175-1000.3-1.9-N4	Calci carbonat + vitamin D3	Calci D-Hasan	VD-35493-21	24	1250mg + 440 IU	viên nén sủi bọt	Uống	viên	Hộp 1 tuýp x 18 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.197	1.200	1.046.590	1.252.768.230
	634	7	168	DM2-201-510.1-1.1-N4	Captopril + hydroclorothiazid	Captohasan comp 25/12.5	VD-28537-17	36	25mg + 12,5mg	viên nén	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	750	750	493.680	370.260.000
	635	8	323	DM2-455-517-1.7-N4	Felodipin	Mibeplen 5mg	VD-25036-16	36	5mg	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Uống	viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	1.050	3.500	841.590	883.669.500
	636	9	324	DM2-457-571.1-1.1-N4	Fenofibrat	Mibefen NT 145	VD-34478-20	36	145mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3.150	3.900	1.018.660	3.208.779.000
	637	10	347	DM2-497-661-1.1-N4	Furosemid + spironolacton	Spinolac plus	VD-29490-18	36	20mg + 50mg	viên nén	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.345	2.650	4.800	6.456.000
	638	11	373	DM2-520-777.1-1.1-N4	Glimepirid + metformin hydroclorid	Comiaryl 2mg/500mg	VD-33885-19	36	2mg + 500mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.499	3.000	2.837.120	7.089.962.880

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	639	12	679	DM2-981-722.1-2.1-N4	Saccharomyces boulardii	MICEZYM 100	QLSP-947-16	24	100mg	Thuốc bột	Uống	gói	Hộp 30 gói x 1,0 g	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3.591	4.700	234.650	842.628.150
	640	13	714	DM2-1028-663-1.1-N4	Spironolacton	Spinolac® 50 mg	VD-33888-19	36	50mg	viên nén	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.533	2.700	32.850	50.359.050
	641	14	715	DM2-1033-682.1-2.1-N4	Sucralfat	SucraHasan	VD-35320-21	36	1g	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	gói	Hộp 30 gói 2g	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.100	2.100	167.390	351.519.000
	642	15	763	DM2-1142-157.1-1.1-N4	Valproat natri	Milepsy 200	VD-33912-19	36	200mg	viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	1.260	2.100	821.200	1.034.712.000
	643	16	791	DM2-1199-1022.1-1.9-N4	Vitamin B6 + magnesi lactat dihydrat	Neurixal	VD-28552-17	24	5mg + 470mg	viên nén sủi bọt	Uống	viên	Hộp 1 tuýp x 20 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.848	1.850	552.360	1.020.761.280
	644	17	838	DM2-645-525.1-1.1-N4	Lercanidipin hydroclorid	Blocadip 10	VD-32404-19	36	10mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 8 vỉ x 15 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	1.134	2.800	69.000	78.246.000
	645	18	839	DM2-652-428-1.1-N4	Levodopa + carbidopa	Masopen 250/25	VD-34476-20	36	250mg + 25mg	Viên nén	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3.486	6.000	46.000	160.356.000
		TỔNG CỘNG																**16**	**19.656.468.450**
		Nhóm 5																	
	646	19	146	DM2-175-1000.1-1.1-N5	Calci carbonat + vitamin D3	Caldihasan	VD-34896-20	36	1250mg + 125IU	Viên nén	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	840	840	398.900	335.076.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**335.076.000**
		TỔNG CỘNG																**19**	**20.860.608.450**
108			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ**																
		Nhóm 1																	
	647	1	390	DM2-528-483-4.1-N1	Glyceryl trinitrate	NITROMINT	VN-20270-17	36	0,08g (trong 10g khí dung)	Khí dung	Phun mù	Lọ	Hộp 1 lọ 10g	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	150.000	164.700	5.413	811.950.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	648	2	454	DM2-660-797.1-1.1-N1	Levothyroxine sodium	BERLTHYROX 100	VN-10763-10	24	100mcg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	535	626	111.590	59.700.650
	649	3	457	DM2-661-12-4.1-N1	Lidocain	LIDOCAIN	VN-20499-17	36	10% 38g	Thuốc phun mù	Phun mù	Lọ	Hộp 1 lọ 38g	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	159.000	159.000	2.523	401.157.000
	650	4	652	DM2-920-112-6.1-N1	Promethazine hydrochloride	PIPOLPHEN	VN-19640-16	60	50mg/2 ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 100 ống 2ml	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	15.000	15.000	33.472	502.080.000
	651	5	742	DM2-1094-918-1.1-N1	Tofisopam	GRANDAXIN	VN-15893-12	36	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	8.000	8.000	1.117.805	8.942.440.000
	652	6	843	DM2-1017-275-1.1-N1	Sofosbuvir + Velpatasvir	EPCLUSA (Đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Gilead Sciences Ireland UC, địa chỉ: IDA Business and Technology Park Carrigtohill, Co. Cork - Ireland)	VN3-83-18	48	400mg + 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 28 viên	Patheon Inc.	Canada	267.750	267.750	6.900	1.847.475.000
		TỔNG CỘNG																**6**	**12.564.802.650**
		TỔNG CỘNG																**6**	**12.564.802.650**
109			**CÔNG TY CỔ PHẦN YILOGI**																
		Nhóm 2																	
	653	1	567	DM2-804-586-6.9-N2	Nimodipin	Nimodin	VN-20320-17	24	10mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	Hộp 1 chai 50ml dung dịch	Swiss Parenterals Ltd.	India	270.000	270.000	2.920	788.400.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**788.400.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**788.400.000**
110			**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG**																
		Nhóm 1																	
	654	1	66	DM2-69-500.1-1.1-N1	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	Twynsta 40mg + 5mg	VN-16589-13 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	36	40mg + 5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 14 vỉ x 7 viên	M/s Cipla Ltd, Đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Ấn Độ	12.482	13.671	112.800	1.407.969.600

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	655	2	114	DM2-130-865.1-1.1-N1	Betahistin dihydroclorid	Betaserc 24mg	VN-21651-19	36	24mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Mylan Laboratories SAS	Pháp	5.962	6.205	301.850	1.799.629.700
	656	3	117	DM2-130-865.2-1.1-N1	Betahistine dihydrochloride	Betaserc 16mg	VN-17206-13 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 86/QĐ-QLD NGÀY 24/02/2022))	36	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Mylan Laboratories SAS	Pháp	1.986	3.496	1.089.550	2.163.846.300
	657	4	151	DM2-183-1006-2.2-N1	Magnesium gluconat + calcium glycerophosphat	Fatig	VN-20359-17 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	36	0,426g + 0,456g	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 2 vỉ x 10 ống	Pharmatis	Pháp	5.163	5.850	264.560	1.365.923.280
	658	5	169	DM2-204-877-6.1-N1	Carbetocin	Duratocin	VN-19945-16 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022))	36	100mcg /1ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Lọ	Hộp 5 lọ x 1ml	Ferring GmbH, Ferring International Center S.A.	Đức	358.233	398.037	112.341	40.244.253.453
	659	6	287	DM2-393-756-1.1-N1	Dydrogesterone	Duphaston	VN-21159-18	60	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	7.728	9.212	114.940	888.256.320
	660	7	327	DM2-458-948-4.2-N1	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual 10ml	VN-17269-13 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	24	0,02mg/ nhát xịt + 0,05mg/ nhát xịt	Dung dịch khí dung	Xịt	Bình	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	132.323	132.323	17.609	2.330.075.707
	661	8	425	DM2-611-986.2-6.1-N1	Kali chloride	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	VN-16303-13 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	36	1g/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	Hộp 50 ống PP x 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	5.500	5.880	39.950	219.725.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	662	9	560	DM2-798-533-6.1/6.9-N1	Nicardipin hydrochlorid	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	VN-19999-16 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	24	10mg/10ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Ống	Hộp 10 ống x 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	124.999	125.000	17.794	2.224.232.206
	663	10	571	DM2-812-134.2-6.1-N1	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalintartrat)	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	VN-20000-16 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD NGÀY 23/09/2022))	18	4mg/4ml	Dung dịch đậm đặc để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm	Ống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	49.500	63.000	14.421	713.839.500
	664	11	680	DM2-984-956.1-4.1-N1	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Combivent	VN-19797-16 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD NGÀY 23/09/2022))	24	0,5mg + 2,5mg	Dung dịch khí dung	Dạng hít	Lọ	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Laboratoire Unither	Pháp	16.074	16.075	129.790	2.086.244.460
	665	12	737	DM2-1086-960-4.1-N1	Tiotropium	Spiriva Respimat	VN-16963-13 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD NGÀY 23/09/2022))	36	0,0025 mg/ nhát xịt	Dung dịch để hít	Dạng hít	Hộp	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	800.100	1.016.388	33	26.403.300
	666	13	829	DM2-306.1-557-1.2-N1	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa 110mg	VN-16443-13 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	36	110mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	30.388	33.765	2.300	69.892.400

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	667	14	830	DM2-306.2-557-1.2-N1	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa 150mg	VN-17270-13 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	36	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	30.388	33.765	2.300	69.892.400
	668	15	832	DM2-403-772.1-1.1-N1	Empagliflozin	Jardiance 10mg	VN2-605-17 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD NGÀY 23/09/2022))	36	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	23.072	23.072	47.600	1.098.227.200
	669	16	833	DM2-403-772.2-1.1-N1	Empagliflozin	Jardiance 25mg	VN2-606-17 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD NGÀY 23/09/2022))	36	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	26.533	26.533	46.000	1.220.518.000
		TỔNG CỘNG																**16**	**57.928.928.826**
		Nhóm 2																	
	670	17	93	DM2-101-26-6.1-N2	Atracurium Besylat	Notrixum 25mg/2,5ml	VN-20077-16 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022))	24	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống x 2,5ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	25.523	30.000	20	510.460
	671	18	665	DM2-948-539.2-1.1-N2	Ramipril	Prohytens 10	VN-22454-19	24	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	5.597	6.650	126.600	708.580.200
		TỔNG CỘNG																**2**	**709.090.660**
		Nhóm 4																	
	672	19	770	DM2-1146-544.2-1.1-N4	Valsartan + Hydroclorothiazid	Abioval-HCTZ 160/25	VD-22133-15 (Công văn gia hạn: (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022))	36	160mg + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	2.150	8.200	126.000	270.900.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**270.900.000**
		Nhóm 5																	

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	673	20	67	DM2-69-500.1-1.1-N5	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	Twynsta 40mg + 5mg	VN-16589-13 (Công văn gia hạn: (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022))	36	40mg + 5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 14 vỉ x 7 viên	M/s Cipla Ltd, Đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Ấn Độ	12.482	13.671	31.420	392.184.440
		TỔNG CỘNG																**1**	**392.184.440**
		TỔNG CỘNG																**20**	**59.301.103.926**
111			**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC**																
		Nhóm 4																	
	674	1	5	DM2-9-932.2-6.1-N4	N-Acetyl – DL – Leucin	Vintanil 1000	VD-27160-17	36	1000mg /10 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Ống	Hộp 10 vỉ x 5 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	24.000	24.000	27.400	657.600.000
	675	2	55	DM2-58-210.2-6.1-N4	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	Vinphacine 250	VD-32034-19	36	250mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 1 vỉ x 10 ống x2ml; hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	7.700	8.000	9.600	73.920.000
	676	3	94	DM2-101-26-6.1-N4	Atracurium besylat	Vincurium	VD-29228-18	24	25mg/2.5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống, 30 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	39.900	40.000	866	34.553.400
	677	4	273	DM2-372-103-6.1-N4	Diphenhydramin Hydroclorid	Dimedrol	VD-24899-16	36	10mg/1 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 100 ống x 1ml	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	490	893	36.580	17.924.200
	678	5	281	DM2-386-692-6.1-N4	Drotaverin HCL	Vinopa	VD-18008-12	36	40mg/2 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống, 5 vỉ x 10 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	2.190	5.500	11.120	24.352.800
	679	6	294	DM2-411-810-1.1-N4	Eperison hydroclorid	Sismyodine	VD-30602-18	36	50mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	273	693	322.320	87.993.360
	680	7	304	DM2-431-449-6.1-N4	Etamsylat	Vincynon	VD-20893-14	36	250mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 2 vỉ x 5 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	7.880	19.000	13.700	107.956.000
	681	8	459	DM2-663-13-6.1-N4	Lidocain hydroclorid + Adrenalin	Lidonalin	VD-21404-14	36	36mg + 0,018mg/1,8ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Ống	Hộp 10 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	4.410	4.830	13.400	59.094.000
	682	9	501	DM2-718-686-6.1-N4	Metoclopramid HCl	Vincomid	VD-21919-14	36	10mg/2 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	979	2.100	145.820	142.757.780

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	683	10	551	DM2-788-54-6.1-N4	Nefopam hydroclorid	Nisitanol	VD-17594-12	36	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	3.150	5.500	600	1.890.000
	684	11	561	DM2-798-533-6.1/6.9-N4	Nicardipin hydroclorid	Vincardipin	VD-32033-19	24	10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	84.000	90.000	13.534	1.136.856.000
	685	12	626	DM2-940-452.1-6.1-N4	Phytomenadion	Vinphyton 10mg	VD-28704-18	36	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 vỉ x 10 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.490	4.000	25.678	38.260.220
	686	13	687	DM2-985-955.2-4.1-N4	Salbutamol	Vinsalmol 5	VD-30605-18	36	5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Phun khí dung	Ống	Hộp 5 vỉ x 10 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	8.400	8.500	44.579	374.463.600
	687	14	776	DM2-1189-943-6.1-N4	Vinpocetin	Vinphaton	VD-25831-16	36	10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 vỉ x 10 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	2.760	5.500	3.500	9.660.000
	688	15	779	DM2-1192-1016-6.1-N4	Thiamin HCl	Vitamin B1	VD-25834-16	36	100mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Ống	Hộp 100 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	630	760	1.830	1.152.900
	689	16	786	DM2-1198-1021-6.1-N4	Pyridoxin HCl	Vitamin B6	VD-24911-16	24	100mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 100 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	484	1.000	2.000	968.000
		TỔNG CỘNG																**16**	**2.769.402.260**
		Nhóm 5																	
	690	17	295	DM2-411-810-1.1-N5	Eperison hydroclorid	Sismyodine	VD-30602-18	36	50mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	273	693	561.180	153.202.140
	691	18	562	DM2-798-533-6.1/6.9-N5	Nicardipin hydroclorid	Vincardipin	VD-32033-19	24	10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	84.000	90.000	5.480	460.320.000
	692	19	581	DM2-825-731-6.1-N5	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	Octreotid	VD-35840-22	30	0,1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 5 ống x 1ml	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	84.000	91.500	4.123	346.332.000
	693	20	627	DM2-940-452.1-6.1-N5	Phytomenadion	Vinphyton 10mg	VD-28704-18	36	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 vỉ x 10 ống	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.490	4.000	6.920	10.310.800
		TỔNG CỘNG																**4**	**970.164.940**
		TỔNG CỘNG																**20**	**3.739.567.200**
112		**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC VSK**																	
		Nhóm 1																	
	694	1	587	DM2-830-675-1.1-N1	Omeprazol	Medoome 40mg Gastro- resistant capsules	VN-22239-19	36	40mg	Viên nang kháng acid dạ dày	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 28 viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	5.880	8.500	776.000	4.562.880.000

STT			STT trong HSMT	Mã hàng hóa	Hoạt chất	Tên thuốc trúng thầu	SĐK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu	Giá kê khai	Số lượng	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	695	2	617	DM2-885-536.2-1.1-N1	Perindopril + amlodipin	Amlessa 4mg/5mg tablets	VN-22312-19	24	4mg + 5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	4.221	5.800	705.840	2.979.350.640
		TỔNG CỘNG																**2**	**7.542.230.640**
		Nhóm 2																	
	696	3	186	DM2-217-178.2-6.1-N2	Cefalothin	Tenafathin 1000	VD-23661-15 (Công văn gia hạn: (CVGHHL: 279/QĐ-QLD))	36	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	79.989	84.000	11.420	913.474.380
	697	4	207	DM2-230-189-6.1-N2	Cefoxitin	Tenafotin 2000	VD-23020-15 (Công văn gia hạn: (CVDTHL: 4781/QLD-ĐK))	36	2g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	94.500	136.500	135.770	12.830.265.000
	698	5	219	DM2-239-196.2-6.1-N2	Ceftriaxon	Ceftriaxone 2000	VD-19454-13 (Công văn gia hạn: (CVGHHL: 201/QĐ-QLD))	36	2g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	24.150	56.000	75.676	1.827.575.400
		TỔNG CỘNG																**3**	**15.571.314.780**
		TỔNG CỘNG																**5**	**23.113.545.420**
14			**CÔNG TY TNHH BẢO ĐAN ÂU CHÂU**																
		Nhóm 4																	
	699	1	208	DM2-230-189-6.1-N4	Cefoxitin	Midepime 2g	VD-29012-18	36	2g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Việt Nam	88.000	89.000	95.940	8.442.720.000
		TỔNG CỘNG																**1**	**8.442.720.000**
		TỔNG CỘNG																**1**	**8.442.720.000**
					Cộng 699 mặt hàng/ 113 nhà thầu														**794.046.130.253**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ TÂY NINH

PHỤ LỤC 3

PHẠM VI CUNG CẤP

Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024 để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

(kèm quyết định số 924 /QĐ-SYT, ngày 20/05/2023)

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**																		
	1	251	DM2-334-742-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	20.800	200	-	-	-	-	-	14.045	20.000	-	-
	2	528	DM2-773-659-8.1-N4	20	1.600	-	-	2.000	-	2.080	2.000	1.600	-	960	500	6.000	28.090	20.000	-	-
	3	576	DM2-818-307-7.1-N4	-	-	-	2.290	480	1.000	4.150	-	-	2.800	1.920	-	-	2.809	20.000	-	
	4	730	DM2-1071-858-5.1-N4	-	-	-	1.210	-	-	-	480	-	-	-	-	100	1.406	500	-	
2		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM A.P PHARMA**																		
	5	419	DM2-605-484.2-1.1-N4	-	-	-	91.340	-	-	20.800	50.000	16.000	-	57.600	-	20.000	8.427	-	-	
3		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM**																		
	6	13	DM2-10-114-1.2-N4	2.000	-	83.400	-	-	10.000	104.000	-	-	-	192.000	30.000	-	168.540	80.000	-	2.000
	7	14	DM2-10-114-1.1-N4	-	-	-	159.840	35.000	-	-	40.000	-	4.000	-	-	135.000	-	-	-	-
	8	24	DM2-13-277.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	20.800	5.000	-	8.000	40.000	5.000	-	28.090	10.000	-	500
	9	35	DM2-20-436-1.1-N4	1.000	10.000	-	-	30.000	-	41.500	10.000	-	12.000	19.200	20.000	-	56.180	1.000	-	-
	10	92	DM2-97-567.1-1.1-N4	-	-	-	91.340	-	-	-	10.000	-	-	48.000	-	-	-	-	-	-
	11	158	DM2-186-599-8.1-N4	-	-	-	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	12	173	DM2-212-511.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000	32.000	-	-	-	28.090	-	-	-
	13	280	DM2-378-906.2-1.1-N4	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	14	357	DM2-506-938.3-1.1-N4	-	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
	15	391	DM2-535-294-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	8.300	-	-	-	-	600	-	-	10.000	-	1.000
	16	398	DM2-572-520.1-1.1-N4	-	-	-	34.250	-	-	-	5.000	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-
	17	401	DM2-572-520.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.000	-	10.000	300.000	8.427	-	-	-
	18	413	DM2-597-522-1.1-N4	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	28.000	-	3.000	-	28.090	-	-	1.000
	19	415	DM2-598-523-1.1-N4	10.000	5.000	-	59.370	-	-	41.500	50.000	-	32.000	-	8.000	700.000	-	-	-	-
	20	423	DM2-607-728-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-
	21	424	DM2-608-295-1.2-N4	-	-	-	4.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
	22	441	DM2-632-261-1.1-N4	-	-	-	18.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.618	90.000	-	-
	23	462	DM2-668-253-1.1-N4	-	-	-	4.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.618	-	-	-
	24	473	DM2-682-528.2-1.1-N4	-	-	-	91.340	5.000	-	-	5.000	-	-	48.000	-	200.000	-	-	-	-
	25	476	DM2-683-529.1-1.1-N4	-	-	-	159.840	-	-	41.500	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	26	520	DM2-758-51.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	41.500	-	-	-	-	60.000	-	-	-	-	-
	27	583	DM2-826-237.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	10.400	-	-	-	-	-	3.000	14.045	-	-	-
	28	585	DM2-827-913.1-1.1-N4	-	-	-	182.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.618	50.000	-	-
	29	636	DM2-903-657.1-N4	-	-	-	9.140	-	2.000	-	-	-	-	1.920	-	2.000	-	-	-	-
	30	670	DM2-956-789-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-
	31	705	DM2-1012-792.3-1.1-N4	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	32	749	DM2-1125-1013-2.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	20.000	-	-	-	140.450	-	-	-
	33	753	DM2-1129-736.3-1.1-N4	-	-	-	9.140	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	42.135	100.000	-	-
	34	762	DM2-1139-737.5-1.1-N4	-	-	-	228.340	-	-	-	5.000	100.000	24.000	-	-	-	28.090	-	-	-
	35	765	DM2-1145-543.1-1.1-N4	-	-	-	-	2.000	-	20.800	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	36	781	DM2-1193-1017.1-1.1-N4	30.000	18.000	98.000	182.670	-	300.000	104.000	100.000	80.000	-	-	80.000	650.000	280.900	-	-	7.000
	37	706	DM2-1012-792.3-1.1-N5	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN LONG**																		
	38	303	DM2-431-449-6.1-N1	-	-	-	31.970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
39	313	DM2-439-39.3-1.1-N1	-	-	-	45.670	-	-	-	20.000	32.000	-	-	-	-	-	60.000	-	-
40	472	DM2-682-528.2-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	10.000	16.000	-	-	-	10.000	-	5.000	-	-
41	80	DM2-75-169.6-1.1-N4	-	-	-	57.090	-	-	41.500	5.000	32.000	-	-	10.000	20.000	561.800	750.000	-	-
5	**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM AN PHA**																		
42	607	DM2-866-61-1.1-N4	-	-	-	114.170	-	150.000	-	300.000	300.000	152.000	-	200.000	400.000	-	240.000	-	-
6	**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN**																		
43	111	DM2-115-945.1-1.1-N4	-	-	8.670	57.090	-	-	10.400	-	48.000	-	-	20.000	-	56.180	-	-	-
44	115	DM2-130-865.1-1.1-N4	-	-	-	45.670	-	50.000	41.500	50.000	-	32.000	-	20.000	30.000	56.180	-	-	-
45	123	DM2-135-568-1.1-N4	-	-	-	-	7.000	-	-	5.000	-	40.000	48.000	20.000	50.000	-	-	-	-
46	129	DM2-144-505.1-1.1-N4	-	6.000	-	274.000	-	-	62.500	50.000	-	20.000	96.000	20.000	200.000	280.900	-	-	-
47	133	DM2-145-506.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	40.000	-	60.000	-	-	-	-	-
48	136	DM2-162-962.1-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	5.618	2.000	-	-
49	254	DM2-337-102.1-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-
50	274	DM2-377-684.1-2.2-N4	-	-	-	1.210	2.000	50	4.150	1.000	-	4.000	4.800	1.000	-	14.045	30.000	-	-
51	276	DM2-377-684.2-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	4.150	-	1.200	-	-	-	-	5.618	-	-	-
52	277	DM2-377-684.3-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000	-	-	-	-	5.618	-	-	-
53	288	DM2-396-104.1-1.1-N4	-	-	-	45.670	-	-	-	20.000	-	-	48.000	-	-	-	-	-	-
54	318	DM2-1011-578-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.000	-	-	20.000	-	-	-	-
55	467	DM2-671-526.4-1.1-N4	-	-	-	18.270	-	10.000	-	20.000	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-
56	717	DM2-1033-682-2.2-N4	-	-	3.400	-	-	-	41.500	-	-	-	-	-	-	42.135	600.000	-	-
57	815	DM2-830-675.2-6.1-N4	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
7	**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C**																		
58	50	DM2-55-961.6-2.2-N4	-	-	-	45.670	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	56.180	20.000	-	-
59	98	DM2-109-224-6.1-N4	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	138	DM2-162-962.3-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	62.500	30.000	-	800	-	-	-	-	5.000	-	-
61	154	DM2-184-1001.2-2.2-N4	-	-	-	9.140	-	-	-	100.000	-	20.000	-	-	200.000	28.090	300.000	-	-
62	389	DM2-528-483.3-6.1-N4	-	-	-	31.970	-	-	125	1.480	-	200	192	-	-	5.618	3.000	-	-
63	826	DM2-194-508.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	40.000	-	-	24.000	-	160.000	-	-
8	**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÂU VIỆT**																		
64	573	DM2-814-236-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	11.236	-	-	-
65	194	DM2-220-181.2-1.2-N3	-	-	13.500	-	-	-	20.800	5.000	16.000	-	-	-	200.000	28.090	150.000	-	-
9	**CÔNG TY CỔ PHẦN AZENCA**																		
66	711	DM2-1026-228.2-1.1-N3	-	-	-	-	5.000	-	-	-	32.000	-	-	-	-	-	5.000	-	-
10	**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN**																		
67	122	DM2-135-568-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	32.000	-	-	10.000	112.360	20.000	-	-
68	349	DM2-501-149.2-1.2-N1	-	-	-	-	-	-	20.800	10.000	-	-	-	-	-	112.360	100.000	-	-
11	**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**																		
69	480	DM2-693-977.1-1.1-N1	-	6.700	-	342.500	-	-	-	-	80.000	-	-	130.000	-	11.236	100.000	-	-
70	482	DM2-693-977.3-6.1-N1	-	-	-	13.700	-	-	-	480	-	-	-	1.000	-	-	12.000	-	-
71	743	DM2-1097-816.1-1.1-N1	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	842.700	300.000	-	-
72	775	DM2-1189-943-6.1-N1	-	500	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
73	777	DM2-1189-943.1-1.1-N1	-	-	-	13.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	2.000	-	-
74	778	DM2-1189-943.2-1.1-N1	-	-	-	18.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000	-	-
75	474	DM2-683-529.1-1.1-N2	10.000	-	-	68.500	-	-	41.500	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-
76	738	DM2-1091-216-5.1-N2	-	-	-	-	480	-	1.040	480	3.200	-	-	-	5.000	1.966	5.000	-	-
77	102	DM2-111-711-2.1-N4	-	-	-	228.340	-	18.000	62.500	20.000	96.000	20.000	48.000	-	-	56.180	1.100.000	-	-
78	599	DM2-854-56.6-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	28.000	96.000	-	50.000	-	100.000	-	-
79	125	DM2-143-666.1-1.1-N5	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	10.000	-	14.045	-	-	-
80	343	DM2-484-868.1-4.4-N5	-	-	-	-	-	-	-	296	1.600	-	-	-	-	280	-	-	-
12	**CÔNG TY TNHH BIDIVINA**																		

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	81	213	DM2-233-191.2-1.8-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	14.045	10.000	-	-
	82	314	DM2-439-39.2-1.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-
13		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÌNH CHÂU**																		
	83	352	DM2-501-149-1.9-N4	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-
14		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)**																		
	84	72	DM2-75-169.1-6.1-N4	-	-	16.950	45.670	200	6.000	1.040	-	3.200	800	4.800	8.000	50.000	28.090	-	-	-
	85	268	DM2-362-482.2-1.1-N4	-	-	-	15.990	-	-	12.500	-	-	-	-	30.000	30.000	112.360	10.000	-	-
	86	360	DM2-515-211-5.1-N4	-	-	-	-	-	200	2.080	480	3.200	-	-	-	10.000	2.809	-	-	-
	87	367	DM2-517-774-1.7-N4	-	-	-	114.170	60.000	250.000	83.300	200.000	80.000	100.000	288.000	50.000	-	112.360	450.000	-	-
	88	380	DM2-523-80-1.2-N4	-	-	-	-	-	-	41.500	50.000	-	-	-	-	-	140.450	-	-	2.000
	89	440	DM2-630-718.2-2.1-N4	500	-	-	274.000	-	3.000	20.800	40.000	64.000	80.000	96.000	50.000	120.000	280.900	-	-	2.000
	90	450	DM2-655-232.2-6.9-N4	-	-	1.270	-	-	-	-	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	91	515	DM2-751-234-5.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-
	92	796	DM2-1200-1024.2-1.9-N4	-	-	18.918	-	-	2.000	-	20.000	-	80.000	-	-	40.000	14.045	-	-	-
	93	817	DM2-892-205.3-6.1-N4	-	-	2.570	50.400	-	-	-	7.000	-	-	8.000	-	7.000	-	12.000	-	-
15		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG**																		
	94	385	DM2-524-985.6-6.9-N1	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	4.000	-	20.000	-	-
	95	532	DM2-773-659.4-6.9-N1	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	1.000	84.270	300.000	-	-
	96	534	DM2-773-659.5-6.9-N1	100	1.400	-	-	-	2.000	-	-	6.400	8.000	-	6.000	2.000	56.180	200.000	300	-
	97	671	DM2-965-994-6.9-N1	20	1.400	-	-	-	10.000	2.080	-	1.600	8.000	-	7.000	10.000	14.045	400.000	-	-
16		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**																		
	98	11	DM2-10-114.2-2.2-N4	-	-	-	13.700	-	-	41.500	40.000	24.000	-	-	-	-	-	100.000	-	-
	99	105	DM2-111-711-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	10.000	40.000	280.900	-	-	-
	100	139	DM2-162-962.4-2.2-N4	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	101	170	DM2-204-877-6.1-N4	-	-	-	9.140	-	-	-	200	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
	102	297	DM2-413-105.2-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	103	396	DM2-564-43.1-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	28.090	10.000	-	-
	104	432	DM2-615-717.2-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	14.045	-	-	-
	105	445	DM2-649-11-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	496	-	-	-	-	-	8.427	5.000	-	-
	106	483	DM2-693-977.3-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	107	524	DM2-762-129-6.1-N4	-	-	-	1.370	-	100	-	960	-	320	-	-	400	563	-	-	-
	108	598	DM2-854-56.5-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	109	600	DM2-854-56.7-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-
	110	681	DM2-984-956.1-4.1-N4	-	-	-	13.700	-	1.500	-	5.000	600	4.000	9.600	3.000	-	11.236	-	-	-
	111	684	DM2-985-955.1-4.1-N4	20	-	-	91.340	480	7.000	-	20.000	-	4.800	-	5.000	5.000	14.045	-	-	-
	112	695	DM2-991-438-2.2-N4	-	-	-	91.340	-	-	20.800	-	80.000	-	-	-	18.000	-	-	-	-
17		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**																		
	113	10	DM2-10-114.1-2.1-N4	-	-	-	4.570	5.000	-	41.500	30.000	-	60.000	96.000	20.000	150.000	-	100.000	-	-
	114	184	DM2-216-177-2.1-N4	-	-	-	-	-	-	20.800	10.000	-	-	-	5.000	-	-	10.000	-	-
	115	190	DM2-220-181.1-2.1-N4	-	-	-	11.420	-	10.000	-	2.000	-	40.000	-	-	10.000	8.427	-	-	-
	116	211	DM2-233-191.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	28.000	-	-	30.000	-	-	-	-
	117	223	DM2-241-35.1-1.1-N4	-	-	-	68.500	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	56.180	200.000	-	-
	118	596	DM2-854-56-2.1-N4	-	-	-	-	-	50.000	41.500	10.000	64.000	40.000	100.000	10.000	200.000	112.360	20.000	-	-
18		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ**																		
	119	86	DM2-76-170.1-6.1-N4	-	-	-	-	480	2.200	-	-	-	-	-	700	-	2.809	-	-	-
	120	137	DM2-162-962.2-2.1-N4	-	-	-	-	-	-	20.800	20.000	-	-	-	-	-	28.090	5.000	-	-
19		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM**																		
	121	250	DM2-329-101.3-2.2-N2	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
20		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT**																		
	122	263	DM2-353-37.1-7.7-N1	-	-	-	2.290	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	56.180	20.000	-	-

STT	STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
21	**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN**																		
	123	569	DM2-809-674.2-1.2-N4	-	-	-	171.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN**																		
	124	7	DM2-9-932-1.1-N2	-	7.000	-	-	5.000	50.000	-	-	64.000	20.000	-	-	20.000	140.450	600.000	-	-
23	**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**																		
	125	330	DM2-463-106.1-1.1-N3	-	3.000	-	57.090	5.000	20.000	-	50.000	64.000	-	-	-	150.000	561.800	400.000	-	1.000
	126	819	DM2-975-576.2-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	41.500	50.000	-	-	-	-	-	280.900	-	-	-
	127	60	DM2-62-921.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	14.045	-	-	-
	128	238	DM2-274-903-6.1-N4	-	-	-	1.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.406	-	-	-
	129	239	DM2-274-903-1.1-N4	-	-	-	3.425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.427	100.000	-	-
	130	355	DM2-506-938.1-1.1-N4	-	-	-	68.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	131	393	DM2-539-909-1.1-N4	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	10.000	-	-
	132	633	DM2-894-942.2-6.1-N4	-	-	320	2.740	-	-	-	-	-	-	4.800	-	-	-	-	-	-
	133	668	DM2-953-681-1.1-N4	-	-	-	41.100	-	-	-	10.000	-	72.000	-	10.000	-	42.135	600.000	-	-
	134	708	DM2-1022-141.2-2.1-N4	2.000	28.000	4.100	114.170	5.000	10.000	83.300	100.000	96.000	20.000	-	70.000	30.000	112.360	300.000	-	500
	135	719	DM2-1045-339.1-1.1-N4	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	136	746	DM2-1113-75-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	200	-	2.800	-	3.000	1.600	-	-	-	-
	137	750	DM2-1128-435-1.1-N4	-	-	-	57.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.180	60.000	-	-
	138	764	DM2-1142-157.2-1.1-N4	-	1.100	-	194.090	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	60.000	-	-
24	**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO**																		
	139	340	DM2-473-338.2-1.2-N4	-	-	-	-	-	4.000	41.500	-	-	-	-	20.000	-	561.800	200.000	-	-
	140	604	DM2-855-58.1-1.9-N4	-	-	-	-	-	-	62.500	100.000	-	120.000	-	-	-	28.090	-	-	-
	141	620	DM2-886-537.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	52.000	-	10.000	-	-	-	-	-
	142	656	DM2-923-490-1.1-N4	-	4.500	-	22.840	-	-	-	-	6.400	-	-	4.000	-	28.090	200.000	-	-
	143	812	DM2-717-788.1-1.1-N4	-	-	-	182.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	561.800	-	-	-
25	**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH**																		
	144	234	DM2-257-922-1.1-N1	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	145	278	DM2-378-906.1-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.123	-	-	-
	146	444	DM2-648-151-1.1-N1	-	-	-	15.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	147	319	DM2-453-668.1-6.1-N2	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	148	356	DM2-506-938.3-1.1-N2	-	-	-	9.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
26	**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2**																		
	149	9	DM2-10-114.1-2.1-N1	-	-	-	13.700	-	-	12.500	20.000	-	-	-	-	30.000	-	200.000	-	-
	150	65	DM2-66-499-1.1-N1	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	36.000	-	-	-	-	10.000	-	-
	151	73	DM2-75-169.2-2.1-N1	-	-	-	-	-	500	-	-	24.000	-	-	-	-	28.090	450.000	-	-
	152	134	DM2-157-825-5.1-N1	-	-	-	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.123	-	-	-
	153	176	DM2-214-175.1-2.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	2.000	-	-	-	-	400	-	-
	154	363	DM2-516-773.1-1.1-N1	-	2.000	-	-	-	-	20.800	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
	155	426	DM2-611-976-1.7-N1	-	-	-	34.250	-	-	2.080	2.000	6.400	12.000	-	-	-	84.270	-	-	-
	156	435	DM2-620-45-8.1-N1	-	-	-	1.210	-	-	1.040	480	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
	157	494	DM2-717-788.1-1.7-N1	-	-	-	114.170	-	-	-	-	320.000	-	-	-	-	-	200.000	-	-
	158	558	DM2-824-992.1-6.9-N1	-	-	-	4.570	-	-	-	-	-	-	-	-	60	5.618	10.000	-	-
	159	559	DM2-824-992.4-6.9-N1	-	-	-	920	-	-	-	480	-	48	-	-	-	2.809	-	-	-
	160	616	DM2-885-536.1-1.1-N1	-	-	-	31.970	-	-	12.500	20.000	-	-	-	-	65.000	-	50.000	6.000	-
	161	618	DM2-885-536.3-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	-	3.000	-	10.000	-	-
	162	621	DM2-886-537.3-1.1-N1	-	-	-	27.400	-	-	12.500	20.000	16.000	-	-	-	50.000	112.360	120.000	-	-
	163	682	DM2-985-955.1-4.1-N1	20	-	-	-	-	-	1.660	-	-	4.800	-	5.000	-	28.090	40.000	-	-
	164	686	DM2-985-955.2-4.1-N1	-	-	3.340	-	1.000	-	6.250	5.000	-	12.000	-	5.000	-	2.809	50.000	-	-
	165	691	DM2-988-957.2-4.2-N1	-	-	3.525	-	-	-	1.040	1.000	-	-	-	1.000	-	2.809	1.000	-	-
	166	701	DM2-1009-732.3-2.2-N1	-	-	-	2.290	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	8.427	4.000		-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	167	731	DM2-1109-799-1.1-N1	-	-	-	137.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.270	100.000	-	-
	168	748	DM2-1116-861-5.1-N1	-	-	-	210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280	-	-	-
	169	773	DM2-1184-794.1-1.1-N1	-	-	-	68.500	-	-	20.800	-	-	-	24.000	-	50.000	-	70.000	-	-
	170	774	DM2-1185-795.1-1.1-N1	-	-	-	45.670	-	-	-	-	-	52.000	18.000	-	-	-	-	-	-
	171	831	DM2-313-771-1.1-N1	-	-	-	77.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.400	-	-
	172	844	DM2-1035-144-6.1-N1	-	-	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	173	847	DM2-163-946.3-4.1-N1	-	-	5.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	174	654	DM2-922-21.2-6.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	30	5.618	15.000	-	-
	175	673	DM2-972-30.2-6.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	30	-	10.000	-	-
	176	683	DM2-985-955.1-4.1-N2	-	-	-	-	480	-	-	-	6.400	-	-	-	-	14.045	40.000	-	-
	177	358	DM2-510-472.2-6.9-N5	-	-	-	4.110	-	-	42	96	-	-	-	-	-	-	100	-	-
	178	655	DM2-922-21.2-6.1-N5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	5.618	-	-	-
27		CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN																		
	179	252	DM2-334-742-6.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	2.809	-	-	-
	180	4	DM2-7-817-1.1-N4	-	-	-	13.700	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	42.135	30.000	-	-
	181	83	DM2-75-169.4-2.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	96.000	-	-	14.045	-	-	-
	182	564	DM2-800-485-1.1-N4	-	-	-	137.000	-	-	20.800	20.000	96.000	80.000	-	100.000	-	84.270	-	-	-
	183	613	DM2-884-535.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	20.000	-	-
	184	622	DM2-886-537.3-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000	-	-	-	50.000	2.809	-	-	-
	185	784	DM2-1193-1017.4-1.1-N4	-	-	-	-	30.000	-	-	-	80.000	80.000	-	-	-	842.700	-	-	-
28		CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG																		
	186	6	DM2-9-932-1.1-N1	-	4.000	-	68.500	-	-	41.500	30.000	64.000	-	-	30.000	10.000	280.900	800.000	4.000	-
	187	36	DM2-25-592-8.1-N1	-	-	-	290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	188	269	DM2-368-714-2.1-N1	-	-	-	22.840	-	-	12.500	-	32.000	-	-	6.000	5.000	84.270	200.000	3.000	-
	189	305	DM2-433-894-1.2-N1	-	-	-	19.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.180	100.000	-	-
	190	405	DM2-582-780.1-6.7-N1	-	400	-	2.290	1.000	1.600	4.150	480	1.600	-	-	-	2.000	14.045	10.000	-	-
	191	478	DM2-690-703-2.1-N1	-	-	-	50.240	-	-	-	-	16.000	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	192	542	DM2-780-849.1-5.1-N1	-	-	-	-	-	500	-	1.000	1.000	400	-	-	-	11.236	-	-	-
	193	591	DM2-854-56.1-7.7-N1	-	-	-	4.570	-	-	4.150	480	2.000	4.800	1.920	500	500	19.663	10.000	-	-
	194	592	DM2-854-56.2-7.7-N1	-	-	-	1.210	-	-	-	480	-	3.200	-	-	-	8.427	6.000	-	-
	195	593	DM2-854-56.3-7.7-N1	-	850	-	2.290	-	-	4.150	2.000	2.000	4.800	1.920	500	500	14.045	5.000	-	-
	196	624	DM2-933-871.1-5.7-N1	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	3.000	2.809	3.000	-	-
	197	644	DM2-909-749-5.1-N1	-	-	-	6.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	6.000	-	-
	198	678	DM2-981-722.1-2.1-N1	-	-	-	11.420	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	84.270	-	-	-
	199	840	DM2-655-232.2-5.1-N1	-	-	-	5.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.618	-	-	-
	200	841	DM2-669-424-1.2-N1	-	-	-	34.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	201	688	DM2-985-955.3-4.1-N2	-	-	-	-	304	-	-	-	-	2.000	-	-	-	846	-	-	-
	202	475	DM2-683-529.1-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	41.500	20.000	32.000	-	48.000	-	-	-	-	-	-
29		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT																		
	203	307	DM2-434-38.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	10.000	-	-
	204	309	DM2-434-38.1-1.2-N2	-	-	-	-	-	200.000	-	30.000	32.000	28.000	-	-	-	-	10.000	-	-
	205	579	DM2-819-308-7.1-N4	-	-	-	-	1.000	-	-	-	4.800	-	-	3.000	-	-	-	-	-
30		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH																		
	206	68	DM2-74-168-2.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-
31		CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL																		
	207	265	DM2-358-547.1-6.1-N1	-	30	-	1.210	-	100	125	96	-	-	480	-	-	846	4.000	-	-
	208	698	DM2-999-440-6.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	-	5.618	-	-	-
32		CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL																		
	209	311	DM2-439-39.2-1.1-N1	-	-	-	45.670	-	-	-	20.000	32.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-
33		CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA																		

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	210	51	DM2-55-961.3-1.1-N1	-	-	-	91.340	30.000	-	41.500	100.000	80.000	20.000	16.000	-	30.000	56.180	100.000	-	-
	211	2	DM2-3-770.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	60.000	48.000	-	-	-	20.000	-	20.000	-	-
	212	109	DM2-113-808.2-1.1-N2	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
	213	144	DM2-174-999.2-1.9-N2	-	-	-	29.690	40.000	160.000	62.500	200.000	120.000	70.000	8.000	-	100.000	280.900	400.000	-	-
	214	247	DM2-329-101.1-1.1-N2	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000	28.090	4.000	-	-
	215	271	DM2-369-724-1.1-N2	-	-	-	91.340	-	20.000	-	-	80.000	-	-	-	-	561.800	50.000	-	-
	216	312	DM2-439-39.2-1.1-N2	-	-	2.116	82.200	-	-	20.000	80.000	16.000	-	-	10.000	-	14.045	15.000	-	-
	217	516	DM2-751-234-1.1-N2	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.618	-	-	-
	218	646	DM2-911-155.4-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	10.400	-	-	-	-	-	-	112.360	300.000	-	-
	219	723	DM2-1059-542.1-1.1-N2	-	-	-	-	5.000	-	-	-	48.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	220	795	DM2-1200-1024.2-1.9-N2	-	-	-	-	-	-	20.800	40.000	112.000	-	-	-	40.000	112.360	20.000	-	-
	221	106	DM2-112-710-2.2-N4	-	-	-	41.100	100.000	-	62.500	150.000	80.000	36.000	38.400	30.000	-	280.900	540.000	-	-
	222	245	DM2-299-937-1.1-N4	-	-	-	251.170	-	-	-	5.000	80.000	-	-	-	-	-	200.000	-	-
	223	386	DM2-524-985.6-6.9-N4	-	1.600	-	-	-	-	415	2.000	-	-	-	500	4.000	2.809	-	-	-
	224	442	DM2-638-670.1-1.2-N4	-	-	-	182.670	-	-	41.500	120.000	160.000	52.000	96.000	-	-	-	70.000	-	-
	225	481	DM2-693-977.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	41.500	-	-	52.000	-	50.000	-	56.180	-	-	-
	226	489	DM2-697-705-6.1-N4	-	-	-	22.840	-	200	1.250	1.000	600	800	480	-	200	5.618	-	-	-
	227	531	DM2-773-659.3-6.9-N4	-	-	-	159.840	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	20.000	-	-
	228	535	DM2-773-659.5-6.9-N4	100	2.000	4.550	365.340	-	2.000	10.400	30.000	6.400	2.400	19.200	5.000	8.000	112.360	200.000	-	-
	229	537	DM2-773-659.6-6.9-N4	-	-	311	4.110	-	-	-	-	-	-	-	300	-	5.618	4.000	-	-
	230	556	DM2-793-27-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	5.618	-	-	-
	231	595	DM2-854-56.1-2.2-N4	-	-	-	41.100	-	62.500	-	100.000	64.000	-	-	-	-	56.180	30.000	-	-
	232	697	DM2-992-444.1-1.1-N4	-	-	-	63.940	-	-	-	100.000	100.000	16.000	-	-	20.000	-	-	-	-
	233	751	DM2-1129-736-2.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	16.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-
	234	536	DM2-773-659.5-6.9-N5	-	-	5.150	-	1.504	-	6.250	30.000	9.600	-	19.200	-	5.000	56.180	-	-	200
34		CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ ĐÔNG																		
	235	548	DM2-783-953.3-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.000	-	-	-	56.180	100.000	-	-
35		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HAMI																		
	236	187	DM2-218-179.1-6.1-N2	-	-	-	9.140	-	-	-	-	-	1.600	-	-	-	-	10.000	-	-
	237	188	DM2-218-179.2-6.1-N2	-	-	-	4.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
	238	112	DM2-118-739.2-4.4-N4	-	-	-	-	-	-	-	200	-	800	960	-	-	280	-	-	-
36		CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG																		
	239	20	DM2-13-277.1-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	10.400	-	-	-	-	-	10.000	14.045	75.000	-	-
	240	23	DM2-13-277.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	56.180	40.000	-	-
	241	110	DM2-115-945.1-1.1-N2	-	-	-	22.840	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	56.180	100.000	-	-
	242	329	DM2-463-106.1-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	20.800	-	-	-	-	-	150.000	561.800	200.000	-	-
	243	333	DM2-463-106.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	31.250	20.000	-	-	-	-	45.000	-	300.000	-	-
	244	364	DM2-516-773.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	41.500	50.000	160.000	-	-	-	-	-	5.000	-	-
	245	372	DM2-519-776.3-1.1-N2	-	-	-	-	-	170.000	-	50.000	48.000	-	-	-	200.000	280.900	100.000	-	-
	246	606	DM2-865-60-1.1-N2	-	10.000	-	-	-	-	83.300	30.000	16.000	52.000	-	-	50.000	-	-	-	-
	247	659	DM2-944-678.1-1.1-N2	-	-	-	114.170	4.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	280.900	50.000	-	-
	248	712	DM2-1027-229.1-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000	-	-	-	-	42.135	300.000	-	-
	249	744	DM2-1097-816.1-1.1-N2	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168.540	300.000	-	-
	250	789	DM2-1199-1022-1.1-N2	12.000	-	-	456.670	16.000	-	-	-	60.000	80.000	-	-	200.000	112.360	600.000	-	-
	251	75	DM2-75-169.2-2.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	20.000	16.000	-	19.200	-	-	-	100.000	-	-
	252	100	DM2-109-224.1-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	14.045	50.000	-	-
	253	495	DM2-717-788.1-1.7-N3	-	-	3.325	114.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	254	101	DM2-109-224.1-1.1-N4	-	9.000	-	-	-	-	20.800	-	-	-	-	5.000	12.000	28.090	50.000	-	-
	255	124	DM2-142-699-1.1-N4	2.000	6.700	-	11.420	-	5.000	10.400	1.000	-	24.000	-	5.000	-	11.236	100.000	-	200
	256	148	DM2-175-1000.2-1.9-N4	-	-	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-	140.000	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	257	430	DM2-615-717.1-2.1-N4	-	-	-	11.420	-	-	-	2.000	-	-	-	-	100.000	28.090	120.000	-	-
	258	496	DM2-717-788.1-1.7-N4	-	-	3.220	-	-	-	104.000	-	320.000	-	-	-	-	140.450	-	-	-
	259	541	DM2-776-978.4-2.1-N4	-	6.700	-	68.500	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-
	260	545	DM2-783-953.1-1.1-N4	-	-	4.840	11.420	-	-	-	20.000	96.000	-	-	10.000	-	56.180	-	-	-
	261	601	DM2-856-57.1-2.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	16.000	52.000	-	-	20.000	-	-	-	-
37		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS**																		
	262	218	DM2-239-196.2-6.1-N1	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	2.809	20.000	-	-
	263	392	DM2-536-669-2.2-N4	-	-	-	82.200	100.000	-	-	300.000	80.000	50.000	-	20.000	-	56.180	50.000	-	-
	264	772	DM2-1147-257-6.1-N4	-	-	-	6.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
38		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỀN MAI**																		
	265	74	DM2-75-169.2-2.1-N2	-	-	-	-	-	-	20.800	-	16.000	-	-	-	-	56.180	650.000	-	-
	266	82	DM2-75-169.4-2.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	56.180	300.000	-	-
	267	212	DM2-233-191.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	268	38	DM2-31-34-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	83.300	5.000	160.000	-	57.600	-	-	-	20.000	-	-
39		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN**																		
	269	514	DM2-751-234-5.1-N1	-	-	-	2.290	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-
	270	664	DM2-948-539.1-1.2-N2	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	52.000	-	-	-	-	-	-	-
40		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC**																		
	271	39	DM2-43-421-1.7-N1	-	-	-	34.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.450	200.000	-	-
	272	43	DM2-52-664-2.2-N1	6.000	-	-	-	-	-	10.000	5.000	-	20.000	-	-	-	84.270	300.000	-	-
	273	57	DM2-60-488-6.1-N1	-	-	-	1.370	-	50	208	1.000	-	160	480	100	500	2.809	8.000	-	-
	274	103	DM2-111-711-2.2-N1	-	2.000	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	168.540	300.000	-	-
	275	335	DM2-463-106.3-1.1-N1	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.236	-	-	-
	276	658	DM2-944-678.1-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	16.600	10.000	-	-	-	-	-	112.360	200.000	-	-
	277	837	DM2-582-780.2-6.7-N1	-	-	-	690	-	-	-	-	800	-	-	-	-	846	-	-	-
	278	91	DM2-96-566.1-1.1-N2	-	-	-	-	10.000	-	-	-	32.000	-	96.000	-	-	56.180	-	-	-
	279	104	DM2-111-711-2.2-N2	-	1.400	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	84.270	300.000	-	-
	280	118	DM2-130-865.2-1.1-N2	-	-	-	-	10.000	-	-	50.000	-	-	-	-	-	280.900	600.000	-	4.000
	281	163	DM2-193-507.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	64.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	282	243	DM2-283-77-1.1-N2	500	1.500	-	-	-	-	-	-	12.800	8.000	19.200	-	30.000	22.472	100.000	-	-
	283	286	DM2-391-422-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	10.400	-	-	-	-	-	-	1.406	20.000	-	-
	284	293	DM2-411-810-1.1-N2	-	7.000	-	-	-	-	20.800	-	-	-	28.800	-	-	28.090	500.000	-	-
	285	350	DM2-501-149.2-1.2-N2	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	50.000	84.270	-	-	-
	286	370	DM2-519-776.1-1.1-N2	-	-	-	45.670	5.000	-	-	-	32.000	-	-	-	300.000	280.900	150.000	-	-
	287	412	DM2-597-522-1.1-N2	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	288	519	DM2-758-51.1-1.1-N2	-	7.000	-	114.170	-	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	120.000	-	-
	289	549	DM2-783-953.3-1.1-N2	-	-	-	34.250	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	84.270	100.000	-	-
	290	584	DM2-827-913.1-1.1-N2	-	-	-	137.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.236	50.000	-	-
	291	657	DM2-932-812-1.1-N2	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.427	20.000	-	-
	292	669	DM2-956-789-1.1-N2	-	-	-	45.670	-	-	-	-	-	56.000	-	-	-	-	-	-	-
	293	692	DM2-988-957.2-4.2-N2	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	-	2.809	1.000	-	-
	294	490	DM2-702-694.1-1.7-N3	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-
	295	237	DM2-263-603.2-8.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	296	518	DM2-756-623-8.1-N4	-	-	-	1.210	-	-	-	296	-	-	-	-	-	846	-	-	-
	297	721	DM2-1049-417-8.1-N4	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÙNG THỊNH**																		
	298	87	DM2-78-172.2-6.1-N1	-	600	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
	299	366	DM2-517-774-1.7-N1	-	12.000	-	114.170	20.000	150.000	83.300	-	48.000	-	160.000	-	-	561.800	450.000	-	-
	300	201	DM2-226-185.2-6.1-N2	-	700	-	36.540	-	-	-	-	800	-	-	-	-	5.618	10.000	-	-
	301	461	DM2-668-253.1-6.9-N2	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	302	196	DM2-223-183.2-2.1-N3	-	6.000	-	114.170	-	-	-	-	40.000	32.000	-	-	-	-	20.000	-	-
	303	351	DM2-501-149.2-1.2-N3	-	10.000	-	-	-	-	20.800	10.000	-	20.000	-	-	20.000	84.270	200.000	-	-
	304	18	DM2-12-554.1-1.1-N4	-	-	-	79.920	-	46.000	-	50.000	32.000	-	96.000	-	60.000	140.450	-	-	-
	305	54	DM2-58-210-6.1-N4	-	-	-	45.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	30.000	-	-
	306	142	DM2-173-998.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	41.500	20.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	307	157	DM2-184-1001.3-1.1-N4	-	-	-	91.340	-	-	41.500	-	16.000	-	38.400	-	25.000	-	100.000	-	-
	308	171	DM2-206-963-2.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	20.000	80.000	-	-	10.000	30.000	2.809	-	-	-
	309	310	DM2-434-38.1-1.2-N4	-	-	-	274.000	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	310	321	DM2-453-668.2-6.1-N4	-	-	-	22.840	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	5.000	-	-
	311	345	DM2-486-572-1.2-N4	-	-	-	205.500	-	100.000	-	20.000	64.000	-	45.000	-	-	2.809	-	-	-
	312	505	DM2-736-297.2-7.1-N4	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
	313	704	DM2-1012-792.2-1.1-N4	-	-	-	155.270	-	-	-	20.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-
42		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH**																		
	314	40	DM2-43-421-1.7-N2	-	-	-	27.400	-	-	-	2.000	-	-	-	10.000	-	56.180	300.000	-	-
43		**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**																		
	315	81	DM2-75-169.2-6.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.800	-	-	2.809	-	-	-
	316	84	DM2-75-169.7-2.1-N2	-	-	-	-	-	31.250	-	-	24.000	40.000	100.000	1.500	20.000	-	10.000	-	-
	317	85	DM2-76-170.1-6.1-N2	-	1.600	-	-	480	-	-	-	-	-	-	-	-	19.663	80.000	-	-
	318	89	DM2-78-172.3-6.1-N2	-	-	-	-	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-
44		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP**																		
	319	761	DM2-1139-737.5-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-
45		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY**																		
	320	783	DM2-1193-1017.1-1.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	842.700	-	-	-
46		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY**																		
	321	448	DM2-655-232.1-6.9-N1	-	-	-	4.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.472	-	-	-
	322	449	DM2-655-232.2-6.9-N1	-	-	760	4.570	-	-	-	48	-	-	-	-	-	2.809	30.000	-	-
	323	588	DM2-851-677-1.1-N1	-	9.000	-	-	-	-	41.500	100.000	80.000	36.000	-	-	-	224.720	500.000	-	-
	324	716	DM2-1033-682-2.2-N1	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000	-	-	-	-	-	200.000	-	-
	325	210	DM2-233-191.1-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	5.000	16.000	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	326	420	DM2-605-484.1-1.7-N3	-	-	-	182.670	-	-	-	2.000	16.000	-	-	-	-	28.090	-	-	-
47		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA**																		
	327	42	DM2-50-84-1.1-N4	-	7.000	-	22.840	30.000	50.000	104.000	10.000	48.000	-	96.000	50.000	500.000	1.123.600	-	-	7.000
	328	59	DM2-62-921.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	56.180	300.000	-	500
	329	119	DM2-130-865.2-1.1-N4	-	-	-	79.920	10.000	50.000	20.800	50.000	-	60.000	48.000	20.000	-	561.800	300.000	-	-
	330	131	DM2-144-505.2-1.1-N4	-	1.500	-	109.600	2.000	-	41.500	50.000	-	12.000	-	40.000	180.000	93.600	-	-	-
	331	156	DM2-184-1001.2-1.1-N4	-	-	-	91.340	50.000	-	41.500	60.000	128.000	20.000	-	20.000	80.000	28.090	10.000	-	-
	332	228	DM2-243-96-1.1-N4	-	3.000	-	68.500	20.000	32.000	104.000	10.000	48.000	-	96.000	50.000	300.000	19.663	50.000	-	-
	333	229	DM2-302-98-1.1-N4	-	12.000	11.700	228.340	-	200.000	250.000	50.000	128.000	80.000	288.000	70.000	300.000	280.900	1.500.000	-	3.000
	334	248	DM2-329-101.1-1.1-N4	-	-	-	22.840	30.000	10.000	12.500	10.000	-	-	96.000	5.000	30.000	14.045	-	-	-
	335	255	DM2-337-102-1.1-N4	-	-	-	91.340	-	2.000	104.000	10.000	80.000	-	-	-	-	-	200.000	-	-
	336	331	DM2-463-106.1-1.1-N4	-	4.000	13.520	27.400	5.000	20.000	20.800	-	64.000	-	-	-	150.000	1.123.600	400.000	-	-
	337	334	DM2-463-106.2-1.1-N4	-	-	-	27.400	-	-	31.250	-	-	-	48.000	30.000	45.000	-	100.000	-	-
	338	336	DM2-463-106.3-1.1-N4	-	-	-	13.700	40.000	-	20.800	-	-	-	48.000	-	-	28.090	-	-	-
	339	378	DM2-523-80.2-1.1-N4	-	7.000	-	290.200	10.000	-	-	50.000	-	72.000	28.800	70.000	1.800.000	56.180	400.000	-	-
	340	447	DM2-650-108.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	1.000	-	10.000	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-
	341	610	DM2-884-535.1-1.1-N4	-	-	-	-	7.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	140.450	-	-	-
	342	660	DM2-944-678.1-1.1-N4	-	8.000	-	114.170	4.000	-	20.800	10.000	-	52.000	-	-	-	280.900	-	-	-
	343	675	DM2-977-897.1-1.1-N4	-	6.000	-	228.340	5.000	1.000	41.500	20.000	16.000	-	96.000	15.000	58.000	-	500.000	-	500
	344	676	DM2-977-897.2-1.1-N4	12.000	12.500	7.910	-	-	-	62.500	10.000	16.000	48.000	48.000	40.000	-	84.270	50.000	-	-
	345	677	DM2-978-227.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	16.000	28.090	5.000	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	346	724	DM2-1059-542.1-1.1-N4	-	-	-	91.340	5.000	-	-	50.000	-	60.000	96.000	15.000	300.000	-	-	-	-
	347	728	DM2-1065-73-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	348	733	DM2-1110-815.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-
	349	780	DM2-1192-1016.1-1.1-N4	-	-	42.000	137.000	40.000	60.000	41.500	50.000	192.000	-	-	50.000	-	56.180	30.000	-	-
	350	787	DM2-1198-1021-1.1-N4	-	-	-	4.570	100.000	50.000	41.500	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	351	799	DM2-1206-1030.1-1.1-N4	-	5.400	-	137.000	10.000	2.000	41.500	20.000	32.000	32.000	9.600	70.000	90.000	65.540	150.000	-	1.000
	352	802	DM2-63-494.2-1.1-N4	-	25.000	-	456.000	-	980.000	-	200.000	200.000	-	-	20.000	-	140.450	-	-	-
	353	807	DM2-270-556-1.1-N4	20.000	-	-	342.000	-	-	20.800	100.000	-	-	-	-	-	842.700	-	-	-
	354	809	DM2-682-528.3-1.1-N4	-	-	-	114.000	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	1.123.600	-	-	-
	355	810	DM2-707-48-1.1-N4	-	-	-	342.500	-	-	-	200.000	100.000	-	-	50.000	-	196.630	-	-	-
	356	814	DM2-830-675-1.2-N4	8.000	8.000	-	342.500	-	-	104.000	50.000	160.000	-	-	-	-	1.123.600	-	-	5.000
	357	821	DM2-1057-541-1.1-N4	-	-	-	342.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.123.600	-	-	-
	358	661	DM2-944-678.1-1.1-N5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.000	-	-	187.260	50.000	-	-
48		**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIM PHARMA**																		
	359	332	DM2-463-106.1-1.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	50.000	80.000	92.000	-	20.000	-	842.700	10.000	-	-
	360	533	DM2-773-659.4-6.9-N4	-	-	-	155.270	-	-	2.080	5.000	1.600	-	9.600	10.000	2.000	140.450	200.000	-	-
49		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC**																		
	361	722	DM2-1059-542.1-1.1-N1	-	-	-	22.840	-	-	20.800	50.000	16.000	28.000	-	20.000	10.000	-	-	-	-
	362	754	DM2-1130-486.1-1.7-N1	30.000	4.000	-	205.500	-	-	41.500	200.000	160.000	-	-	200.000	50.000	196.630	400.000	3.000	-
	363	400	DM2-572-520.2-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	20.800	20.000	-	36.000	-	-	20.000	8.427	-	-	-
	364	326	DM2-457-571.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	41.500	-	-	-	-	-	220.000	-	10.000	-	-
	365	813	DM2-717-788.2-1.1-N4	-	-	-	228.000	-	-	125.000	-	-	-	-	-	-	842.700	-	-	-
50		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LẠC VIỆT**																		
	366	760	DM2-1139-737.4-1.1-N1	-	-	-	18.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51		**CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ**																		
	367	52	DM2-55-961.3-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000	-	-	-	-	28.090	30.000	-	-
	368	563	DM2-800-485-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	20.800	20.000	-	24.000	-	-	-	140.450	-	-	-
52		**CÔNG TY TNHH LYNH FARMA**																		
	369	22	DM2-13-277.2-1.1-N1	-	-	-	22.840	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	140.450	50.000	-	-
	370	766	DM2-1145-543.2-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	24.000	-	10.000	112.360	-	-	-
	371	699	DM2-999-440-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
53		**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG**																		
	372	428	DM2-613-839-5.1-N2	-	-	-	1.370	-	-	2.080	480	1.000	-	-	-	-	5.618	-	-	-
	373	451	DM2-655-232-5.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	8.427	5.000	-	-
	374	429	DM2-613-839-5.1-N5	-	-	-	-	-	-	-	480	2.600	-	-	-	-	5.618	-	-	-
54		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEDBOLIDE**																		
	375	113	DM2-121-504.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	11.236	-	-	-
55		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**																		
	376	257	DM2-342-612-8.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	2.809	2.000	-	-
	377	689	DM2-987-630-8.1-N4	-	-	-	1.830	-	-	-	480	-	-	-	-	-	1.123	-	-	-
	378	790	DM2-1199-1022-1.1-N4	12.000	14.000	41.200	685.000	24.000	120.000	166.500	-	60.000	80.000	96.000	100.000	800.000	112.360	600.000	-	-
	379	820	DM2-975-576.2-1.1-N4	-	-	-	228.000	-	-	41.500	50.000	-	-	-	-	-	280.900	-	-	-
56		**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**																		
	380	258	DM2-347-967-1.1-N4	-	-	-	-	-	100.000	104.000	10.000	80.000	80.000	-	8.000	500.000	28.090	-	-	-
	381	383	DM2-524-985.4-6.9-N4	-	-	-	4.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
	382	384	DM2-524-985.5-6.9-N4	-	-	-	3.490	-	-	-	2.000	2.600	400	-	-	1.300	5.618	10.000	-	-
	383	707	DM2-1022-141.1-8.1-N4	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.966	2.500	-	-
	384	28	DM2-14-980.2-6.9-N5	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-
57		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META**																		
	385	752	DM2-1129-736.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	11.236	1.000.000	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	386	788	DM2-1199-1022-2.2-N4	-	-	-	-	-	1.000	41.500	40.000	160.000	-	-	-	-	5.618	10.000	-	-
58		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN**																		
	387	198	DM2-223-183.4-2.1-N3	-	-	-	34.250	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	56.180	100.000	-	-
	388	221	DM2-240-197.1-2.1-N3	-	-	-	11.420	-	10.000	-	-	8.000	-	96.000	-	5.000	28.090	10.000	-	-
	389	222	DM2-240-197-2.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	4.800	-	-	2.809	5.000	-	-
	390	21	DM2-13-277.1-1.1-N4	-	-	-	11.420	-	20.000	-	5.000	-	-	-	15.000	13.000	28.090	75.000	-	-
	391	71	DM2-74-168-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	48.000	20.000	250.000	28.090	-	-	-
	392	76	DM2-75-169.2-2.1-N4	-	-	2.100	15.990	6.000	-	20.800	20.000	-	64.000	19.200	-	-	-	-	-	-
	393	77	DM2-75-169.3-2.1-N4	-	-	-	-	-	-	20.800	5.000	-	-	-	-	70.000	14.045	-	-	-
	394	88	DM2-78-172.2-6.1-N4	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	395	204	DM2-228-187.1-6.1-N4	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-
	396	220	DM2-240-197-6.1-N4	-	280	5.200	-	480	1.000	-	-	1.600	-	-	12.000	10.000	-	-	-	-
	397	253	DM2-334-742-6.1-N4	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	100
	398	628	DM2-891-204.1-6.1-N4	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
	399	666	DM2-948-539.3-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	400	800	DM2-1206-1030.2-1.1-N4	-	-	4.100	34.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	401	804	DM2-75-169.7-1.1-N4	-	-	63.900	183.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	140.450	-	-	-
	402	805	DM2-75-169.8-1.1-N4	-	7.000	56.200	91.500	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	14.045	-	-	-
59		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN**																		
	403	79	DM2-75-169.3-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	20.800	10.000	16.000	32.000	-	-	-	28.090	40.000	-	-
60		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH TÍN**																		
	404	308	DM2-434-38.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	30.000	48.000	28.000	-	-	150.000	-	-	-	-
	405	498	DM2-866-61.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	62.500	20.000	48.000	52.000	-	40.000	-	-	-	-	-
61		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ**																		
	406	225	DM2-243-96-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	20.800	-	32.000	44.000	-	-	-	140.450	150.000	-	-
	407	150	DM2-180-116-6.1-N2	-	1.000	-	2.290	-	-	1.040	5.000	-	800	960	500	30.000	846	80.000	-	-
62		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MƯỜI THÁNG BA**																		
	408	499	DM2-866-61.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	50.000	41.500	100.000	80.000	52.000	-	80.000	-	-	-	-	-
63		**CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM**																		
	409	174	DM2-212-511.2-1.1-N1	-	-	-	22.840	-	-	20.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	410	298	DM2-415-968-1.1-N2	-	-	4.440	-	-	-	20.800	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-
	411	640	DM2-907-575.1-1.1-N2	-	-	-	22.840	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG**																		
	412	49	DM2-55-961.5-2.2-N1	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	4.000	-	84.270	50.000	-	-
	413	162	DM2-193-507.2-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	20.800	30.000	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-
	414	443	DM2-638-670.2-1.2-N1	-	-	-	22.840	-	-	62.500	30.000	32.000	32.000	19.200	10.000	30.000	84.270	300.000	-	-
65		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ**																		
	415	407	DM2-586-783-6.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-
	416	408	DM2-587-784.2-6.1-N1	-	-	-	1.370	-	-	-	-	-	-	9.600	-	1.000	-	-	-	-
	417	578	DM2-819-308-7.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	2.809	5.000	-	-
66		**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG**																		
	418	46	DM2-55-961.1-2.2-N2	-	-	-	-	-	-	-	2.000	4.000	3.200	-	2.000	-	-	500	-	-
	419	463	DM2-671-526.1-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	112.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	420	725	DM2-1059-542.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	421	768	DM2-1146-544.1-1.1-N2	-	-	-	18.270	-	-	20.800	50.000	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-
	422	818	DM2-975-576.1-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	83.300	50.000	-	-	-	-	-	561.800	-	-	-
	423	233	DM2-254-231-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.920	-	-	14.045	-	-	-
67		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NĂM PHÁT**																		
	424	543	DM2-780-849.1-5.1-N2	-	-	-	-	-	500	-	1.000	1.000	400	-	-	-	-	-	-	-
68		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN**																		

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	425	460	DM2-668-253.1-6.9-N1	-	-	-	1.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
69		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NGÂN LỘC**																		
	426	414	DM2-598-523-1.1-N1	10.000	3.000	-	22.840	-	-	-	50.000	16.000	-	-	-	-	-	100.000	-	-
70		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA**																		
	427	1	DM2-3-770.1-1.1-N2	-	3.000	-	-	15.000	-	166.500	40.000	48.000	52.000	96.000	60.000	20.000	56.180	300.000	-	-
	428	282	DM2-386-692.1-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	24.000	-	-	20.000	56.180	40.000	-	-
	429	713	DM2-1028-663-1.1-N2	1.000	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-
	430	48	DM2-55-961.3-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-
	431	246	DM2-329-101.2-2.2-N4	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.450	3.000	-	-
	432	256	DM2-338-36-1.1-N4	-	-	-	132.440	-	-	-	120.000	-	200.000	-	50.000	-	14.045	-	-	-
	433	290	DM2-407-516.1-1.1-N4	-	-	-	-	10.000	-	41.500	30.000	-	52.000	57.600	-	-	28.090	-	-	-
	434	337	DM2-465-423-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	3.000	-	19.663	300.000	-	-
	435	547	DM2-783-953.2-1.1-N4	-	-	3.540	-	2.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	28.090	130.000	-	-
	436	641	DM2-907-575.1-1.1-N4	-	-	-	114.180	-	-	-	40.000	80.000	72.000	-	10.000	-	-	-	-	-
71		**CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA**																		
	437	635	DM2-894-942.2-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	20.800	-	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-
72		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH**																		
	438	41	DM2-46-76-1.1-N1	-	4.000	-	-	-	-	-	-	16.000	-	38.400	10.000	-	28.090	-	-	-
	439	108	DM2-113-808.1-1.1-N1	-	30.000	-	102.750	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	5.618	180.000	-	-
	440	120	DM2-130-865.4-1.1-N1	-	-	-	18.270	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	50.000	-	-
	441	155	DM2-184-1001.2-1.1-N1	-	-	-	34.250	-	-	-	-	48.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-
	442	165	DM2-193-507.3-1.1-N1	-	-	-	68.500	-	-	-	-	48.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	443	275	DM2-377-684-1.1-N1	-	2.000	-	45.670	-	-	-	-	64.000	44.000	-	-	-	140.450	400.000	-	-
	444	527	DM2-768-298-7.1-N1	-	-	-	45.670	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	445	582	DM2-826-237.1-1.1-N1	-	7.000	-	4.570	-	-	-	-	48.000	-	-	-	1.000	28.090	6.000	-	-
	446	603	DM2-855-58.4-1.1-N1	-	-	-	22.840	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	56.180	-	-	-
	447	566	DM2-801-534.1-1.7-N3	-	-	-	342.500	-	-	10.400	20.000	-	-	64.200	3.000	250.000	196.630	-	-	-
73		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT TIẾN**																		
	448	64	DM2-64-495-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	-	48.000	-	-	-	50.000	-	10.000	-	-
74		**CÔNG TY CỔ PHẦN O2PHARM**																		
	449	191	DM2-220-181.4-2.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000	-	-	-	28.090	5.000	-	-
	450	488	DM2-696-672.13-2.2-N4	-	-	-	-	40.000	-	20.800	30.000	-	-	96.000	-	-	93.600	20.000	-	-
	451	602	DM2-856-57.2-2.1-N4	-	-	-	-	5.000	40.000	83.300	5.000	80.000	52.000	-	-	-	-	10.000	-	-
75		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM**																		
	452	181	DM2-214-175-1.7-N3	-	-	-	18.270	-	-	-	40.000	28.000	-	-	-	100.000	14.045	4.000	-	-
	453	195	DM2-223-183.1-2.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	42.135	-	-	-
	454	214	DM2-233-191.1-2.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	22.472	30.000	-	-
	455	215	DM2-233-191.2-2.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	50.000	8.427	100.000	-	-
	456	140	DM2-163-946.2-4.4-N4	-	-	-	460	-	-	-	-	2.400	-	960	1.000	1.000	1.969	12.000	-	-
	457	348	DM2-500-618.2-8.1-N4	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.406	-	-	-
	458	395	DM2-559-837-5.1-N4	-	-	-	1.370	-	-	1.040	-	-	800	-	-	-	2.809	-	-	-
	459	554	DM2-792-214.2-5.1-N4	-	-	-	-	-	-	1.040	480	-	-	-	-	3.000	2.809	10.000	-	-
	460	586	DM2-828-851.2-5.1-N4	-	-	-	460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	846	-	-	-
76		**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN**																		
	461	529	DM2-773-659.1-4.4-N4	-	-	-	2.290	-	-	2.080	480	-	-	-	500	-	563	-	-	-
	462	824	DM2-80-726-1.1-N4	-	-	-	184.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77		**CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**																		
	463	179	DM2-214-175-1.2-N2	-	-	-	-	6.000	-	20.800	10.000	-	20.000	-	-	20.000	-	10.000	-	-
	464	193	DM2-220-181.2-1.2-N2	-	3.000	-	22.840	-	-	-	-	-	52.000	-	-	-	28.090	70.000	-	-
	465	205	DM2-229-188-6.1-N2	-	-	-	18.270	-	-	-	2.000	-	1.200	-	-	-	-	5.000	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	466	209	DM2-233-191.1-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	40.000	48.000	28.000	-	-	10.000	56.180	30.000	-	-
	467	90	DM2-95-503-1.1-N3	-	-	-	-	1.000	-	-	10.000	16.000	-	-	15.000	120.000	14.045	10.000	-	-
	468	180	DM2-214-175-1.2-N3	-	-	-	-	-	500	-	10.000	-	-	-	-	20.000	8.427	8.000	-	-
	469	756	DM2-1130-486.1-1.7-N3	-	7.000	-	205.500	5.000	40.000	-	500.000	-	-	-	-	300.000	-	200.000	-	-
	470	757	DM2-1130-486.1-1.7-N4	-	-	2.300	228.340	5.000	40.000	208.000	200.000	-	-	-	150.000	500.000	112.360	-	-	-
78		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QDU**																		
	471	663	DM2-948-539.1-1.2-N1	-	-	-	-	-	-	41.500	40.000	44.800	20.000	-	-	20.000	28.090	-	-	-
	472	568	DM2-809-674.1-1.2-N2	-	-	-	45.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA**																		
	473	822	DM2-14-980.11-6.9-N2	-	-	-	4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
80		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR**																		
	474	216	DM2-238-195.1-6.1-N2	-	-	-	9.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
	475	244	DM2-284-250.3-6.1-N2	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	476	315	DM2-451-570-1.1-N2	-	-	-	45.670	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	477	317	DM2-1011-578-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	10.000	64.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-
	478	614	DM2-884-535.3-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	479	735	DM2-1078-209.1-6.1-N2	-	-	-	15.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	480	736	DM2-1078-209.2-6.1-N2	-	-	-	15.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	481	375	DM2-521-778.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	482	718	DM2-1033-682.2-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	30.000	48.000	4.000	-	-	-	14.045	200.000	-	-
81		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI**																		
	483	175	DM2-212-511.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-
	484	226	DM2-243-96-1.1-N2	-	3.000	-	-	20.000	30.000	-	-	-	-	-	-	150.000	19.663	50.000	-	-
	485	399	DM2-572-520.2-1.1-N2	-	-	-	18.270	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	8.427	-	-	-
	486	546	DM2-783-953.2-1.1-N2	-	-	3.240	22.840	1.000	-	20.800	20.000	-	-	-	-	-	28.090	130.000	-	-
	487	755	DM2-1130-486.1-1.7-N2	30.000	3.000	-	-	-	-	-	50.000	160.000	-	-	-	-	280.900	400.000	-	3.000
	488	128	DM2-144-505.1-1.1-N3	-	-	-	125.590	-	1.400	-	30.000	-	-	-	20.000	150.000	561.800	100.000	-	-
	489	806	DM2-270-556-1.1-N3	-	-	-	228.000	-	-	20.800	50.000	-	-	-	-	-	280.900	-	-	-
82		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO**																		
	490	492	DM2-704-940.1-1.1-N4	-	10.000	-	68.500	-	-	41.500	-	-	-	-	-	5.000	140.450	5.000	-	-
	491	747	DM2-1114-454.1-1.1-N4	-	-	-	11.420	-	200	4.150	5.000	-	-	-	-	-	56.180	50.000	-	-
83		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO**																		
	492	164	DM2-193-507.2-1.1-N4	-	-	-	114.170	-	-	-	10.000	-	52.000	16.000	25.000	-	28.090	-	-	-
	493	484	DM2-695-671.5-2.2-N4	-	-	-	182.670	-	-	-	50.000	16.000	-	-	40.000	50.000	561.800	50.000	-	-
	494	485	DM2-696-672.1-2.2-N4	-	-	-	-	-	20.000	-	-	96.000	-	96.000	-	-	-	-	-	-
	495	487	DM2-696-672.8-2.2-N4	-	-	-	137.000	-	-	-	20.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-
84		**CÔNG TY TNHH SOFACO**																		
	496	453	DM2-659-911.1-1.1-N4	-	-	-	11.420	-	-	-	-	48.000	-	-	-	-	-	200.000	-	-
85		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG KHANH**																		
	497	647	DM2-911-155.4-1.1-N3	-	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.180	200.000	-	-
	498	808	DM2-426-676-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	31.250	100.000	-	10.000	-	-	24.000	112.360	150.000	-	-
	499	734	DM2-1110-815.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SUN USA**																		
	500	202	DM2-227-186.1-6.1-N1	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.618	20.000	-	-
87		**CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA**																		
	501	152	DM2-183-1006-1.9-N4	-	12.500	-	-	-	-	41.500	50.000	48.000	20.000	-	30.000	-	56.180	2.000	-	-
	502	696	DM2-992-444-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.400	-	-	-	-	-	-	-
	503	785	DM2-1193-1017.6-1.1-N4	-	34.000	-	-	-	-	104.000	500.000	80.000	80.000	-	80.000	50.000	842.700	20.000	-	-
88		**CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN**																		
	504	411	DM2-597-522-1.1-N1	-	3.000	-	18.270	-	-	41.500	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	505	580	DM2-825-731-6.1-N1	-	-	-	6.850	-	-	208	-	-	200	400	-	-	1.123	3.000	-	-
89		CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN																		
	506	283	DM2-386-692.1-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	24.000	-	-	20.000	140.450	20.000	-	1.000
	507	147	DM2-175-1000.3-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000	-	19.200	-	-	-	90.000	-	-
	508	166	DM2-193-507.3-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000	52.000	-	-	-	-	-	-	-
	509	172	DM2-206-963-1.2-N4	-	-	35.600	57.090	-	-	41.500	-	64.000	52.000	80.000	-	-	-	10.000	-	-
	510	249	DM2-329-101-1.8-N4	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	48.000	-	-	-	-	-	-
	511	285	DM2-386-692.2-1.1-N4	-	4.000	-	22.840	-	80.000	-	-	128.000	-	-	-	-	561.800	50.000	-	-
90		CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH																		
	512	61	DM2-63-494-1.1-N1	-	-	-	63.940	-	-	83.300	-	64.000	-	-	-	-	561.800	150.000	-	-
	513	130	DM2-144-505.2-1.1-N1	-	1.500	-	68.500	-	-	20.800	20.000	-	-	-	-	100.000	28.090	250.000	-	-
	514	16	DM2-10-114.2-1.9-N2	-	-	-	-	-	-	-	30.000	96.000	-	-	-	-	140.450	60.000	-	-
	515	17	DM2-11-553-1.6-N2	-	-	-	-	-	-	104.000	100.000	-	16.000	48.000	-	-	421.350	-	-	400
	516	62	DM2-63-494-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	41.500	-	-	72.000	-	-	100.000	280.900	100.000	-	-
	517	127	DM2-144-505.1-1.1-N2	2.000	-	-	-	-	1.300	62.500	10.000	-	-	-	-	100.000	1.123.600	250.000	-	-
	518	339	DM2-473-338.2-1.2-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	25.600	-	-	-	-	*196.630*	*200.000*	-	-
	519	377	DM2-523-80.2-1.1-N2	-	-	-	50.240	5.000	-	-	50.000	80.000	72.000	9.600	-	100.000	196.630	400.000	-	-
	520	466	DM2-671-526.4-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	20.800	100.000	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-
	521	509	DM2-742-927-1.1-N2	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
	522	227	DM2-243-96-1.1-N3	-	4.000	-	-	-	-	-	10.000	-	44.000	96.000	-	150.000	18.720	50.000	-	5.000
	523	700	DM2-1009-732.2-2.2-N5	-	-	-	-	1.000	1.000	4.150	-	-	1.600	-	-	-	8.427	8.000	-	-
91		CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI																		
	524	25	DM2-14-980.1-6.9-N1	-	-	-	2.290	-	-	-	48	-	-	-	-	-	2.809	1.000	-	-
	525	27	DM2-14-980.2-6.9-N1	-	650	1.140	3.490	-	-	100	480	-	800	-	1.000	300	8.427	30.000	-	-
	526	30	DM2-14-980.4-6.9-N1	-	260	-	1.830	-	-	-	48	-	-	-	500	-	2.809	1.000	-	-
	527	126	DM2-144-505.1-1.1-N1	2.000	-	-	114.170	-	-	20.800	10.000	-	12.000	-	-	50.000	112.360	250.000	-	-
	528	403	DM2-583-779-6.7-N1	-	-	-	-	-	-	42	-	-	-	-	-	160	2.809	-	-	-
	529	406	DM2-585-782.2-6.1-N1	-	-	-	290	-	-	-	200	-	-	48	-	-	280	-	-	-
	530	409	DM2-587-784.2-6.7-N1	-	-	-	57.090	-	-	2.080	-	-	-	9.600	-	8.000	2.809	20.000	-	-
	531	44	DM2-54-690.1-1.1-N2	-	-	-	45.670	-	-	41.500	-	80.000	-	-	-	-	-	400.000	-	-
	532	325	DM2-457-571.2-1.1-N2	-	-	-	45.670	-	-	-	50.000	-	-	-	-	200.000	-	20.000	-	-
	533	410	DM2-587-784.2-6.7-N5	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92		CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TH																		
	534	726	DM2-1059-542.3-1.1-N1	-	-	-	91.340	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	535	58	DM2-62-921.1-1.1-N2	-	-	-	63.940	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	56.180	600.000	-	-
	536	132	DM2-144-505.3-1.1-N2	-	-	-	68.500	-	-	-	10.000	-	-	90.000	10.000	-	-	1.000	-	-
	537	167	DM2-194-508.1-1.1-N2	-	-	-	91.340	-	-	20.800	30.000	80.000	25.600	80.000	-	-	28.090	10.000	-	-
	538	217	DM2-238-195.2-6.1-N2	-	-	-	34.250	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	4.000	-	-
	539	346	DM2-486-572.2-1.1-N2	-	-	-	182.670	-	-	-	30.000	32.000	36.000	-	-	-	-	-	-	-
	540	374	DM2-521-778.1-1.1-N2	-	-	-	79.920	-	200.000	-	50.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	541	468	DM2-672-527.1-1.1-N2	-	-	-	41.100	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	542	497	DM2-722-90.1-1.1-N2	10.000	-	-	114.170	5.000	-	83.300	30.000	64.000	-	24.000	-	200.000	28.090	5.000	-	-
	543	642	DM2-907-575.3-1.1-N2	-	-	-	137.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	112.360	-	-	-
	544	69	DM2-74-168-2.1-N3	-	-	-	15.990	-	-	-	10.000	-	-	-	-	40.000	28.090	10.000	-	-
	545	301	DM2-423-478.2-6.7-N4	-	-	-	27.400	-	-	-	480	-	-	3.840	-	5.000	84.270	70.000	-	-
	546	302	DM2-423-478.3-6.7-N4	-	-	-	9.140	-	-	-	2.000	-	-	3.840	-	12.000	84.270	3.000	-	-
93		CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN																		
	547	771	DM2-1147-257-6.1-N1	-	-	-	9.140	-	-	-	96	-	-	-	-	-	2.809	40.000	-	-
94		CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÁI TÚ																		
	548	825	DM2-97-567.2-1.1-N4	-	-	-	46.000	-	-	-	10.000	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
95		**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THĂNG LONG**																		
	549	464	DM2-671-526.2-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-
	550	758	DM2-1130-486.2-1.1-N1	-	-	-	159.840	-	-	62.500	100.000	320.000	-	-	-	50.000	112.360	400.000	-	-
96		**CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT**																		
	551	798	DM2-1202-1026.2-2.2-N1	-	-	-	-	-	-	415	-	-	-	-	-	-	1.406	-	-	-
	552	493	DM2-706-140-6.9-N5	-	-	-	13.700	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-
97		**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TTBYT THUẬN PHÁT**																		
	553	794	DM2-1200-1024.1-1.9-N4	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-
98		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3**																		
	554	289	DM2-407-516.1-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	20.800	10.000	-	52.000	-	-	-	-	-	-	-
	555	291	DM2-407-516.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	556	368	DM2-518-775.1-1.1-N5	-	-	-	-	40.000	208.334	41.500	-	200.000	-	48.000	-	-	-	-	-	-
99		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA**																		
	557	328	DM2-460-7-6.1-N1	-	-	-	27.400	-	-	-	296	-	560	96	-	200	8.427	38.000	-	-
	558	388	DM2-528-483.2-6.1-N1	-	-	-	22.840	-	100	125	480	-	-	192	-	-	5.618	20.000	-	-
	559	500	DM2-718-686-6.1-N1	20	800	-	22.840	-	-	830	1.000	3.200	1.600	1.920	-	-	28.090	50.000	-	-
	560	510	DM2-750-50-6.1-N1	-	-	-	-	1.000	1.000	2.080	2.000	600	800	-	-	1.000	5.618	16.000	-	-
	561	523	DM2-762-129-6.1-N1	-	-	-	1.370	-	-	208	96	-	-	480	-	200	846	2.000	-	-
	562	555	DM2-793-27-6.1-N1	-	-	-	2.290	-	-	-	480	-	-	-	-	20	8.427	20.000	-	-
	563	623	DM2-887-71.1-6.1-N1	-	-	-	1.830	-	-	-	-	-	-	-	-	400	2.809	30.000	-	-
	564	224	DM2-241-35.2-1.1-N2	36.000	8.000	-	45.670	20.000	10.000	62.500	50.000	96.000	-	96.000	30.000	100.000	280.900	1.000.000	-	5.000
	565	359	DM2-514-573-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000	28.000	192.000	-	-	-	-	-	-
	566	517	DM2-756-623-8.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	567	26	DM2-14-980.1-6.9-N4	-	-	-	-	-	-	-	48	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
	568	29	DM2-14-980.3-6.9-N4	-	-	-	3.490	-	-	-	48	-	-	-	-	-	2.809	1.000	-	-
	569	31	DM2-14-980.4-6.9-N4	-	-	-	1.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.809	-	-	-
	570	32	DM2-14-980.9-6.9-N4	-	-	-	18.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.180	1.000	-	-
	571	486	DM2-696-672.3-2.2-N4	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	112.360	600.000	-	-
	572	512	DM2-750-50-1.1-N4	-	-	-	22.840	-	-	-	496	-	-	-	-	-	-	12.000	-	-
	573	539	DM2-775-993-6.9-N4	-	-	710	34.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.180	10.000	-	-
	574	589	DM2-851-677-1.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
	575	611	DM2-884-535-1.2-N4	-	-	-	-	-	-	62.500	20.000	-	-	-	-	-	84.270	-	-	-
	576	625	DM2-934-153-1.1-N4	-	-	-	2.283.340	-	200	-	-	-	-	-	-	-	5.618	1.000	-	-
	577	797	DM2-1202-1026.1-2.2-N4	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	8.427	-	-	-
	578	836	DM2-549-807-6.1-N4	-	-	-	23.000	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	19.663	-	-	-
	579	37	DM2-25-592-8.1-N5	-	-	-	-	-	-	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1**																		
	580	33	DM2-17-983.1-6.9-N1	-	-	-	1.210	-	-	-	96	-	-	-	-	-	563	1.000	-	-
	581	261	DM2-350-5-1.1-N1	-	-	-	-	1.000	-	10.400	1.000	-	4.000	4.800	400	1.500	-	3.500	-	-
	582	296	DM2-417-121.1-6.1-N1	-	-	-	6.850	-	-	100	1.000	-	-	480	-	800	1.123	4.000	-	-
	583	422	DM2-607-728-1.1-N1	-	-	-	22.840	-	-	-	50.000	48.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-
	584	434	DM2-618-10-6.1-N1	-	-	-	290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280	2.000	-	-
	585	653	DM2-922-21.1-6.1-N1	-	-	-	-	-	-	-	296	-	400	48	-	-	-	-	-	-
	586	745	DM2-1097-816.2-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	10.400	-	-	-	-	-	-	421.350	300.000	-	-
	587	842	DM2-738-15-6.9-N1	-	-	-	11.500	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-
	588	846	DM2-16-982-6.9-N1	-	-	-	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	589	34	DM2-17-983.2-6.9-N2	-	-	-	1.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	846	1.000	-	-
	590	47	DM2-55-961.2-2.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	960	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-
	591	107	DM2-112-710.1-1.2-N4	-	-	-	59.370	-	20.000	-	-	80.000	64.000	-	-	-	112.360	20.000	-	-
	592	231	DM2-248-512.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000	32.000	-	-	-	56.180	-	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	593	272	DM2-369-724-1.1-N4	-	-	-	137.000	50.000	62.500	-	30.000	80.000	10.000	-	50.000	-	561.800	20.000	-	-
	594	637	DM2-903-657.2-N4	-	-	-	4.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
101		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**																		
	595	574	DM2-817-299-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	20.800	20.000	16.000	-	-	2.000	-	-	15.000	-	1.000
	596	590	DM2-852-695-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-
	597	792	DM2-1200-1024-6.1-N4	-	-	-	2.290	480	-	-	-	-	-	-	-	-	33.708	50.000	-	-
	598	823	DM2-45-94.1-2.2-N4	-	-	-	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.618	-	-	-
102		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC**																		
	599	206	DM2-230-189-6.1-N1	-	-	-	91.340	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	40.000	-	-
	600	452	DM2-659-911.1-1.1-N2	-	-	-	45.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	-	-
	601	609	DM2-884-535.1-1.1-N2	-	-	-	-	5.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	168.540	-	-	-
	602	513	DM2-751-234.2-6.9-N4	-	-	-	10.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
	603	801	DM2-1225-899-1.1-N4	-	-	-	22.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.427	-	-	-
103		**CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM**																		
	604	189	DM2-220-181.1-2.1-N2	-	-	-	-	-	-	16.600	5.000	70.000	10.400	-	-	-	112.360	20.000	-	-
	605	116	DM2-130-865-1.2-N4	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	56.180	50.000	-	-
	606	306	DM2-434-38.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	100.000	-	200.000	-	-	96.000	40.000	200.000	-	-	-	-
	607	521	DM2-758-51.2-1.1-N4	-	-	-	45.670	-	-	41.500	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	608	643	DM2-907-575.4-1.1-N4	-	-	-	137.000	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	56.180	-	-	-
	609	662	DM2-944-678.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
	610	703	DM2-1012-792.1-1.1-N4	-	-	-	27.400	-	-	41.500	30.000	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-
	611	769	DM2-1146-544.1-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	20.800	10.000	80.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
104		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THÀNH**																		
	612	284	DM2-386-692.2-1.1-N3	-	-	-	-	-	-	41.500	50.000	128.000	24.000	-	-	-	-	100.000	-	-
	613	97	DM2-100-665-2.1-N4	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	614	161	DM2-189-1008.2-1.1-N4	-	-	-	274.000	-	-	-	-	80.000	-	-	30.000	-	93.600	30.000	-	-
	615	259	DM2-349-79.2-1.1-N4	-	-	-	285.420	-	2.500	41.500	5.000	152.000	-	28.800	50.000	170.000	84.270	90.000	-	2.000
	616	338	DM2-473-338.1-1.1-N4	-	8.000	2.570	36.540	-	-	41.500	5.000	-	-	-	-	-	140.450	30.000	-	1.000
	617	455	DM2-660-797.1-1.1-N4	-	-	-	68.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.180	15.000	-	-
	618	732	DM2-1109-799-1.1-N4	-	-	-	182.670	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	84.270	100.000	-	-
105		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT**																		
	619	427	DM2-611-976.2-1.1-N1	-	-	-	-	-	300	-	-	6.400	-	-	500	-	112.360	-	-	100
	620	121	DM2-130-865.4-1.1-N2	-	-	-	18.270	-	-	-	-	-	8.000	19.200	-	-	140.450	150.000	-	-
	621	433	DM2-617-716.1-2.2-N2	-	-	-	-	-	-	4.150	-	1.200	-	-	700	-	28.090	5.000	-	-
	622	465	DM2-671-526.3-1.1-N2	-	4.000	-	-	-	-	-	20.000	-	52.000	-	-	-	112.360	200.000	-	-
	623	811	DM2-717-788.2-1.7-N4	-	-	-	228.000	-	600.000	-	200.000	-	-	-	-	240.000	561.800	2.000	-	-
106		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VĂN LANG**																		
	624	3	DM2-5-33-1.1-N1	-	10.000	-	-	20.000	-	41.500	70.000	20.000	136.000	90.000	-	20.000	-	2.000	-	-
	625	8	DM2-10-114-6.1-N1	-	-	-	1.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	626	504	DM2-736-297-8.1-N1	-	-	-	1.210	-	-	-	480	800	-	-	700	-	280	-	-	-
	627	552	DM2-788-54-1.1-N1	-	-	-	274.000	-	-	-	5.000	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-
107		**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC**																		
	628	322	DM2-455-517-1.7-N3	-	-	2.820	68.500	-	150.000	20.800	20.000	64.000	-	-	50.000	50.000	112.360	50.000	-	-
	629	365	DM2-516-773.2-1.1-N3	-	-	-	-	20.000	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
	630	15	DM2-10-114.1-1.9-N4	-	-	-	-	-	-	20.800	100.000	160.000	-	-	-	-	196.630	-	-	-
	631	143	DM2-174-999.1-1.9-N4	-	-	-	-	-	-	104.000	150.000	-	-	-	15.000	10.000	224.720	600.000	-	-
	632	145	DM2-175-1000.1-1.1-N4	-	-	-	50.240	20.000	16.000	62.500	200.000	80.000	-	-	50.000	200.000	280.900	10.000	-	-
	633	149	DM2-175-1000.3-1.9-N4	-	-	12.100	57.090	-	-	166.500	150.000	80.000	40.000	-	10.000	250.000	280.900	-	-	-
	634	168	DM2-201-510.1-1.1-N4	-	-	-	-	85.000	-	41.500	20.000	80.000	80.000	96.000	10.000	25.000	56.180	-	-	-
	635	323	DM2-455-517-1.7-N4	-	-	-	-	-	150.000	41.500	-	-	80.000	192.000	50.000	200.000	28.090	100.000	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	636	324	DM2-457-571.1-1.1-N4	-	-	-	114.170	-	-	62.500	200.000	160.000	28.000	90.000	-	30.000	308.990	25.000	-	-
	637	347	DM2-497-661-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.800	-	-	-	-	-	-
	638	373	DM2-520-777.1-1.1-N4	-	-	-	93.620	40.000	-	145.500	500.000	480.000	80.000	48.000	150.000	1.300.000	-	-	-	-
	639	679	DM2-981-722.1-2.1-N4	-	-	-	8.060	-	62.500	-	20.000	-	20.000	96.000	-	-	28.090	-	-	-
	640	714	DM2-1028-663-1.1-N4	1.000	-	-	6.850	-	-	-	-	-	16.000	-	4.000	5.000	-	-	-	-
	641	715	DM2-1033-682.1-2.1-N4	-	-	-	68.500	30.000	800	-	40.000	-	-	-	-	-	28.090	-	-	-
	642	763	DM2-1142-157.1-1.1-N4	-	1.000	-	182.670	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	477.530	150.000	-	-
	643	791	DM2-1199-1022.1-1.9-N4	-	-	-	-	-	-	-	120.000	120.000	-	-	-	-	112.360	200.000	-	-
	644	838	DM2-645-525.1-1.1-N4	-	-	-	69.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	645	839	DM2-652-428-1.1-N4	-	-	-	46.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	646	146	DM2-175-1000.1-1.1-N5	-	8.000	-	-	20.000	-	-	-	80.000	-	-	-	-	280.900	10.000	-	-
108		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ**																		
	647	390	DM2-528-483-4.1-N1	-	-	-	2.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.123	2.000	-	-
	648	454	DM2-660-797.1-1.1-N1	-	-	-	68.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	15.000	-	-
	649	457	DM2-661-12-4.1-N1	-	-	-	290	-	-	-	480	-	80	-	-	50	1.123	500	-	-
	650	652	DM2-920-112-6.1-N1	-	100	-	9.140	-	500	1.040	1.000	-	-	-	-	-	1.692	20.000	-	-
	651	742	DM2-1094-918-1.1-N1	-	-	-	45.670	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	42.135	1.000.000	-	-
	652	843	DM2-1017-275-1.1-N1	-	-	-	6.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109		**CÔNG TY CỔ PHẦN VILOGI**																		
	653	567	DM2-804-586-6.9-N2	-	-	-	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
110		**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG**																		
	654	66	DM2-69-500.1-1.1-N1	-	-	-	-	-	-	20.800	-	-	32.000	-	50.000	-	-	10.000	-	-
	655	114	DM2-130-865.1-1.1-N1	-	-	-	45.670	-	-	-	60.000	-	-	-	20.000	20.000	56.180	100.000	-	-
	656	117	DM2-130-865.2-1.1-N1	-	-	-	27.400	-	-	20.800	-	-	-	-	20.000	-	421.350	600.000	-	-
	657	151	DM2-183-1006-2.2-N1	20.000	-	-	45.670	-	-	20.800	50.000	-	-	-	50.000	-	28.090	50.000	-	-
	658	169	DM2-204-877-6.1-N1	-	-	-	9.140	-	-	-	296	-	-	96	-	-	2.809	100.000	-	-
	659	287	DM2-393-756-1.1-N1	-	-	-	6.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.090	80.000	-	-
	660	327	DM2-458-948-4.2-N1	-	-	8.560	-	-	-	1.040	400	800	-	-	-	-	2.809	4.000	-	-
	661	425	DM2-611-986.2-6.1-N1	-	-	-	9.140	-	-	-	96	-	-	96	-	-	5.618	25.000	-	-
	662	560	DM2-798-533-6.1/6.9-N1	-	-	-	6.850	-	-	100	-	80	-	96	50	-	5.618	5.000	-	-
	663	571	DM2-812-134.2-6.1-N1	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	192	-	-	2.809	-	-	-
	664	680	DM2-984-956.1-4.1-N1	-	60	20.000	22.840	-	-	-	-	1.600	-	19.200	3.000	-	28.090	35.000	-	-
	665	737	DM2-1086-960-4.1-N1	-	-	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	666	829	DM2-306.1-557-1.2-N1	-	-	-	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	667	830	DM2-306.2-557-1.2-N1	-	-	-	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	668	832	DM2-403-772.1-1.1-N1	-	-	-	46.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-
	669	833	DM2-403-772.2-1.1-N1	-	-	-	46.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	670	93	DM2-101-26-6.1-N2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-
	671	665	DM2-948-539.2-1.1-N2	-	-	-	-	-	-	20.800	20.000	44.800	28.000	-	8.000	-	-	5.000	-	-
	672	770	DM2-1146-544.2-1.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	96.000	-	-	-	20.000	-	-
	673	67	DM2-69-500.1-1.1-N5	-	-	-	11.420	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-
111		**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC**																		
	674	5	DM2-9-932.2-6.1-N4	-	-	-	27.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	675	55	DM2-58-210.2-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.600	-	-	-	-	-	-
	676	94	DM2-101-26-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	846	-	-	-
	677	273	DM2-372-103-6.1-N4	20	60	132	2.290	480	-	2.080	1.000	-	-	9.600	300	7.000	5.618	8.000	-	-
	678	281	DM2-386-692-6.1-N4	-	-	-	-	-	200	-	-	-	-	1.920	1.000	1.000	-	7.000	-	-
	679	294	DM2-411-810-1.1-N4	-	4.000	-	228.340	5.000	-	-	-	-	-	28.800	-	-	56.180	-	-	-
	680	304	DM2-431-449-6.1-N4	-	-	-	13.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	681	459	DM2-663-13-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	10.400	1.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT		STT HSMT	Mã hàng hóa	YDCT	PHCN	Lao	BVĐK	Bến Cầu	Châu Thành	DMC	Gò Dầu	Hòa Thành	Tân Biên	Tân Châu	Thành phố	Trảng Bàng	Hồng Hưng	LNT	Bệnh xá CA	TT Quân dân y
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	682	501	DM2-718-686-6.1-N4	20	-	3.750	22.840	1.480	1.400	1.040	4.000	3.200	1.600	-	6.000	2.400	28.090	70.000	-	-
	683	551	DM2-788-54-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-
	684	561	DM2-798-533-6.1/6.9-N4	-	-	-	2.290	-	-	-	480	-	-	96	50	-	5.618	5.000	-	-
	685	626	DM2-940-452.1-6.1-N4	-	-	6.720	11.420	-	-	415	200	800	-	-	-	1.000	1.123	4.000	-	-
	686	687	DM2-985-955.2-4.1-N4	-	-	-	4.570	1.000	15.000	-	5.000	1.200	12.000	-	3.000	-	2.809	-	-	-
	687	776	DM2-1189-943-6.1-N4	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
	688	779	DM2-1192-1016-6.1-N4	-	-	-	1.830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	689	786	DM2-1198-1021-6.1-N4	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	690	295	DM2-411-810-1.1-N5	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	56.180	500.000	-	-
	691	562	DM2-798-533-6.1/6.9-N5	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-
	692	581	DM2-825-731-6.1-N5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	800	-	-	1.123	2.000	-	-
	693	627	DM2-940-452.1-6.1-N5	-	-	5.720	-	-	-	-	200	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-
112		**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC VSK**																		
	694	587	DM2-830-675-1.1-N1	-	-	-	68.500	-	-	41.500	150.000	96.000	-	270.000	-	-	-	150.000	-	-
	695	617	DM2-885-536.2-1.1-N1	-	-	-	91.340	-	-	62.500	70.000	128.000	52.000	192.000	-	100.000	-	10.000	-	-
	696	186	DM2-217-178.2-6.1-N2	-	-	-	11.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	697	207	DM2-230-189-6.1-N2	-	-	-	114.170	-	-	-	6.000	1.600	-	9.000	-	5.000	-	-	-	-
	698	219	DM2-239-196.2-6.1-N2	-	-	-	22.840	-	-	-	10.000	1.600	-	25.000	-	5.000	11.236	-	-	-
113		**CÔNG TY TNHH BẢO ĐAN ÂU CHÂU**																		
	699	208	DM2-230-189-6.1-N4	-	-	-	91.340	-	-	-	3.000	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-
			Cộng 699 mặt hàng/ 113 nhà thầu																	

Tây Ninh, ngày 20 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH TÂY NINH

Trương Văn Hùng

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ TÂY NINH

Phụ lục 4

DANH SÁCH ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024 để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

(kèm quyết định số 924 /QĐ-SYT, ngày 20/05/2023)

STT	Tên đơn vị thụ hưởng	Địa chỉ đơn vị thụ hưởng	Số điện thoại đơn vị thụ hưởng
1	BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TÂY NINH	233, đường Nguyễn Hữu Thọ, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	02763.841183
2	BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TỈNH TÂY NINH	Số 04, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Kp5, P3, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	0276 3.818947; 0276 3.827032
3	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI	Ấp Bình Long, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	02763.826580
4	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH	Số 626 đường 30/4, Phường 3, thành phố Tây Ninh	02763.822145 02763.922912
5	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẾN CẦU	Ấp Thuận Tây, Xã Lợi Thuận, Huyện Bến Cầu, Tây Ninh	02763.761179
6	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH	Số 49, đường Tua Hai Đồng Khởi, Khu Phố 1, Thị Trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	0276.3878165
7	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU	số 213 đường Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 4, thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	02763.720066
8	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ DẦU	205, KP Rạch Sơn Thị Trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu Tỉnh Tây Ninh	02763.522190
9	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ HOÀ THÀNH	256 đường Phạm Hùng, khu phố Long Thới, phường Long Thành Trung, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	02763.841.280
10	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN BIÊN	Khu phố 1, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	02763.874599
11	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN CHÂU	58, Lê Duẩn, KP4, Thị Trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	02763.875052
12	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TÂY NINH	Số 49 Trần Hưng Đạo, Khu phố 4, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	02763.827157
13	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ TRẢNG BÀNG	Quốc lộ 22, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	02763.880252
14	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG	187 Phạm Văn Đồng, khu phố Hiệp Long, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	02763836991
15	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN LÊ NGỌC TÙNG	Số 500, Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố 3, Phường 3, Tp.Tây Ninh, Tây Ninh	02763.787989
16	PHÒNG HẬU CẦN CÔNG AN TỈNH TÂY NINH	Đường Phạm Văn Xuyên, khu phố 6, phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	0693.536105
17	TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN DÂN Y TỈNH TÂY NINH	Số 02, đường Nguyễn Hữu Thọ, Khu phố 5, Phường 3, TP Tây Ninh	02763.827.636
	Cộng 17 đơn vị		

Tây Ninh, ngày 20 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH TÂY NINH

Trương Văn Hùng